



Australian Government
AusAID



UKaid
from the Department for
International Development

BÁO CÁO

NĂNG LỰC HỘI NHẬP KINH TẾ QUỐC TẾ BÌNH DƯƠNG: TẦM NHÌN VÀ TRIỂN VỌNG

2013

LỜI NÓI ĐẦU

Báo cáo nghiên cứu “**Năng lực hội nhập kinh tế quốc tế Bình Dương: Tầm nhìn và Triển vọng**” là kết quả chi tiết và tiếp nối của Báo cáo đánh giá Năng lực hội nhập kinh tế quốc tế cấp địa phương (PEII) 2012, thông qua một thang đo lường chung “Chỉ số hội nhập kinh tế cấp địa phương” được đánh giá áp dụng cho tỉnh Bình Dương.

Báo cáo nghiên cứu “**Năng lực hội nhập kinh tế quốc tế Bình Dương: Tầm nhìn và Triển vọng**” đánh giá thực trạng hội nhập kinh tế của tỉnh Bình Dương với phần còn lại của thế giới trong đó đặc biệt là hội nhập vào nền kinh tế toàn cầu. Phương pháp được sử dụng là mô hình “Chỉ số hội nhập kinh tế cấp địa phương” do Ủy ban Quốc gia về Hợp tác Kinh tế quốc tế phát triển. Mục tiêu chính của Báo cáo nhằm xác định được mức độ hội nhập kinh tế quốc tế của địa phương, các tác động của hội nhập đến việc tăng trưởng phúc lợi cho người dân và phát triển kinh doanh doanh nghiệp. Bên cạnh đó, Báo cáo đánh giá sự phù hợp giữa tầm nhìn chiến lược của tỉnh Bình Dương đối với năng lực hội nhập hiện tại để chỉ ra các điều chỉnh cần thiết cho việc thu hút nguồn lực cho phát triển trong tương lai.

Quan trọng hơn cả Nhóm nghiên cứu muốn cung cấp một cách nhìn rõ ràng và toàn diện về hoạt động hội nhập kinh tế của tỉnh Bình Dương và đi đến một thống nhất chung cho việc xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế- xã hội với các điều kiện hội nhập đặc thù của địa phương.

Dựa trên phương pháp tư duy hệ thống, khái quát hóa các dòng vật chất dịch chuyển giữa một địa phương (được giới hạn bởi biên

giới của địa phương) với phần còn lại của thế giới (địa phương khác và quốc tế) để xem xét mức độ thu hút các nguồn lực dịch chuyển cho mục tiêu tăng trưởng và phát triển. Các dòng vật chất được xem xét là (1) sản phẩm hàng hóa dịch vụ; (2) vốn và công nghệ; (3) con người thông qua di trú, thu hút nhân lực và du lịch. Một địa phương được cho là hấp dẫn sẽ thu hút được các nguồn lực cho sự phát triển như thu hút du khách, thu hút đầu tư vào mở rộng sản xuất kinh doanh, thu hút người dân đến sống và làm việc, thu hút ngoại tệ thông qua xuất khẩu,... Mục tiêu cuối cùng của địa phương là tạo ra một môi trường và điều kiện thuận lợi phục vụ nhân dân của địa phương đó. Hình thái thể hiện và tính định lượng của nó thể hiện thông qua chỉ tiêu thu nhập bình quân trên đầu người và các chỉ số phát triển con người của địa phương. Tuy nhiên, thách thức đối với các điểm đến hiện nay là có quá nhiều nỗ lực để thu hút các nguồn lực của chính quyền các quốc gia, các nền kinh tế cũng như các địa phương.

Các luận điểm ủng hộ tự do hóa thương mại chủ trương khuyến khích các thể chế tạo điều kiện cho hàng hóa và dịch vụ dễ dàng dịch chuyển giữa các quốc gia nhằm mục tiêu để người dân các dân tộc có thể mua được các sản phẩm được sản xuất ra với chi phí thấp hơn hoặc đa dạng hơn hoặc khác biệt về các giá trị tinh thần. Nhờ tinh thần này của thương mại thế giới mà tiến trình toàn cầu hóa được diễn ra nhanh chóng, sâu rộng trên mọi phương diện thể hiện ở 3 mặt: (1) toàn cầu hóa về sản xuất để đảm bảo mức chi phí biên thấp nhất cho một đơn vị sản phẩm cuối cùng; (2) toàn cầu hóa về tiêu dùng đối với việc một sản phẩm mang thương hiệu được chấp nhận với giá trị độc đáo như nhau

bởi người dân ở nhiều quốc gia, và (3) toàn cầu hóa về đầu tư hay còn gọi là toàn cầu hóa về sở hữu (một người dân có thể sở hữu tài sản ở nhiều quốc gia, sử dụng các dịch vụ đầu tư trên phạm vi toàn cầu thông qua các định chế tài chính trung gian). Trong nhiều thập kỷ qua chúng ta đã chứng kiến hai xu thế toàn cầu hóa sản xuất và tiêu dùng trong ngôi nhà chung toàn cầu. Trong thập kỷ này và vài thập kỷ sau, nhờ vào công nghệ thông tin và chuẩn hóa dịch vụ tài chính toàn cầu, chúng ta sẽ chứng kiến tiến trình đầu tư từ doanh nghiệp đến cá nhân trên phạm vi toàn cầu khiến xóa nhòa mọi biên giới quốc gia về quốc tịch và niềm tự hào về các thương hiệu quốc gia hay sản phẩm quốc gia. Những gì chúng ta đang tự hào sở hữu hôm nay có thể sẽ được thông qua các định chế tài chính trung gian giúp nhiều người khác trên thế giới cùng sở hữu nó trong tương lai. Điều này đặt ra những vấn đề cơ bản và then chốt cho các Chính phủ trong việc có nên tiếp tục hỗ trợ các doanh nghiệp xây dựng các sản phẩm và thương hiệu của doanh nghiệp để thể hiện sức mạnh kinh tế địa phương – mà trong tương lai chúng ta có thể không sở hữu nữa hay chỉ nên tạo điều kiện về môi trường và thể chế khuyến khích doanh nghiệp phát triển kinh doanh, cạnh tranh lành mạnh và tăng năng suất.

Một địa phương thu hút nguồn lực phải có đặc điểm gì? Để tìm hiểu vấn đề này chúng ta phải đi đến hai giả thiết cần thừa nhận như sau: *Thứ nhất*, không một địa phương nào có đủ nguồn lực vô cùng cho phát triển mà nó sẽ bị giới hạn bởi các nhóm nguồn lực và năng lực; *Thứ hai*, để phát huy hiệu quả, bản thân các nguồn lực cần phải có sự phù hợp với chiến lược phát triển kinh tế- xã hội, chính sách đúng đắn và sự thực thi quản lý thích hợp của địa

phương. Từ hai giả thiết này để thấy việc thu hút nguồn lực là nhằm mục tiêu gia tăng phúc lợi cho người dân tại địa phương đó thông qua phát triển kinh tế. Đặc điểm của địa phương thu hút nguồn lực trong nghiên cứu này được xác định và khái quát hóa thành mô hình bao gồm 8 trụ cột, mỗi trụ cột có một số tiêu chí và xem xét dựa trên một số chiều kích khác nhau. Tám trụ cột này gồm 4 trụ cột nhân tố tĩnh và 4 trụ cột nhân tố động. Tĩnh và động là khái niệm tương đối, ngụ ý “tĩnh” là không dịch chuyển ra khỏi biên giới địa phương và “động” là những phần không chỉ nằm trong biên giới địa phương, nó có thể dịch chuyển hai chiều ra hoặc vào biên giới địa phương. Bốn trụ cột tĩnh gồm (1) Thể chế, (2) Cơ sở hạ tầng, (3) Văn hóa và (4) Đặc điểm tự nhiên địa phương. Bốn trụ cột động gồm (1) Con người, (2) Thương mại, (3) Đầu tư, (4) Du lịch. Các trụ cột này vừa có tác dụng thu hút nguồn lực dành cho nguồn lực đó đến từ bên ngoài, vừa phản ánh thực trạng hình ảnh trụ cột đang tồn tại và có khuynh hướng dịch chuyển đến những nơi khác thu hút hơn. Mức độ hội nhập đơn giản được đo lường dựa trên cách tiếp cận về dịch chuyển nguồn lực giữa các địa điểm về mặt số lượng, chất lượng, cường độ để thấy được mức độ mạnh hay yếu của việc hội nhập kinh tế xã hội toàn cầu.

Báo cáo nghiên cứu “**Năng lực hội nhập kinh tế quốc tế Bình Dương: Tầm nhìn và Triển vọng**” là kết quả nghiên cứu dựa trên số liệu thu thập được trong giai đoạn từ 2007- 2011 từ các đơn vị quản lý của địa phương, các kết quả khảo sát mà Nhóm nghiên cứu đã thực hiện trong năm 2012- 2013 đối với đối tượng là người dân, doanh nghiệp và du khách, để thấy vị trí của Bình Dương

đang ở đâu trên bản đồ hội nhập địa phương của Việt Nam. Dữ liệu của các địa phương trong Vùng đô thị Tp.Hồ Chí Minh được sử dụng để làm đối sánh (bao gồm: Đồng Nai, Tiền Giang, Long An, Bình Phước, Tây Ninh và Bà Rịa – Vũng Tàu).

Ngoài phần mở đầu, tóm tắt, Báo cáo này bao gồm 3 phần: Phần 1 giới thiệu về Vùng đô thị trực Tp.Hồ Chí Minh - Bình Dương, về các điều kiện tự nhiên, xã hội và tiềm năng phát triển; Phần 2 gồm 8 nội dung cụ thể tương ứng với 8 trụ cột của Chỉ số Hội nhập Kinh tế quốc tế (PEII) để thấy các góc nhìn đa chiều đan xen về hoạt động hội nhập của địa phương. Phần 3 Báo cáo là Đề xuất Lộ trình và Kiến nghị cải thiện năng lực hội nhập kinh tế quốc tế đối với tỉnh Bình Dương.

LỜI CẢM ƠN

Báo cáo Năng lực hội nhập kinh tế quốc tế cấp địa phương (PEII) 2012 thông qua một thang đo lường chung được xây dựng là “Chỉ số hội nhập kinh tế cấp địa phương” là kết quả nghiên cứu của Ủy ban Quốc gia về Hợp tác kinh tế quốc tế trong khuôn khổ Dự án “Xây dựng năng lực điều phối và quản lý hội nhập kinh tế quốc tế” thuộc Chương trình HTKT hậu gia nhập WTO (B-WTO).

Chúng tôi xin chân thành cảm ơn sự tài trợ của Cơ quan Phát triển Quốc tế Ôxtrâyliia (AusAID) và Bộ Phát triển Quốc tế Anh (DfID) cho Dự án thông qua Chương trình HTKT Hậu gia nhập WTO.

Chúng tôi xin gửi lời cảm ơn chân thành nhất tới Chương trình HTKT hậu gia nhập WTO (Cơ quan chủ quản) đã hỗ trợ và tạo điều kiện thuận lợi để Dự án “Xây dựng năng lực điều phối và quản lý hội nhập kinh tế quốc tế” thực hiện thành công Báo cáo này. Báo cáo này sẽ không thể thành công nếu không kể đến sự hợp tác chặt chẽ cũng như những thông tin chia sẻ quý báu của các Bộ, ngành, địa phương trên cả nước. Nhân đây, chúng tôi cũng xin trân trọng cảm ơn các nhà tư vấn về những đóng góp xây dựng rất hữu ích trong việc xây dựng nội dung Báo cáo này.

Ban Quản lý Dự án nâng cao năng lực quản lý và điều phối hội nhập kinh tế quốc tế cũng xin gửi lời cảm ơn đặc biệt tới các chuyên gia đã chia sẻ ý kiến quý báu trong suốt quá trình nghiên cứu đến khi phát hành Báo cáo: Ông Vũ Khoan – Nguyên Phó Thủ tướng Chính phủ; Ông Trần Đình Thiên – Viện trưởng Viện Kinh tế Việt Nam; Ông Nguyễn Văn Nam – Chuyên gia kinh tế cao cấp – Nguyên Viện trưởng Viện nghiên cứu Thương mại; Ông Võ Trí Thành – Phó viện trưởng Viện nghiên cứu quản lý kinh tế trung

ương (CIEM); Ông Bùi Trường Giang – Vụ trưởng Vụ Tổng hợp Văn phòng Chủ tịch nước; Ông Dương Đình Giám – Viện trưởng Viện Nghiên cứu Chiến lược, Chính sách Công nghiệp (Bộ Công Thương); Ông Đinh Văn Thành – Viện trưởng Viện Nghiên cứu Thương mại; Ông Lê Xuân Đình – Tổng Biên tập Tạp chí Kinh tế và Dự báo; Ông Nguyễn Minh Phong – Chuyên gia kinh tế - Báo Nhân dân; Ông Nguyễn Quốc Thịnh – Trưởng Bộ môn Quản trị Thương hiệu – Đại học Thương mại; Ông Võ Tá Tri – Chuyên gia kinh tế; Ông Vũ Mạnh Chiến – Chuyên gia Tài chính – Trường Đại học Thương mại; Ông Phạm Hồng Tú – Chuyên gia kinh tế; Ông Raymond Mallon, cố vấn kỹ thuật cấp cao Chương trình B-WTO và Ông Vũ Thành Tụ Anh – Giám đốc Nghiên cứu – Chương trình Giảng dạy Kinh tế Fulbright.

Xin cảm ơn Nhóm thực hiện nghiên cứu: Ông Nguyễn Thành Trung – Trưởng Nhóm; Bà Nguyễn Thu Hương – Trợ lý nghiên cứu; Ông Đinh Ngọc Hưởng- Thành viên; Bà Đoàn Minh Tân Trang – Thành viên; Bà Nguyễn Kiều Trang – Thành viên; Ông Đỗ Quang Thành – Thành viên; Bà Hoàng Thị Thu Trang – Thành viên; Ông Khúc Đại Long – Thành viên; Bà Lê Thị Duyên – Thành viên; Bà Đào Thị Dịu – Thành viên; Bà Trần Minh Thu – Thành viên; Bà Vũ Thị Hồng Xuyên – Thành viên; Bà Trần Thu Thủy - Thành viên.

Xin được gửi lời cảm ơn đến Ban Hội nhập kinh tế quốc tế tỉnh Bình Dương và Cơ quan đầu mối công tác hội nhập kinh tế quốc tế của các tỉnh, thành phố đã tích cực và chủ động phối hợp với các Cơ quan khác tại địa phương trong việc tổng hợp dữ liệu và hỗ trợ thực hiện Báo cáo nghiên cứu này.

Xin cảm ơn các doanh nhân, doanh nghiệp và các cá nhân đã tham gia trả lời điều tra và thực hiện các cuộc phỏng vấn chuyên sâu.

Xin cảm ơn Ông Nguyễn Cẩm Tú – Tổng Thư ký Ủy ban Quốc gia về hợp tác kinh tế quốc tế, Thứ trưởng Bộ Công Thương, đã quan tâm chỉ đạo triển khai các hoạt động trong khuôn khổ dự án nghiên cứu để đạt được đúng các yêu cầu đặt ra và hoàn thiện mục tiêu của Ủy ban Quốc gia về Hợp tác kinh tế quốc tế kỳ vọng đối với Báo cáo nghiên cứu này.

Báo cáo này không phản ánh quan điểm của AusAID, DfID và Chương trình HTKT hậu gia nhập WTO.

DANH MỤC BẢNG BIỂU, HÌNH VẼ

Hình 1 Quy hoạch không gian vùng đô thị Tp Hồ Chí Minh.....	26
Hình 2 Vị trí địa lý tỉnh Bình Dương.....	28
Hình 3 Quy hoạch tỉnh Bình Dương.....	33
Hình 4 Tương quan với 8 trụ cột của mô hình PEII 2012	40
Hình 5 Trụ cột Thương mại.....	43
Hình 6 Tỷ lệ tăng trưởng xuất khẩu – nhập khẩu bình quân giai đoạn 2007 - 2011.....	44
Hình 7 Tỷ lệ tăng trưởng trung bình tổng doanh thu bán lẻ hàng hoá và tiêu dùng dịch vụ.....	45
Hình 8 Phản ứng người dân với làm phát	46
Hình 9 Đánh giá của người dân về kênh phân phối	48
Hình 10 Đánh giá của người dân Bình Dương, Bà Rịa- Vũng Tàu và Đồng Nai về chất lượng sản phẩm.....	49
Hình 11 Đánh giá của người dân Long An, Bình Phước, Tiền Giang, Tây Ninh về chất lượng sản phẩm.....	49
Hình 12 Đánh giá của doanh nghiệp về kênh phân phối	50
Hình 13 Đánh giá về tính liên kết trong ngành	51
Hình 14 Đánh giá về tính liên kết ngoài ngành	52
Hình 15 Đánh giá về tính liên kết trong hệ thống phân phối.....	52
Hình 16 Trụ cột Đầu tư	54
Hình 17 Tỷ lệ vốn đăng ký/ dự án, vốn điều lệ/ dự án.....	55

Hình 18 So sánh vốn đăng ký/ dự án giai đoạn 2005-2009 và 2007-2011	56
Hình 19 Tỷ lệ giải ngân vốn FDI và ODA giai đoạn 2007 - 2011.....	57
Hình 20 Xu hướng lưu trữ, tiết kiệm của người dân	58
Hình 21 Khả năng tiếp cận vốn, hấp thụ vốn và tỷ trọng vốn đăng ký/ dự án.....	59
Hình 22 Mức độ cạnh tranh trên thị trường đầu tư.....	60
Hình 23 Dịch vụ hỗ trợ đầu tư	61
Hình 24 Yếu tố hấp dẫn đầu tư.....	62
Hình 25 Trụ cột Du lịch.....	65
Hình 26 Tỷ lệ tăng trưởng bình quân khách nội địa, khách quốc tế.....	66
Hình 27 Tỷ lệ thay đổi số khách nội địa, quốc tế của tỉnh Bình Dương và Bà Rịa – Vũng Tàu.....	67
Hình 28 Đánh giá của người dân về thực trạng du lịch	68
Hình 29 Đánh giá của doanh nghiệp về thực trạng du lịch.....	69
Hình 30 Thách thức và nhu cầu phát triển du lịch tỉnh Bình Dương và Bà Rịa – Vũng Tàu.....	70
Hình 31 Thách thức và nhu cầu phát triển du lịch địa phương Đồng Nai, Long An, Tiền Giang.....	71
Hình 32 Trụ cột Con người.....	73
Hình 33 Tỷ lệ hộ nghèo, tỷ lệ thất nghiệp, Mức lương bình quân.....	74
Hình 34 Tốc độ tăng dân số và cơ sở khám chữa bệnh	75
Hình 35 Xu hướng chuyển biến cuộc sống của người dân.....	76

Hình 36 Chất lượng lao động địa phương.....	77
Hình 37 Đánh giá của người dân về chất lượng dịch vụ hỗ trợ người lao động.....	78
Hình 38 Đánh giá của doanh nghiệp về dịch vụ hỗ trợ người lao động.....	78
Hình 39 Đánh giá của người dân về chính sách nhân dụng của doanh nghiệp.....	79
Hình 40 Đánh giá của doanh nghiệp về chính sách nhân dụng của địa phương	81
Hình 41 Trụ cột Cơ sở hạ tầng	83
Hình 42 Sự căng thẳng, mức độ cải thiện chất lượng và mức độ hiện đại của hệ thống giao thông.....	85
Hình 43 Tỷ lệ tăng trưởng thuê bao cố định, di động và Internet	86
Hình 44 Đánh giá của người dân về thực trạng cơ sở hạ tầng.....	88
Hình 45 Đánh giá của doanh nghiệp về thực trạng cơ sở hạ tầng	89
Hình 46 Đánh giá về nhu cầu và thách thức trong quản lý CSHT.....	90
Hình 47 Đánh giá về nhu cầu và thách thức trong quản lý CSHT của tỉnh Bình Dương	91
Hình 48 Trụ cột Văn hoá.....	93
Hình 49 Đánh giá về di tích và lễ hội của các tỉnh Bình Dương, Đồng Nai, Bà Rịa – Vũng Tàu.....	94
Hình 50 Đánh giá về di tích và lễ hội của các tỉnh Bình Phước, Tây Ninh.....	95

Hình 51 Đánh giá về di tích và lễ hội của các tỉnh Long An, Tiền Giang	95
Hình 52 Đánh giá về tính kế thừa và chuẩn mực xã hội.....	96
Hình 53 Đánh giá của người dân về đặc trưng văn hoá địa phương	97
Hình 54 Đánh giá của doanh nghiệp về đặc trưng địa phương.....	98
Hình 55 Trụ cột Đặc điểm địa phương	101
Hình 56 Đánh giá của người dân về vị thế địa lý chiến lược và ảnh hưởng thời tiết.....	102
Hình 57 Đánh giá của doanh nghiệp về vị thế địa lý chiến lược và ảnh hưởng thời tiết.....	103
Hình 58 Đánh giá của người dân về đặc trưng địa phương.....	105
Hình 59 Đánh giá của doanh nghiệp về đặc trưng địa phương.....	106
Hình 60 Trụ cột Thể chế	108
Hình 61 Tỷ lệ thủ tục cơ chế một cửa/ tổng thủ tục hành chính, Số công chức, viên chức/ dân và tỷ lệ công chức, viên chức có trình độ đại học	109
Hình 62 Đánh giá của người dân về cải cách thủ tục hành chính.....	110
Hình 63 Đánh giá của doanh nghiệp về cải cách thủ tục hành chính..	112
Hình 64 Đánh giá của người dân về mức độ tuân thủ pháp luật của chính quyền địa phương.....	113
Hình 65 Đánh giá của người dân về mức độ tuân thủ pháp luật của người dân, doanh nghiệp và cán bộ công chức	113
Hình 66 Đánh giá của doanh nghiệp về mức độ tuân thủ luật pháp của chính quyền địa phương	114

Hình 67 Đánh giá của doanh nghiệp về mức độ tuân thủ pháp luật của người dân, doanh nghiệp và cán bộ công chức.....	114
Hình 68 Kênh góp ý chính sách	115
Hình 69 Cách giải quyết tranh chấp.....	116
Hình 70 Các bước thực hiện Chiến lược HNKTQT địa phương.....	128
Hình 71 Các chủ thể liên quan.....	130
Hình 72 Tầm nhìn hội nhập KTQT	132
Hình 73 Khung thực thi chiến lược HNKTQT	134
Hình 74 Yếu tố hấp dẫn địa phương.....	136
Bảng 1 Kết quả xếp hạng PEII 2012.....	38

DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT

ASEAN	Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á
ATM	Máy rút tiền tự động
CBCC	Cán bộ công chức
CCTHC	Cải cách thủ tục hành chính
CSHT	Cơ sở hạ tầng
FDI	Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài
GDP	Tổng sản phẩm nội địa
HDV	Hướng dẫn viên
ODA	Hỗ trợ phát triển chính thức
PEII	Chỉ số hội nhập kinh tế quốc tế cấp địa phương
Tp	Thành phố
USD	Đô la Mỹ
WTO	Tổ chức Thương mại Thế giới
XTTM	Xúc tiến thương mại

MỤC LỤC

LỜI NÓI ĐẦU.....	2
LỜI CẢM ƠN.....	7
DANH MỤC BẢNG BIỂU, HÌNH VẼ	10
DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT	15
MỤC LỤC	16
TÓM TẮT	20
PHẦN I - TỔNG QUAN VỀ VÙNG ĐÔ THỊ TP HỒ CHÍ MINH VÀ BÌNH DƯƠNG	24
Giới thiệu về Vùng đô thị Tp Hồ Chí Minh.....	25
Giới thiệu về tỉnh Bình Dương.....	27
Điều kiện tự nhiên.....	27
Tài nguyên đất.....	28
Tài nguyên khoáng sản	29
Tài nguyên nước.....	29
Điều kiện xã hội.....	30
Kỳ vọng phát triển.....	33
PHẦN II - NĂNG LỰC HNKTQT TỈNH BÌNH DƯƠNG.....	36

KẾT QUẢ TỔNG THỂ	37
Kết quả xếp hạng	38
Tương quan 8 trụ cột đối sánh toàn quốc.....	39
KẾT QUẢ CỤ THỂ.....	41
THƯƠNG MẠI.....	42
Thương mại và Xuất nhập khẩu.....	44
Thương mại và tiêu dùng.....	45
Phản ứng của người dân đối với lạm phát.....	46
Đánh giá của về chất lượng hệ thống phân phối tại địa phương	46
Đánh giá tính liên kết giữa các doanh nghiệp	51
ĐẦU TƯ	53
Đầu tư nước ngoài	55
Đầu tư nội địa.....	57
Yếu tố hấp dẫn đầu tư	59
DU LỊCH	64
Khách du lịch.....	66
Thực trạng du lịch.....	67
Thách thức và nhu cầu phát triển du lịch của địa phương.....	69
CON NGƯỜI.....	72
Thu nhập, Việc làm và Hộ nghèo.....	74
Tốc độ tăng dân số và hạ tầng y tế	74

Xu hướng chuyển biến cuộc sống của người dân	75
Chất lượng lao động địa phương.....	77
Chất lượng dịch vụ hỗ trợ người lao động.....	77
Chính sách nhân dụng của doanh nghiệp	79
Chính sách nhân dụng của địa phương.....	80
CƠ SỞ HẠ TẦNG	82
Hệ thống giao thông.....	84
Hạ tầng Viễn thông.....	85
Thực trạng hạ tầng.....	86
Quản lý các dịch vụ phát triển hạ tầng.....	89
VĂN HOÁ	92
Di tích và Lễ hội.....	94
Tính kế thừa và chuẩn mực xã hội.....	96
Đặc trưng văn hoá.....	97
ĐẶC ĐIỂM ĐỊA PHƯƠNG	100
Vị thế địa lý chiến lược và tác động của thời tiết.....	102
Tình trạng ô nhiễm môi trường.....	103
Đặc điểm đặc trưng	104
THỂ CHẾ	107
Cán bộ công chức.....	109
Cải cách thủ tục hành chính.....	109
Tình hình thực thi pháp luật.....	112

Kênh góp ý chính sách.....	114
Cách giải quyết tranh chấp.....	115
PHẦN III – ĐỀ XUẤT LỘ TRÌNH VÀ CÁC GIẢI PHÁP NÂNG CAO NĂNG LỰC HNKTQT ĐỐI VỚI TỈNH BÌNH DƯƠNG	117
Các thách thức đối với hoạch định và thực thi chiến lược HNKTQT cấp địa phương.....	118
Thiếu tầm nhìn và hạn chế của tư duy nhiệm kỳ	118
Thiếu thông tin và nghiên cứu.....	119
Thiếu năng lực xây dựng kế hoạch.....	120
Thiếu cơ chế phân quyền và thực thi chiến lược	120
Quan điểm đề xuất.....	121
Kết quả báo cáo đánh giá và xếp hạng năng lực HNKTQT cấp tỉnh, thành phố	121
Giả thiết nền tảng cho các giải pháp nâng cao năng lực HNKTQT cấp địa phương.....	127
Mô hình hóa Lộ trình xây dựng và triển khai chiến lược HNKTQT cấp địa phương.....	128
Bước 1 – Nghiên cứu tiềm năng.....	128
Bước 2 - Hoạch định chiến lược.....	130
Bước 3 - Thực thi chiến lược.....	132
Bước 4 - Đánh giá	135
Bước 5 - Điều chỉnh	136

TÓM TẮT

Sau 18 năm kể từ ngày Việt Nam bắt đầu hội nhập vào tổ chức khu vực đầu tiên là ASEAN (1995), sau hơn 6 năm Việt Nam gia nhập WTO (2007) và triển khai các Chương trình hành động thực hiện Nghị quyết số 08-NQ/TW ngày 5/2/2007 của Hội nghị lần thứ tư Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa X về “Một số chủ trương, chính sách lớn để nền kinh tế phát triển nhanh và bền vững khi Việt Nam là thành viên của WTO, Chương trình hành động của Chính phủ Ban hành kèm theo Nghị quyết số 16/2007/NQ-CP, đây là thời điểm Chính phủ và các Bộ, ngành và địa phương cần đánh giá lại hiệu quả của tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế và kết quả của việc xây dựng và triển khai các Chương trình hành động của Chính phủ, của Bộ, ngành và của các địa phương.

Bình Dương là tỉnh giữ vị trí quan trọng của khu kinh tế trọng điểm Đông Nam Bộ, là đô thị vệ tinh cho Tp Hồ Chí Minh trong chiến lược phát triển kinh tế - xã hội. Trong tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế ngày càng sâu rộng vào khu vực và thế giới, nhất là sau khi Việt Nam là thành viên của WTO, Bình Dương trở thành địa phương thu hút đầu tư trong và ngoài nước.

Mô hình PEII 2012 cùng các giả thiết được sử dụng trong quá trình phân tích dữ liệu của tỉnh Bình Dương. Nguồn dữ liệu thứ cấp đến từ các báo cáo của các đơn vị quản lý nhà nước tại địa phương, các dữ liệu của đơn vị quản lý trung ương, tính đến 2011. Nguồn dữ liệu sơ cấp đến từ các khảo sát người dân đang sinh sống tại địa phương, doanh nghiệp đang kinh doanh tại địa phương và du khách đang thăm quan tại địa phương, tính đến 2013.

Mục tiêu chính của Báo cáo nghiên cứu này nhằm xác định được mức độ HNKTQT của Bình Dương, các tác động của hội nhập đến việc tăng trưởng phúc lợi cho người dân và phát triển kinh doanh doanh nghiệp trên địa bàn. Bên cạnh đó, Báo cáo còn đánh giá sự phù hợp giữa tầm nhìn chiến lược của Bình Dương đối với năng lực hội nhập hiện tại để chỉ ra các điều chỉnh cần thiết cho việc thu hút nguồn lực phục vụ tăng trưởng bền vững và phát triển trong tương lai.

Quan trọng hơn cả, Nhóm nghiên cứu muốn cung cấp một cái nhìn rõ ràng và toàn diện về vấn đề hội nhập của Bình Dương và cố gắng đi đến một thống nhất chung cho việc xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế- xã hội với các điều kiện hội nhập đặc thù đối với tỉnh Bình Dương.

Các thông số hay trụ cột chính để các địa phương hội nhập và phát triển thành công mà Báo cáo này đưa ra gồm 8 trụ cột là: (1) Thể chế, (2) Cơ sở hạ tầng, (3) Văn hóa, (4) Đặc điểm tự nhiên địa phương, (5) Con người, (6) Thương mại, (7) Đầu tư, (8) Du lịch. Mỗi trụ cột được xem xét dựa trên một số chiều kích và phương diện nhất định. Các trụ cột này vừa có tác dụng thu hút nguồn lực dành cho nguồn lực đó đến từ bên ngoài, vừa phản ánh thực trạng hình ảnh trụ cột đang tồn tại và có khuynh hướng dịch chuyển đến những nơi khác (địa phương hay nền kinh tế khác) thu hút hơn. Mức độ hội nhập đơn giản được đo lường dựa trên cách tiếp cận về dịch chuyển nguồn lực giữa các địa điểm về mặt số lượng, chất lượng, cường độ để thấy được mức độ mạnh hay yếu của việc hội nhập kinh tế.

Báo cáo này được chia làm hai phần chính. Phần 1 giới thiệu về Bình Dương với tiếp cận về những tiềm năng mà địa phương đang và sẽ khai thác trong tương lai. Phần 2 của Báo cáo phân tích chi tiết 8 trụ cột để thấy được nội dung cụ thể trong từng trụ cột quyết định sức mạnh của trụ cột. Số lượng các chiều kích và phương diện xem xét của mỗi trụ cột được chỉ ra chi tiết trong Báo cáo. Số lượng này còn có thể thiếu một số nội dung, mà theo ý kiến chuyên gia là mang tầm quan trọng, điều này thông thường do khả năng khó có thể thu thập đủ dữ liệu cho phân tích của chỉ tiêu. Vấn đề nguồn dữ liệu thống kê và đồng nhất số liệu là một vấn đề lớn trong nghiên cứu. Nhóm nghiên cứu đã phải dành rất nhiều thời gian cho việc “làm sạch” dữ liệu, bóc tách các phần tính trùng của các địa phương, kiểm tra lại phương pháp thống kê của các địa phương để đảm bảo các con số được thống kê dựa trên cùng một phương pháp, tiêu chuẩn và cách tiếp cận. Nhiều bản đồ đo lường định vị nhận thức (perceptual mapping) được xây dựng dựa trên việc lựa chọn các địa phương có điểm tương đồng và các tiêu chí có liên quan với nhau, thay vì việc đưa tất cả các tiêu chí của 1 trụ cột vào sẽ gây ra hiện tượng “rối” dữ liệu.

Khác một số nghiên cứu chỉ đánh giá bản thân đối tượng, Nhóm nghiên cứu đặt vấn đề về việc đánh giá đối tượng dựa trên nhu cầu. Chẳng hạn trong một tiêu chí trong CSHT là giao thông đường bộ, Nhóm nghiên cứu đánh giá dựa trên việc khả năng đáp ứng và tổng chi phí xã hội mất đi do việc sử dụng hệ thống giao thông này chứ không đánh giá chính bản thân hệ thống giao thông đường bộ. Điển hình là Tp Hồ Chí Minh có hạ tầng giao thông đường bộ tốt, nhưng khả năng đáp ứng theo nhu cầu lại rất thấp, kéo theo rất

nhiều chi phí xã hội phát sinh từ việc sử dụng hệ thống giao thông này do các vấn đề về tắc đường như tiêu tốn xăng, ô nhiễm, mất thời gian lưu thông trên đường, mất cơ hội để dành thời gian làm việc khác thay vì đi lại...

Có một số tiêu chí có thể nằm ở cả hai trụ cột, đối với phần giao thoa này, để tránh tính trùng, chúng tôi chỉ xếp đối tượng vào một trụ cột. Ví dụ, hạ tầng du lịch được tính chung trong trụ cột cơ sở hạ tầng, môi trường xã hội được đánh giá trong môi trường sống của trụ cột con người, môi trường tự nhiên được đánh giá trong trụ cột đặc điểm địa phương, mà thực tế các đối tượng này cũng có thể được xem xét trong trụ cột du lịch.

PHẦN I - TỔNG QUAN VỀ VÙNG ĐÔ THỊ TP HỒ CHÍ MINH VÀ BÌNH DƯƠNG

Giới thiệu về Vùng đô thị Tp Hồ Chí Minh

Tp.Hồ Chí Minh là vùng đô thị lớn nhất ở Việt Nam hiện nay, đang trong quá trình phát triển mạnh mẽ để hướng đến trở thành một trong những siêu đô thị của khu vực Châu Á. Định hướng phát triển của Tp.Hồ Chí Minh đến 2025 là trở thành một đô thị năng động, có tốc độ phát triển kinh tế cao và bền vững, là vùng kinh tế động lực hàng đầu của cả nước, trung tâm kinh tế của khu vực và châu Á, là trung tâm thương mại tài chính, dịch vụ tầm cỡ quốc tế, trung tâm công nghiệp công nghệ cao, là vùng có cảnh quan và môi trường tốt. Với tiềm năng của Tp.Hồ Chí Minh và thực trạng hiện, thành phố này đang trong tình trạng quá tải trên gần như tất cả các khía cạnh của kinh tế - xã hội. Vì vậy, đây là cơ sở để quy hoạch không gian vùng đô thị Tp.Hồ Chí Minh sẽ theo hướng đa tâm, phát triển các đô thị vệ tinh xung quanh để giảm áp lực dân số và khu trung tâm hành chính mới sẽ được mở rộng sang khu đô thị mới Thủ Thiêm. Vùng đô thị Tp.Hồ Chí Minh gồm: Tp.Hồ Chí Minh, Bình Dương, Đồng Nai, Bà Rịa – Vũng Tàu, Long An, Tiền Giang, Bình Phước, Tây Ninh.

Hình 1 Quy hoạch không gian vùng đô thị Tp.Hồ Chí Minh



Mô hình phát triển vùng Tp.Hồ Chí Minh theo hình thức tập trung – đa cực với vùng trung tâm bán kính 15km và 4 cực phát triển. Vùng trung tâm bao gồm: Đô thị hạt nhân Tp.Hồ Chí Minh, đô thị vệ tinh độc lập gồm Tp.Biên Hoà (Đồng Nai), Tp.Thủ Dầu Một (Bình Dương), các đô thị vệ tinh phụ thuộc gồm đô thị mới Nhơn Trạch, đô thị mới Tam Phước, Hiệp Phước, Củ Chi, Đức Hoà, Long Thành, Trảng Bom, An Lạc, Nhà Bè, Cần Giò, Dĩ An – Thuận An và các đô thị vùng phụ cận gồm Dầu Giây, Vĩnh Cửu, Tân Uyên, Mỹ Phước, Hậu Nghĩa, Bến Lức, Cần Giuộc.

Cùng với đô thị hạt nhân, các khu đô thị vệ tinh được xác định theo 4 hướng. Cụ thể hướng phát triển đông bắc gắn với huyện Dĩ An (Bình Dương) và Tp.Biên Hoà (Đồng Nai), gồm các quận 2, 9 và Thủ Đức. Đây được xem là cửa ngõ của thành phố đi các tỉnh miền Trung và miền Bắc và đồng thời là hướng phát triển chính với khu đô thị mới Thủ Thiêm (một trung tâm hành chính mới gắn liền với trung tâm hiện hữu là quận 1 và quận 3). Chính vì vậy, khu vực

này sẽ được ưu tiên đáng kể trong việc đầu tư hạ tầng, kỹ thuật với các dự án lớn và đã triển khai cùng với các tuyến giao thông hiện hữu như liên tỉnh 25B, xa lộ Hà Nội,...

Giới thiệu về Bình Dương

Điều kiện tự nhiên

Bình Dương là một tỉnh thuộc miền Đông Nam Bộ, diện tích tự nhiên 2.694,43km² (chiếm khoảng 0,83% diện tích cả nước, khoảng 12% diện tích miền Đông Nam Bộ). Dân số 1.748.001 người (1/4/2009), mật độ dân số 649 người/km².

Khí hậu của Bình Dương cũng khá đặc trưng với hai mùa rõ rệt, và lợi thế của Bình Dương là nằm trong khu vực ít chịu ảnh hưởng của bão. Địa phương có một mạng lưới sông ngòi tương đối lớn, đến từ 4 con sông lớn: Sông Đồng Nai với giá trị về cung cấp nước tưới cho nền nông nghiệp, giao thông đường thủy nội địa và các giá trị khai thác thủy sản; Sông Sài Gòn với giá trị về nông nghiệp và giao thông đường thủy nội địa; Sông Thị Tịch là phụ lưu sông Sài Gòn cung cấp nước cho cánh đồng dọc sông Đồng Nai, tạo nên vùng lúa năng suất cao và vườn cây ăn trái; và Sông Bé không mang đến nhiều giá trị khai thác do bờ dốc đứng, lòng sông có nhiều đoạn đá ngầm và thác ghềnh.

Hình 2 Vị trí địa lý Bình Dương



Tài nguyên đất

Chủng loại đất đai của Bình Dương rất đa dạng và phong phú:

Đất xám trên phù sa cổ, có diện tích khoảng 200 nghìn ha, phân bố trên các huyện Dầu Tiếng, Bến Cát, Thuận An, Tp Thủ Dầu Một. Loại đất này phù hợp với nhiều loại cây trồng, nhất là cây công nghiệp và cây ăn trái.

Đất phù sa Giây (đất dốc, tụ), chủ yếu là đất dốc tụ trên phù sa cổ, nằm ở phía bắc huyện Tân Uyên, Phú Giáo, Bến Cát, Dầu Tiếng, Thuận An, Dĩ An; đất thấp mùn Giây có khoảng 8 nghìn ha nằm rải rác tại những vùng trũng ven sông rạch, suối. Đất này có phèn chua, tính axit vì chất sunphat sắt và alumin của chúng, sau cải tạo có thể trồng lúa, rau và cây ăn trái.

Đất nâu vàng trên phù sa cổ, có khoảng 35.206 ha nằm trên các vùng đồi thấp thoải xuống, thuộc khu vực Tp Thủ Dầu Một, các huyện Tân Uyên, Phú Giáo, Thuận An và một ít chạy dọc quốc lộ

13. Đất này có thể trồng các loại cây ăn trái chịu được hạn như điều, mít và trồng rau màu.

Tài nguyên khoáng sản

Nguồn khoáng sản phi kim loại tương đối phong phú nhất là loại có nguồn gốc manga, trầm tích và phong hoá đặc thù. Đây là nguồn cung cấp nguyên liệu cho các ngành truyền thống và thế mạnh của địa phương như gốm sứ, vật liệu xây dựng. Đất cao lanh, đất sét trắng, đất sét màu, sạn trắng, đá xanh, đá ong nằm rải rác ở nhiều nơi, nhưng tập trung ở các huyện Tân Uyên, Thuận An, Dĩ An, Tp Thủ Dầu Một. Đặc biệt, vùng Đất Cuốc (huyện Tân Uyên) có một mỏ cao lanh lớn phân bố trên phạm vi hơn 1km², với trữ lượng lớn được đánh giá là một loại đất tốt, có thể sử dụng trong nghề gốm và làm các chất phụ gia cho việc sản xuất một số sản phẩm công nghiệp.

Tài nguyên nước

Bình Dương có 3 con sông chính thuộc hệ thống sông Sài Gòn – Đồng Nai chảy qua địa phận tỉnh là sông Sài Gòn, Đồng Nai và sông Bé. Mật độ kênh rạch từ 0.4 – 0.8km/km², lưu lượng không lớn, dòng chảy chỉ tập trung vào sông suối lớn, còn kênh rạch ở vùng cao có mực nước thấp, thường khô kiệt vào mùa khô, ảnh hưởng tới cấp nước cho sản xuất nông nghiệp. Ngoài hệ thống sông rạch, Bình Dương còn có hệ thống hồ chứa nước quan trọng cho tưới tiêu và chống lũ gồm các hồ: Dầu Tiếng, Từ Vân I và II, Cua Paris, Đá Bàn, Cần Nôm và Phước Hoà. Tiềm năng nguồn nước mặt khá dồi dào nhưng do chịu ảnh hưởng của chế độ thủy triều nên dòng chảy bề mặt này có nguy cơ bị xâm nhập mặn.

Nguồn nước ngầm của Bình Dương tương đối phong phú, tồn tại dưới 2 dạng là lỗ hổng và khe nứt, mực nước ngầm ở độ sâu 50 – 200m với tổng lượng trữ khoảng 1.7 triệu m³/ ngày.

Điều kiện xã hội

Bình Dương là tên một tổng thuộc huyện Tân Bình, phủ Gia Định vào thời kỳ ban đầu mở đất Phương Nam. Đến năm 1808, khi huyện Tân Bình được đổi thành phủ thì Bình Dương được nâng lên thành một trong bốn huyện của phủ Tân Bình. Đất Bình Dương thuở đó nay chủ yếu thuộc địa bàn Tp.Hồ Chí Minh, chỉ có một phần vùng Dầu Tiếng, lúc đó là tổng Dương Hòa Hạ thuộc tỉnh Bình Dương ngày nay. Năm 1956, tỉnh Bình Dương được thiết lập nhưng không phải trùng với địa bàn của huyện Bình Dương xưa kia. Và đến năm 1997, tỉnh Bình Dương được tái lập, nhưng cũng không phải hoàn toàn là địa phận của tỉnh Bình Dương trước năm 1975. Như vậy, trong lịch sử Bình Dương là tên gọi của những đơn vị hành chính lãnh thổ theo những cấp độ khác nhau (tổng, huyện, tỉnh) với những địa bàn lãnh thổ khác nhau.

Những cư dân ban đầu của Bình Dương là một bộ phận của Văn hoá Đồng Nai là một trong 3 nền văn hoá kim khí nổi tiếng của nước ta cùng với văn hoá Đông Sơn và văn hoá Sa Huỳnh. Đó là lớp cư dân đầu tiên của Bình Dương nói riêng và của vùng đất Nam Bộ nói chung, cách ngày nay khoảng 4000 – 2500 năm. Vào khoảng trước và sau Công Nguyên, họ đã mở rộng quan hệ với nhiều cộng đồng khác nhau trong khu vực lân cận, mở rộng cuộc khai phá đến vùng đồng bằng sông Cửu Long, tạo nên nền văn hóa Óc Eo ở Nam Bộ. Sau 5 - 6 thế kỷ tồn tại và phát triển, vùng Đông Nam Bộ lại nhanh chóng phát triển với nhiều lớp cư dân đa dạng.

Địa bàn Bình Dương được tách ra từ năm 1997, hầu như rất ít người dân tộc Stiêng, Mạ và Châu Ro sinh sống. Phần lớn họ cư trú ở tỉnh Bình Phước – người anh em sinh đôi của Bình Dương và một số tỉnh lân cận như Đồng Nai, Lâm Đồng, Bà Rịa – Vũng Tàu. Tuy vậy, trong lịch sử vùng đất Bình Dương đã từng là nơi sinh sống một thời của các dân tộc nêu trên.

Bình Dương vốn gắn liền với Gia Định, Đồng Nai xưa, tức là miền Đông Nam Bộ ngày nay, cư dân Bình Dương là một bộ phận cư dân Đông Nam Bộ. Nhưng đồng thời trung tâm là thị xã thủ Dầu Một với một vùng phụ cận bên bờ sông Sài Gòn có những điều kiện môi trường sinh thái đặc biệt, cư dân Bình Dương cũng có những đặc điểm riêng từ lịch sử hình thành đến kỹ năng nghề nghiệp và lối hành xử trong cuộc sống của mình.

Vào cuối thế kỷ 16 – đầu thế kỷ 17, lớp cư dân người Việt từ miền Bắc, miền Trung di cư về vùng Đông Nam Bộ, trong đó có địa bàn Bình Dương tìm vùng đất mới để lập nghiệp. Họ bao gồm nhiều thành phần xã hội khác nhau và lìa bỏ quê hương với nhiều nguyên nhân khác nhau. Họ là những nông dân nghèo khổ không chịu đựng nổi cơ cực làm than chốn quê nhà, là những người chạy trốn sự truy đuổi của chính quyền phong kiến, những người trốn lính, trốn thuế... nhìn chung là vì bức xúc của cuộc sống mà bất chấp nguy hiểm đi tìm nơi nương thân, mưu lập cuộc sống mới. Có lẽ ngay từ những năm tháng đầu tiên, Bình Dương là một trong những nơi dừng chân của đoàn quân di cư người Việt cùng với những địa bàn khác nhau như Mô Xoài, Cù Lao Phố, Bến Nghé. Bởi ngày ấy, dân di cư thường theo những cửa biển con sông để tìm những vùng đất. Và Bình Dương, đặc biệt là những vùng xung

quanh Tp Thủ Dầu Một hiện nay - vốn là vùng giáp sông Đồng Nai, sông Sài Gòn, là những nơi định cư lý tưởng thuở đầu khai phá.

Từ khi tỉnh Thủ Dầu Một được thiết lập thì dân cư ở vùng này đã phát triển nhanh chóng, nhiều ấp, làng mới được hình thành theo sự tăng trưởng của dân cư. Đặc biệt, nhiều làng nghề trên đất Thủ Dầu Một được ra đời, trong đó đáng chú ý nhất là những làng mộc và những cơ sở sản xuất sơn mài. Bình Dương là vùng đất giàu gỗ quý (gỗ, cẩm lai, giáng hương,...) nên khi cư dân người Việt ở miền Bắc, miền Trung-những người vốn có tay nghề kỹ thuật khảm xà cừ trên tủ thờ, ghế dựa tràng kỷ, hương án,... đến sinh sống đã tiếp tục phát triển nghề của mình, tạo nên một nghề độc đáo và nổi tiếng cho Bình Dương. Miếu mộc tổ ở Lái Thiêu, các làng nghề mộc ở Phú Thọ, Chánh Nghĩa là các cụm dân cư độc đáo của Bình Dương. Sau này Pháp mở trường Bá Nghệ ở Thủ Dầu Một, nghề mộc Bình Dương càng có điều kiện phát triển trên cơ sở tiếp thu những kỹ thuật hiện đại, kết hợp với những truyền thống vốn có đã tạo nên những sản phẩm nổi tiếng không những trong nước mà còn cả quốc tế.

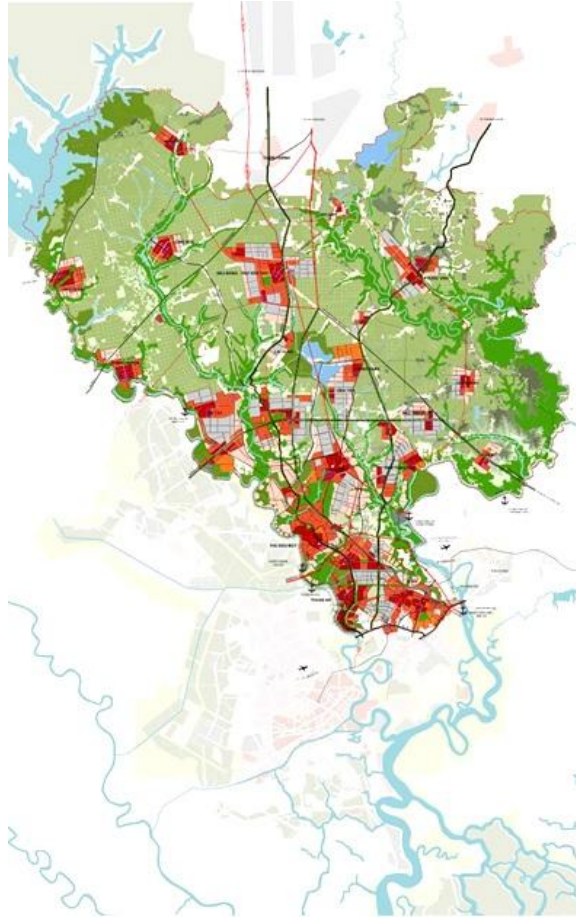
Trong thời kỳ cận hiện đại, bức tranh thành phố dân cư và mật độ dân số Bình Dương không ngừng thay đổi, luôn luôn được bổ sung từ nhiều nguồn, nhiều nơi. Đáng chú ý nhất là đợt “bổ sung dân số” vào năm 1954 từ nguồn di cư của người Việt từ các tỉnh phía Bắc vào và sau này có một số từ miền Trung đến với các chính sách “đình điền” của chế độ Sài Gòn trước năm 1975. Trong thời kỳ chiến tranh trước năm 1975, sự phân bố cư trú của cư dân Bình Dương cũng có nhiều thay đổi do Bình Dương là một trong những chiến trường ác liệt, nhưng sau ngày giải phóng 1975, nhân dân

tản cư khắp nơi đã nhanh chóng hồi hương, lấp dần khoảng trống ở các vùng Bến Cát, Tân Uyên, Dầu Tiếng...

Kỳ vọng phát triển

Là địa phương nằm trong quy hoạch phát triển Vùng đô thị Tp.Hồ Chí Minh và cũng là nằm trong quy hoạch phát triển Đông Nam Bộ, Bình Dương được định hướng phát triển tổ hợp quy mô lớn về công nghiệp – dịch vụ và đô thị theo mô hình khu liên hợp công nghiệp – dịch vụ - đô thị Bình Dương. Thành phố Thủ Dầu Một được quy hoạch trở thành trung tâm dịch vụ lớn phục vụ công nghiệp (các dịch vụ đào tạo, hỗ trợ, tư vấn,..).

Hình 3 Quy hoạch Bình Dương



Bình Dương lựa chọn phương án phát triển đồng đều theo chiến lược khu vực: phía nam, phía bắc và trung tâm. Mô hình chùm đô thị và đô thị vệ tinh liên kết chặt chẽ với nhau trên nguyên tắc “Một đô thị ba chiến lược phát triển kết nối với hành lang xanh”. Trong đó, khu vực phía nam (khu vực 1) với mô hình đô thị nén, mật độ cao, gia tăng mối liên hệ với Tp.Hồ Chí Minh gồm đô thị Thuận An, Dĩ An với chức năng dịch vụ, công nghiệp, đầu mối giao thông vùng. Khu vực phía bắc (khu vực 2) là khu vực trung tâm với mô hình đa chức năng, đa trung tâm, mật độ trung bình, trong đó đô thị Thủ Dầu Một đóng vai trò đô thị trung tâm. Trong khu vực này, đô thị mới Hoà Phú, Phú Tân (thuộc Tp mới Bình Dương) có chức năng dịch vụ - công nghiệp, là trung tâm chính trị - hành chính thành phố Bình Dương giai đoạn sau 2015; đô thị cũ Phú

Cường, Phú Lợi có chức năng dịch vụ, thương mại, đô thị Nam Bến Cát có chức năng dịch vụ - công nghiệp, đô thị Nam Tân Uyên có chức năng đô thị - công nghiệp - dịch vụ, các vùng Tân Ba, Thái Hoà và Tân Bình có chức năng đô thị cảng, dịch vụ, công nghiệp. Khu vực trung tâm (khu vực 3) với mô hình đô thị vệ tinh, mật độ thấp, gồm đô thị Tân Thành có chức năng dịch vụ - du lịch, là trung tâm chính trị - hành chính huyện, đô thị Cống Xanh có chức năng công nghiệp - dịch vụ, đô thị Thường Tân có chức năng công nghiệp - dịch vụ, đô thị Phước Vĩnh, đô thị Bàu Bàng, đô thị Dầu Tiếng, đô thị Long Hoà - An Lập, đô thị Thanh Tuyền, đô thị Minh Hoà, Minh Thạnh...

PHẦN II - NĂNG LỰC HỘI NHẬP KINH TẾ QUỐC TẾ BÌNH DƯƠNG

KẾT QUẢ TỔNG THỂ

Kết quả xếp hạng

Nằm trong nhóm những địa phương dẫn đầu, Bình Dương đã thể hiện những nỗ lực và cố gắng của địa phương mình trong quá trình hội nhập kinh tế quốc tế.

Trong năm thứ hai của Báo cáo đánh giá Năng lực hội nhập kinh tế quốc tế cấp địa phương, Bình Dương đứng ở vị trí thứ 3 trong kết quả tổng thể (63 tỉnh, thành phố cả nước). Trong đó, Thương mại đứng ở vị trí thứ 7, Đầu tư ở vị trí thứ 2, Du lịch ở vị trí thứ 6, Con người xếp vị trí thứ 4, Cơ sở hạ tầng đứng ở vị trí thứ 3, Văn hoá ở vị trí thứ 40, Đặc điểm địa phương đứng vị trí thứ 19 và Thể chế đứng vị trí thứ 7. Những kết quả này đã chứng tỏ sự duy trì và cố gắng của chính quyền địa phương cũng như người dân và doanh nghiệp trong bối cảnh tình hình khó khăn chung của nền kinh tế trong nước và khu vực.

Bảng 1 Kết quả xếp hạng PEII 2012

Địa phương	Tổng thể	Thương mại	Đầu tư	Du lịch	Con người	Cơ sở hạ tầng	Văn hoá	Đặc điểm địa phương	Thể chế
Bà Rịa - Vũng Tàu	4	3	3	1	6	4	62	4	2
Đồng Nai	12	5	4	45	3	5	57	21	4
Bình Dương	3	7	2	6	4	3	40	19	7
Bình Phước	59	29	20	58	53	54	47	52	56
Tây Ninh	36	30	31	47	38	21	55	32	36
Long An	27	10	33	41	10	25	63	14	17
Tiền Giang	22	21	12	15	16	32	60	13	18

Đối sánh với kết quả PEII 2010 thì thấy rằng, Bình Dương thuộc nhóm Duy trì, hàm ý rằng, mặc dù trong bối cảnh tình hình kinh tế suy thoái và đầy biến động cùng những tác động tiêu cực kéo dài tới tình hình sản xuất kinh doanh và cuộc sống sinh hoạt của người dân, Bình Dương vẫn giữ vững được thành tựu của mình trong tương quan so sánh với 62 tỉnh, thành phố cả nước, và trong tương quan so sánh với dữ liệu 3 năm về trước. Cùng trong nhóm Duy trì với Bình Dương là các tỉnh Long An, Bà Rịa – Vũng Tàu (cùng hướng Duy trì) và Bình Phước (khác hướng Duy trì khi vẫn đứng ở nhóm Cuối).

Địa phương thuộc nhóm Phát triển gồm các tỉnh Tây Ninh và Tiền Giang. Bởi có sự tăng hạng ở một số trụ cột quan trọng như Đầu tư, Con người. Trong đó, Tây Ninh tăng đáng kể ở Trụ cột Đầu tư. Mặc dù tổng thể vẫn mang đến sự tăng hạng so với Báo cáo nghiên cứu PEII 2010, song điều này là dấu hiệu cho thấy lộ trình hội nhập của Tây Ninh và Tiền Giang là tích cực.

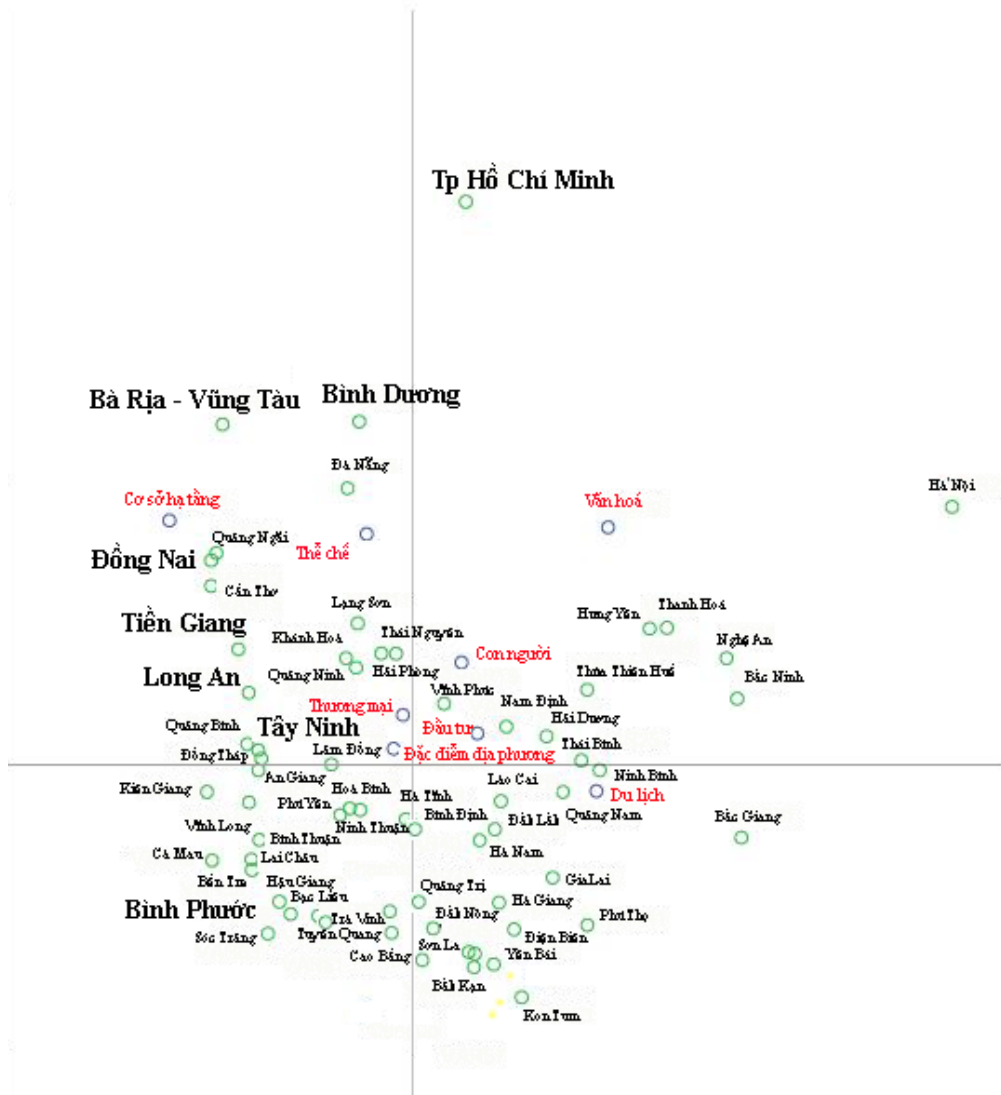
Địa phương còn lại thuộc nhóm Giảm hạng là Đồng Nai. Mặc dù một số trụ cột quan trọng vẫn ở mức tương đối cao, song điều này cũng là dấu hiệu cho thấy đà hội nhập của Đồng Nai đang có phần chững lại trong xu thế cần sự chuyển mình linh hoạt hơn nữa.

Tương quan 8 trụ cột đối sánh toàn quốc

Kết quả Báo cáo nghiên cứu PEII 2012 cho thấy, ngoại trừ Tp.Hồ Chí Minh và Bình Phước, các tỉnh, thành phố còn lại thuộc Vùng đô thị Tp.Hồ Chí Minh đều nằm ở góc phần tư hướng Tây Bắc, gần với

các trụ cột quan trọng là Cơ sở hạ tầng, Thể chế, Thương mại, Đầu tư và Đặc điểm địa phương.

Hình 4 Tương quan với 8 trụ cột của mô hình PEII 2012



Điều này đưa đến 2 kết luận chính:

- (1) Các địa phương là vệ tinh của Tp. Hồ Chí Minh đều có nền tảng khá vững chắc để phát triển kinh tế và nâng cao chất lượng đời sống dân cư (ngoại trừ Bình Phước).
- (2) Bình Dương và Bà Rịa - Vũng Tàu là 2 địa phương gần với Tp. Hồ Chí Minh, ở góc độ nghiên cứu, có thể cho rằng đây là

những địa phương có phần hội nhập vào Tp.Hồ Chí Minh
nhiều hơn so với các tỉnh thành khác trong vùng đô thị.

KẾT QUẢ CỤ THỂ

THƯƠNG MẠI

Trụ cột Thương mại

Đây là trụ cột đánh dấu sự tăng hạng của Bình Dương từ vị trí thứ 13 (PEII 2010) lên vị trí thứ 7 (PEII 2012). Mặc dù những ảnh hưởng tiêu cực của biến động kinh tế tác động đến toàn bộ đời sống kinh tế của các chủ thể từ doanh nghiệp lớn đến các hộ gia đình kinh doanh, song người dân và doanh nghiệp Bình Dương vẫn dành những đánh giá tích cực về địa phương mình, đặc biệt là về kết quả thương mại.

Các tiêu chí được sử dụng trong mô hình PEII 2012 bao gồm:

Hình 5 Trụ cột Thương mại

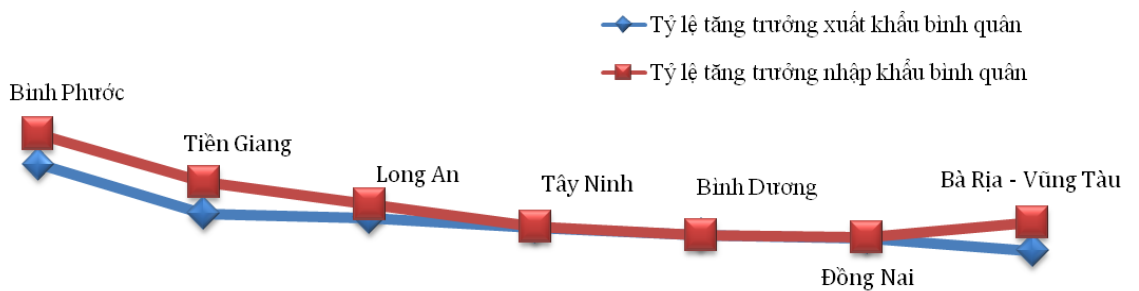


Thương mại và Xuất nhập khẩu

Trong bối cảnh suy thoái kinh tế, Bình Dương vẫn giữ được nhịp độ tăng trưởng xuất nhập khẩu bình quân tương đối ổn định.

Đối với xuất khẩu, mặc dù các mặt hàng chủ lực như hạt điều nhân, mủ cao su tăng sản lượng nhưng do giá xuất khẩu giảm nên dẫn đến kim ngạch xuất khẩu vẫn giảm trên bình diện chung. Năm 2009 việc sụt giảm xảy ra khó rõ rệt thì đến năm 2010, 2011 hiện tượng này đã ngưng lại khi một số mặt hàng như mủ cao su, hạt điều nhân, hàng điện tử, hàng dệt may, giày dép, hồ tiêu,... nhận được nhiều đơn hàng hơn và tăng kim ngạch xuất khẩu lên tới mốc 9 tỷ USD (2011). Điểm đáng chú ý là cơ cấu mặt hàng xuất khẩu ngoài những mặt hàng quen thuộc thì có thêm một số các mặt hàng khác như thực phẩm chế biến, sản phẩm chế biến từ gỗ đang chiếm một tỷ trọng giá trị đáng kể.

Hình 6 Tỷ lệ tăng trưởng xuất khẩu - nhập khẩu bình quân giai đoạn 2007 - 2011



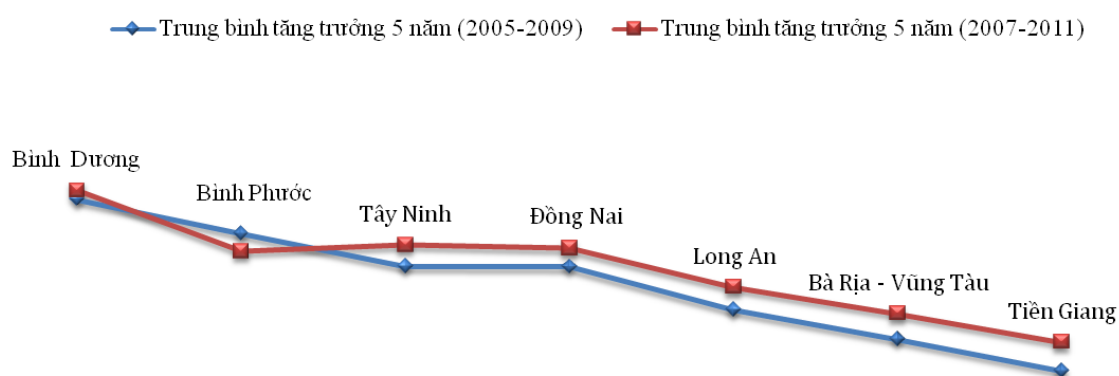
Đối với nhập khẩu, năm 2009 cũng có sự sụt giảm do kim ngạch xuất khẩu giảm dẫn đến giảm nguyên liệu phục vụ sản xuất (như: thức ăn gia súc và nguyên phụ liệu chế biến giảm 3,6%, thực phẩm chế biến giảm 23,2%, phụ liệu giày dép giảm 14%, sắt thép giảm

0,9%, hàng điện tử giảm 0,6%...). Tình hình đã cải thiện khi từ năm 2010, lượng hàng nhập khẩu quay trên đà trở lại khi có kim ngạch nhập khẩu cao như phụ liệu giày dép tăng 78,5%, thuốc trừ sâu tăng 72%, thức ăn gia súc tăng 63,6%, thực phẩm chế biến tăng 61,5%,... Từ năm 2012, mặt hàng máy móc thiết bị tăng lên trong kim ngạch nhập khẩu của tỉnh cùng với đà tăng của các mặt hàng phục vụ cho các đơn hàng gia công hàng xuất khẩu như tơ, sợi dệt,...

Thương mại và tiêu dùng

Sức mua trên thị trường Bình Dương khá ổn định nhờ chương trình bình ổn thị trường, người Việt tiêu dùng hàng Việt, đưa hàng Việt về nông thôn và các khu công nghiệp,... Bên cạnh đó, chính bản thân nhiều doanh nghiệp Bình Dương đã chủ động tổ chức các chương trình khuyến mại với quy mô lớn, tạo hiệu ứng và làm đa dạng hoá sự lựa chọn của người tiêu dùng.

Hình 7 Tỷ lệ tăng trưởng trung bình tổng doanh thu bán lẻ hàng hoá và tiêu dùng dịch vụ

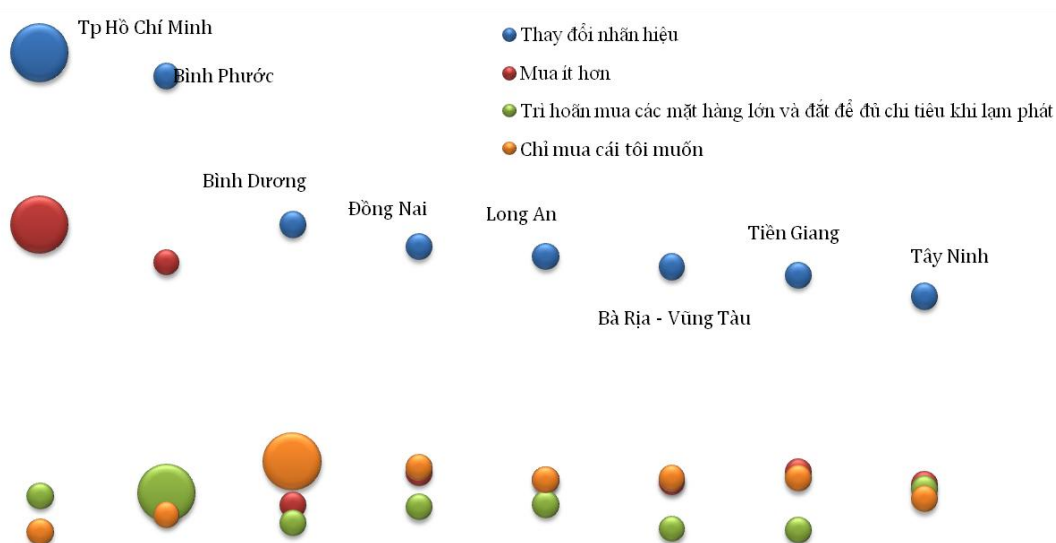


Sự biến động của thị trường, đặc biệt là lạm phát và suy thoái kinh tế, đã làm giảm ngân quỹ chi tiêu của người dân, là tình trạng chung của 63 tỉnh thành phố. Mặc dù Bình Dương vẫn giữ được tỷ

lệ tăng trưởng bình quân của tổng mức bán lẻ hàng hoá và dịch vụ tiêu dùng, tuy nhiên, cần nhìn nhận rằng, ngoài nguyên nhân xuất phát từ sự chủ động kích cầu của chính quyền và doanh nghiệp địa phương thì còn có nguyên nhân từ việc tăng giá các nguyên liệu đầu vào như điện, nước, xăng và nhóm hàng nhu yếu phẩm.

Phản ứng của người dân đối với lạm phát

Hình 8 Phản ứng người dân với lạm phát



Cho thấy sự tác động rõ rệt của khủng hoảng kinh tế đến đời sống người dân khi phản ứng đối với thói quen mua hàng hoá đã thay đổi. Trong đó, người dân Bình Phước thể hiện độ nhạy cảm lớn hơn so với các địa phương khác khi lựa chọn “mua ít hơn”. Người dân Bình Dương phản ứng thông qua việc “hạn chế mua” và “chỉ mua để đáp ứng nhu cầu cần thiết” rõ rệt hơn.

Đánh giá của về chất lượng hệ thống phân phối tại địa phương

Với mạng lưới CSHT chợ, trung tâm thương mại, siêu thị được đầu tư và mở rộng tạo thuận lợi cho việc lưu thông hàng hoá, đặc biệt là sự xuất hiện của Sài Gòn Co.op Mart, Big C, Metro Cash & Carry

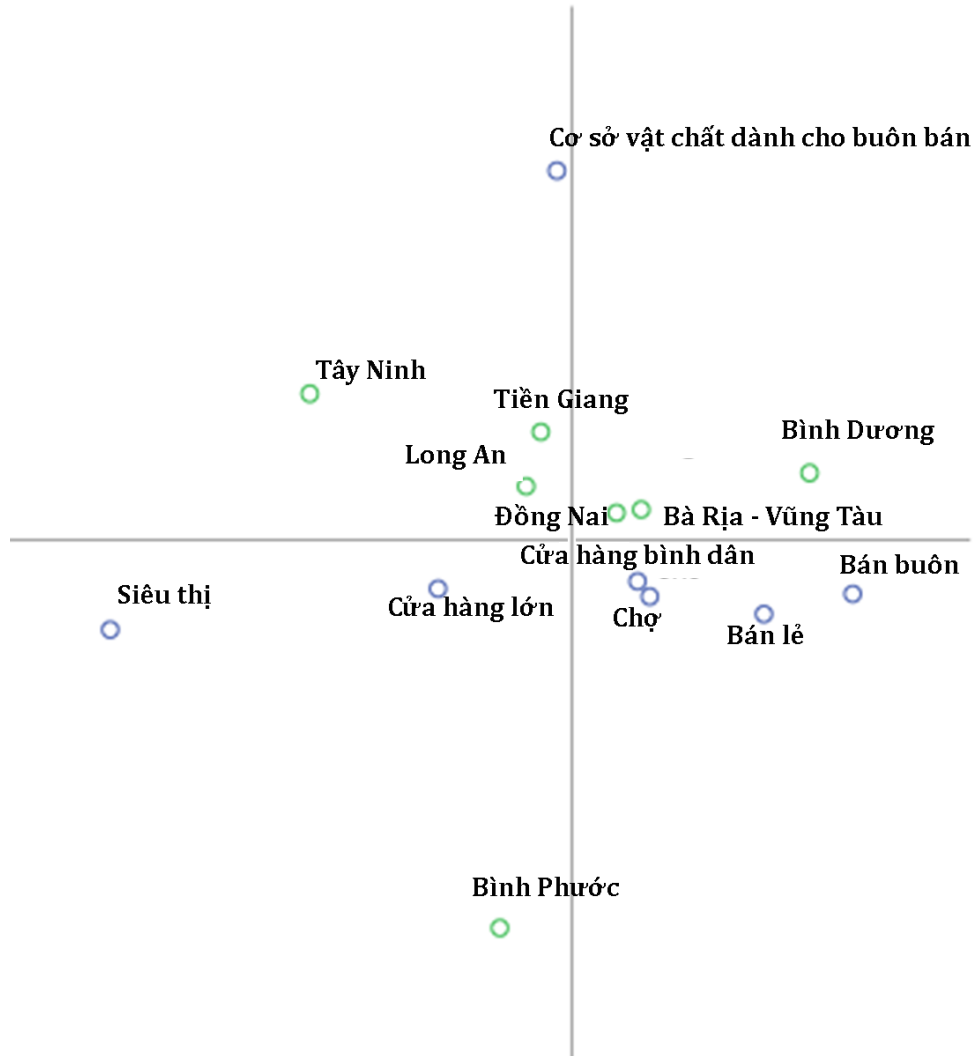
và mới đây nhất là Lotte Mart. Tính đến tháng 11 năm 2013, Bình Dương có 8 siêu thị và 7 Trung tâm thương mại đang hoạt động, và dự kiến đến 2015, địa phương này sẽ có 17 siêu thị với một số tên tuổi lớn đang tìm kiếm cơ hội như Aeon, GS Retail. Nguyên nhân đến từ cơ cấu dân số của địa phương có hơn 1,7 triệu dân với sức mua trẻ, hơn 17.000 doanh nghiệp trong và ngoài nước đang hoạt động, thị trường có tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ lên gần 90.000 tỷ đồng/ năm,...

Tuy nhiên, trong kết quả nghiên cứu thì đáng chú ý là không chỉ người dân Bình Dương, mà người dân ở các tỉnh thành khác trong vùng đô thị Tp.Hồ Chí Minh không đánh giá quá tích cực về kênh phân phối nào. Điều này có thể lý giải bởi 2 nguyên nhân: (1) sự khắt khe của người tiêu dùng đối với chất lượng kênh phân phối tại địa phương khi chưa thực sự đáp ứng được kỳ vọng của người tiêu dùng và (2) sự tương tự nhau của cơ sở hạ tầng thương mại và chất lượng kênh phân phối tại các địa phương, cho thấy chưa địa phương nào có khả năng vượt lên trên về chất lượng thương mại.

Sự phát triển của hệ thống hạ tầng thương mại còn có nguyên nhân từ tiến trình đô thị hóa do xây dựng các tổ hợp chung cư thương mại và văn phòng. Trong đó, các tầng thấp thường được quy hoạch cho việc sử dụng làm trung tâm thương mại. Mà điều này thường mâu thuẫn giữa đơn vị quy hoạch phát triển hạ tầng thương mại với đơn vị cấp phép xây dựng (!) Nguyên nhân thứ hai là chiến lược của các doanh nghiệp nội địa khi giữ thị trường phân phối trong nước là đi từ các địa phương vệ tinh để chiếm giữ thị

phần rồi quay ngược về trung tâm để cạnh tranh với các doanh nghiệp phân phối có vốn đầu tư nước ngoài.

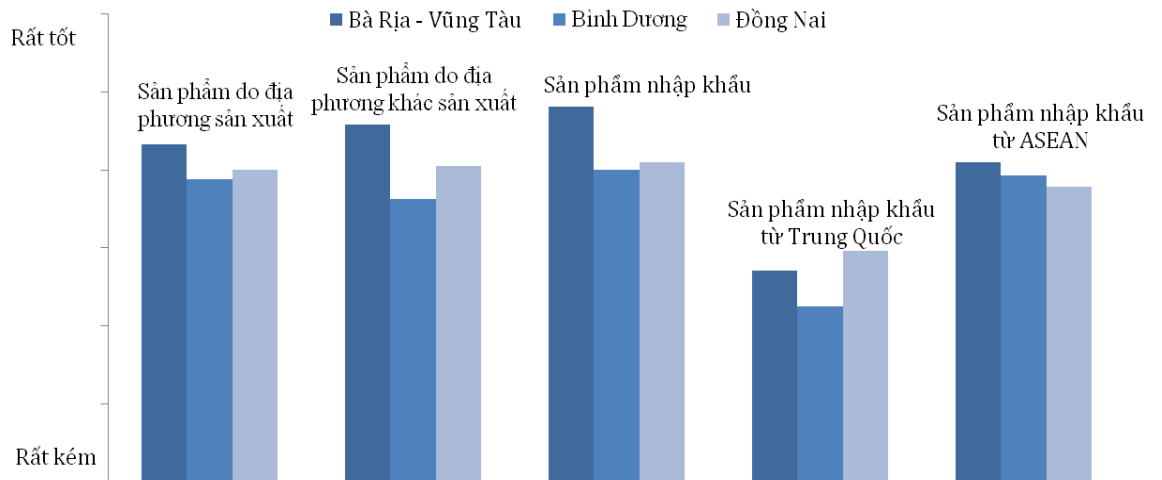
Hình 9 Đánh giá của người dân về kênh phân phối



Người dân Bình Dương cũng đã thể hiện sự khắt khe của mình thông qua đánh giá về chất lượng sản phẩm được phân phối trên các kênh. Có thể thấy rằng, cũng giống như người tiêu dùng ở các địa phương khác, người dân Bình Dương đều đánh giá khá thấp về chất lượng của các sản phẩm nhập khẩu từ Trung Quốc. Tuy nhiên, ngược lại với chiều hướng tích cực trong đánh giá của một số địa phương khác về sản phẩm nội địa và sản phẩm nhập khẩu khác thì

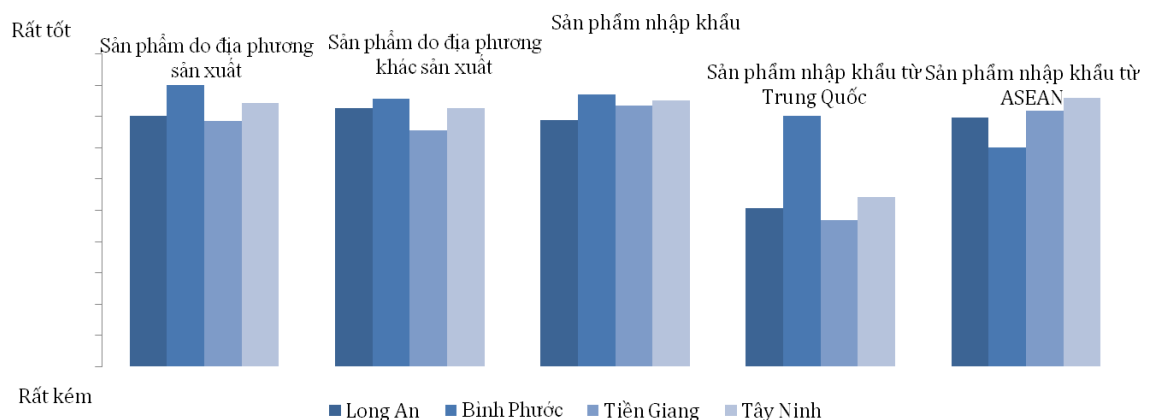
người tiêu dùng Bình Dương lại chỉ đang hài lòng ở mức trung bình.

Hình 10: Đánh giá của người dân Bà Rịa – Vũng Tàu, Bình Dương, Đồng Nai về chất lượng sản phẩm



Chỉ duy nhất với trường hợp người dân Bình Phước tỏ ra khá hài lòng với chất lượng của tất cả các sản phẩm có các nguồn gốc khác nhau.

Hình 11: Đánh giá của người dân Long An, Bình Phước, Tiền Giang, Tây Ninh về chất lượng sản phẩm



Trong khi ý kiến đánh giá của người dân tương đối đồng đều và không có nhiều điểm khác biệt thì đánh giá của doanh nghiệp lại thể hiện sự phân hoá khá rõ. Đồng Nai, Bà Rịa – Vũng Tàu và Bình

Dương được đánh giá khá tốt về hệ thống bán lẻ và đặc biệt là kênh siêu thị. Trong đó, ở Đồng Nai và Bà Rịa – Vũng Tàu được cho là có cơ sở vật chất dành cho buôn bán tốt hơn so với các địa phương khác trong tương quan so sánh.

Hình 12: Đánh giá của doanh nghiệp về kênh phân phối



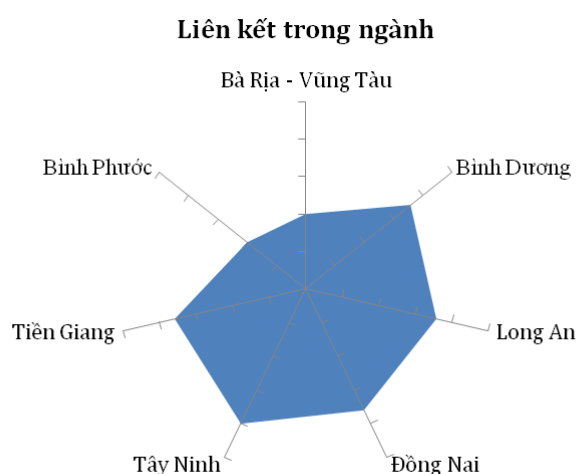
Tiền Giang và Long An thì được đánh giá tích cực hơn ở cửa hàng bình dân, còn ở hai địa phương Tây Ninh và Bình Phước thì không có nhiều sự nổi trội về đánh giá nào. Kết quả này cho thấy trong vùng đô thị Tp.Hồ Chí Minh vẫn đang tồn tại sự phân hoá giữa 3 nhóm địa phương trong tương quan hội nhập thương mại, đó là

nhóm gồm Bà Rịa - Vũng Tàu, Bình Dương và Đồng Nai; nhóm gồm Long An, Tiền Giang và nhóm gồm Tây Ninh, Bình Phước.

Đánh giá tính liên kết giữa các doanh nghiệp

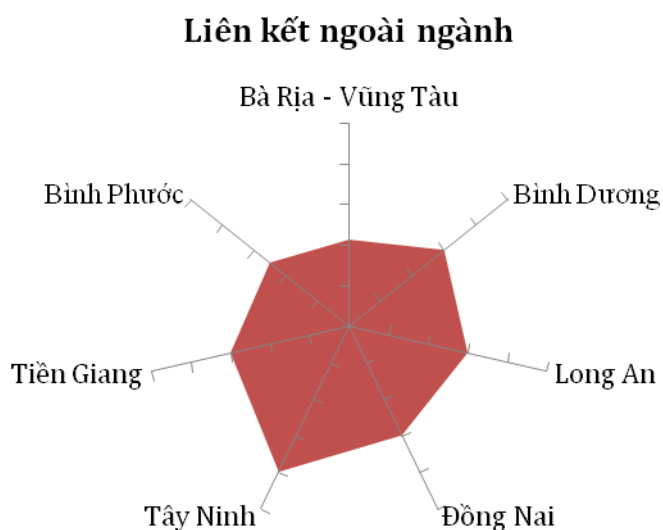
Trong đối sánh, thấy rằng các doanh nghiệp Bình Dương đánh giá khá tốt về tính liên kết của doanh nghiệp trong ngành khi có sự hỗ trợ từ một số Hiệp hội địa phương như Hiệp hội doanh nghiệp nhỏ và vừa, Hiệp hội doanh nghiệp trẻ,...

Hình 13: Đánh giá về tính liên kết trong ngành



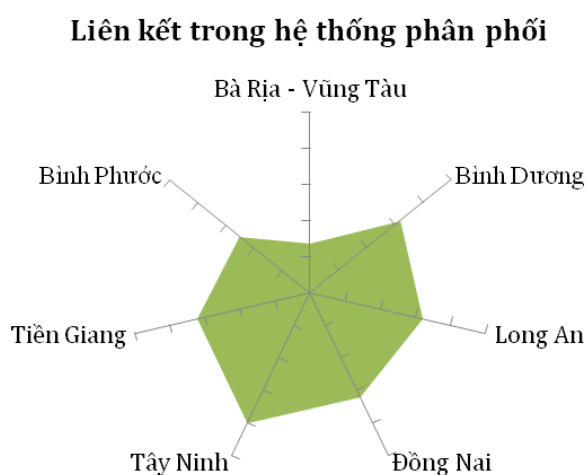
Đánh giá về tính liên kết ngoài ngành, hay chính là liên kết trong chuỗi giá trị của doanh nghiệp của Bình Dương ở mức trung bình. Điều này cho thấy sự kết hợp giữa doanh nghiệp của địa phương với các đơn vị hậu cần hỗ trợ và cung cấp dịch vụ (như kết hợp với công ty cung ứng bao bì, thiết kế, dịch vụ quảng cáo, cung cấp thông tin,...) còn nhiều hạn chế.

Hình 14: Đánh giá về tính liên kết ngoài ngành



Tương tự là mức đánh giá về tính liên kết của doanh nghiệp trong hệ thống phân phối. Điều này cho thấy với thế mạnh là khu vực đông dân nhất của toàn quốc, hệ thống phân phối của các địa phương thuộc vùng đô thị Tp.Hồ Chí Minh vẫn chưa thể đáp ứng được hết nhu cầu và kỳ vọng của người tiêu dùng cũng như các đối tác thương mại.

Hình 15: Đánh giá về tính liên kết trong hệ thống phân phối



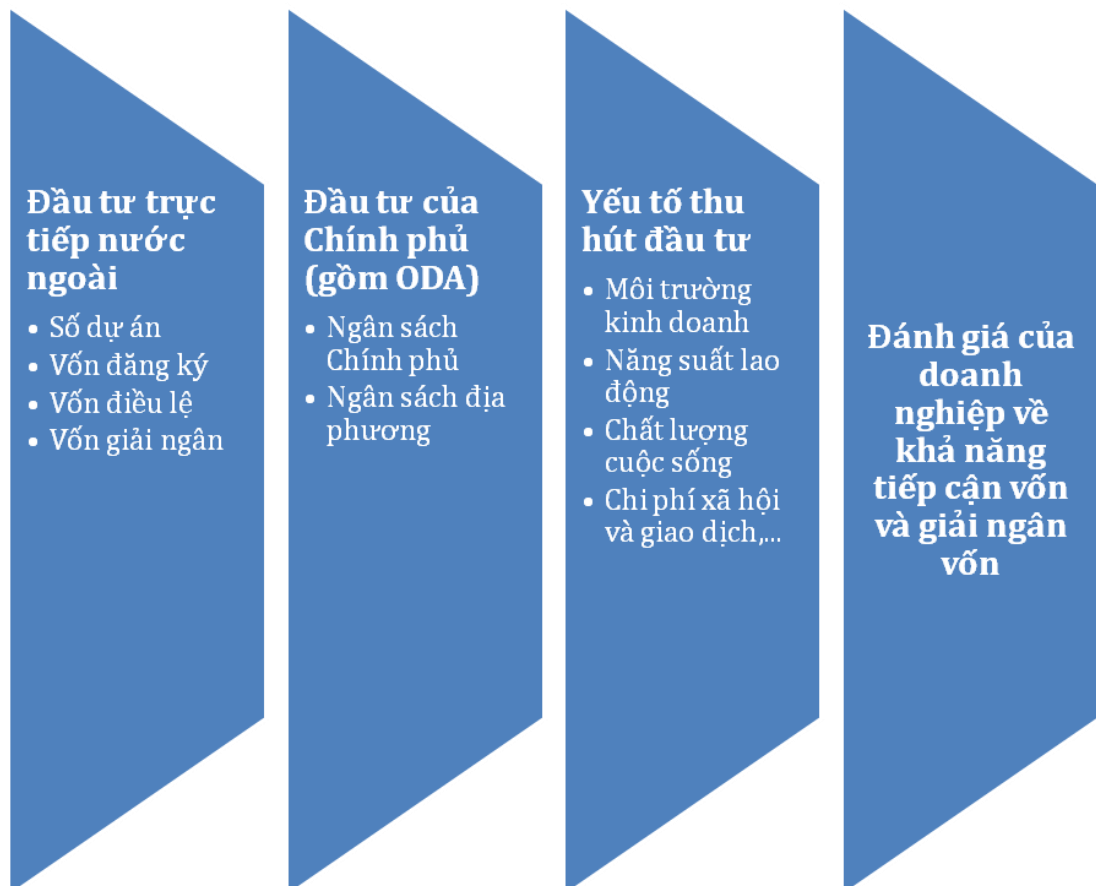
ĐẦU TƯ

Trụ cột Đầu tư

Bình Dương tiếp tục khẳng định vị trí của mình trên bản đồ thu hút đầu tư cả nước khi đứng ở vị trí thứ 7 trong bảng xếp hạng.

Các tiêu chí được sử dụng trong mô hình PEII 2012 bao gồm:

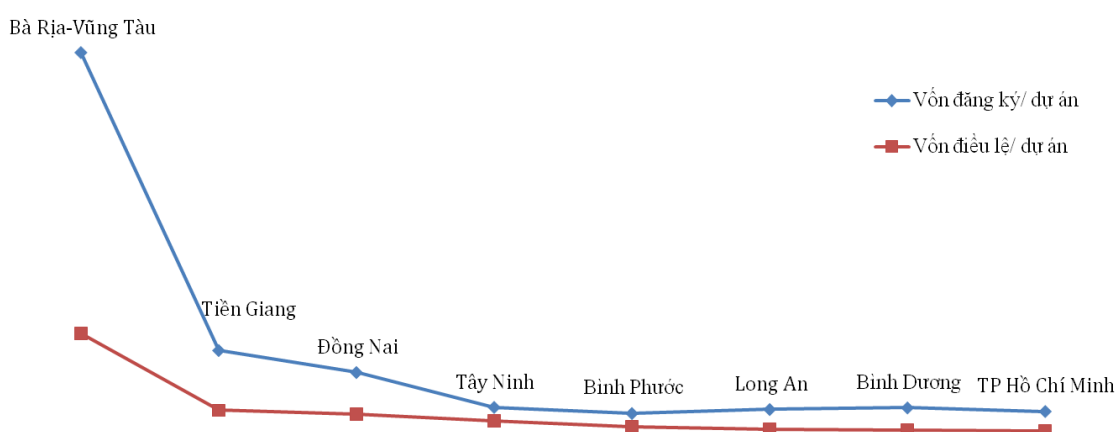
Hình 16: Trụ cột Đầu tư



Đầu tư nước ngoài

Luỹ kế đến 2013, Bình Dương đã có 2.300 dự án đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI). Riêng năm 2013, có 116 dự án mới với tổng vốn đăng ký là 713.7 triệu USD và 115 dự án tăng vốn với số vốn tăng là 484.5 triệu USD. Nguồn vốn đầu tư này hiện đang hướng đến hệ thống các khu công nghiệp của địa phương, mà trong đó khu công nghiệp VSIP Mapletree (Khu công nghiệp và kỹ thuật cao thuộc VSIP) đã thu hút 21 dự án với tổng vốn đăng ký hơn 100 triệu USD và 41 dự án FDI tăng vốn, với tổng số vốn tăng hơn 212 triệu USD. Đến nay, tại các khu công nghiệp thuộc VSIP Bình Dương có 365 dự án FDI, tổng vốn đăng ký 4,77 tỷ USD và 20 dự án trong nước tổng vốn đăng ký 3.834 tỷ đồng. Trong đó, 350 doanh nghiệp đã đi vào hoạt động sản xuất, kinh doanh và hơn 10 dự án đang xây dựng nhà xưởng, lắp đặt máy móc, thiết bị.

Hình 17: Tỷ lệ vốn đăng ký/ dự án, vốn điều lệ/ dự án

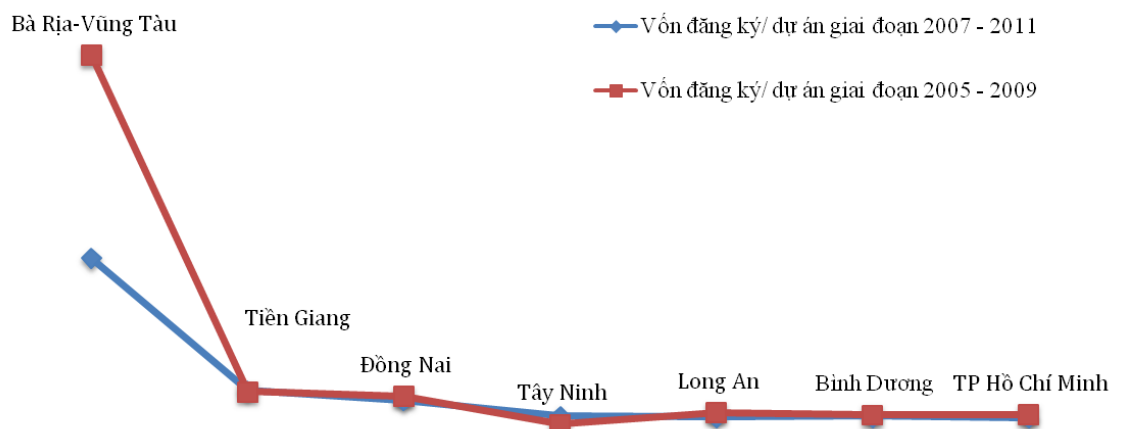


Riêng trong năm 2013, tình hình thu hút đầu tư FDI vào các khu công nghiệp do Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh trực tiếp quản lý đạt kết quả khả quan với hơn 473,4 triệu USD; trong đó cấp mới 70 dự án với tổng vốn đầu tư đăng ký hơn 311 triệu USD

và 63 dự án điều chỉnh tăng vốn với số vốn tăng thêm hơn 162,3 triệu USD. Cũng trong năm 2013, đã có thêm 14 dự án của doanh nghiệp trong nước đầu tư vào khu công nghiệp được cấp chứng nhận đầu tư mới với tổng vốn đầu tư đăng ký hơn 498 tỷ đồng và 4 dự án tăng vốn thêm gần 185 tỷ đồng. Với kết quả thu hút đầu tư như trên, tính chung đến nay 25 khu công nghiệp do Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh trực tiếp quản lý đã thu hút 1.290 dự án còn hiệu lực; trong đó có 904 dự án FDI với tổng vốn đầu tư đăng ký gần 6.1 tỷ USD và 386 dự án đầu tư trong nước với tổng vốn đầu tư đăng ký 24,643.5 tỷ đồng. Hiện đã có 969 dự án đã đi vào hoạt động, trong đó có 617 dự án FDI.

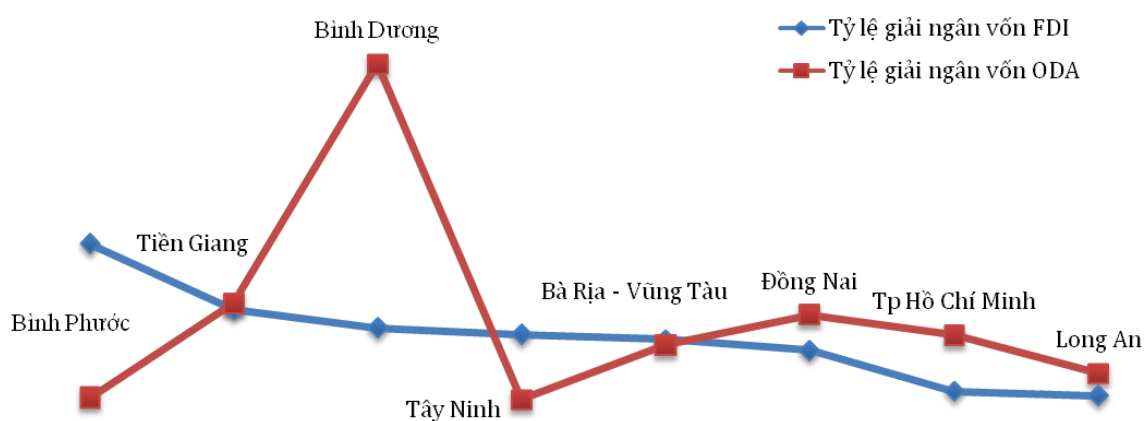
Tỷ lệ vốn đăng ký/ dự án và tỷ lệ vốn điều lệ/ dự án của Bình Dương không có quá nhiều khoảng cách, chứng tỏ rằng lượng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài đi vào địa phương là tương đối thực chất. Quan trọng hơn là tỷ lệ này gần như không thay đổi giữa các giai đoạn, chứng tỏ rằng Bình Dương vẫn đang là một tâm hấp dẫn của các nhà đầu tư trong suốt những năm qua.

Hình 18: So sánh vốn đăng ký/ dự án giai đoạn 2005-2009 và 2007-2011



Nhật Bản là nhà đầu tư lớn nhất tại Bình Dương. Năm 2011 Nhật Bản chiếm 26% trong tổng vốn 1,12 tỷ USD vốn FDI đầu tư mới vào tỉnh; năm 2012, vốn Nhật Bản chiếm gần 71% trong tổng số 2,84 tỷ USD vốn FDI đầu tư ; tiếp tục trong năm 2013, Nhật Bản là quốc gia có thêm nhiều dự án đầu tư vào tỉnh. Kết quả này đã nâng nguồn vốn đầu tư của Nhật Bản trên địa bàn tỉnh Bình Dương lên 204 dự án với tổng vốn đầu tư hơn 4 tỷ USD; chiếm hơn 9,2% về số lượng dự án và chiếm gần 21,4% tổng nguồn vốn FDI vào tỉnh.

Hình 19: Tỷ lệ giải ngân vốn FDI và ODA giai đoạn 2007 - 2011



Đáng chú ý là tỷ lệ giải ngân vốn ODA và FDI của Bình Dương đều khá tốt, chứng tỏ rằng đây là một trong những lý do quan trọng thể hiện khả năng hấp thụ vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài vào địa phương, và là lý do khiến cho nhiều nhà đầu tư từ Nhật Bản, Hàn Quốc, Hoa Kỳ quan tâm tới địa phương này.

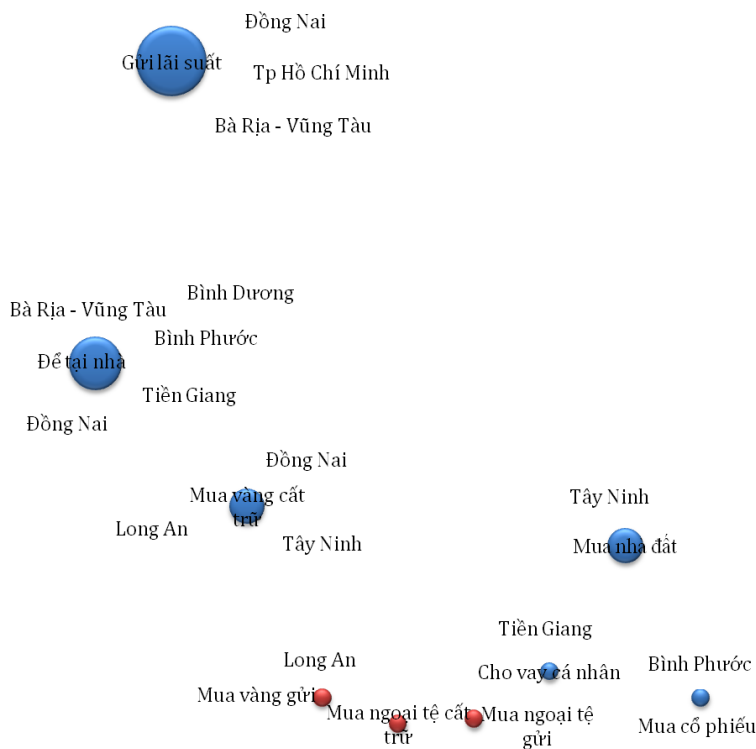
Đầu tư nội địa

Tính đến 10 năm 2013, có tới gần 1.500 lượt doanh nghiệp đăng ký mới và 334 lượt doanh nghiệp tăng vốn với tổng số vốn là gần 13 nghìn tỷ đồng. Hầu hết các doanh nghiệp trong nước đều tập trung ở một số mảng kinh doanh chính như gia công hàng dệt

may, giày dép; sản xuất và kinh doanh các sản phẩm chế biến từ gỗ;... và trong tương lai, 6 lĩnh vực sẽ trở thành tâm điểm chính của Bình Dương là Điện – điện tử, Công nghiệp phụ trợ, Cơ khí chính xác, Công nghiệp hoá cơ bản (dùng cho ngành bào chế dược phẩm), Thiết bị y dược và Chế biến lương thực, thực phẩm.

Bên cạnh các khoản đầu tư của doanh nghiệp, hoạt động đầu tư trong dân cũng phản ánh sự giàu có của một địa phương và sức hấp dẫn đầu tư của địa phương đó. Kết quả nghiên cứu cho thấy người dân Bà Rịa – Vũng Tàu có xu hướng gửi tiền tại ngân hàng hưởng theo lãi suất (phổ biến) và người dân Bình Dương lựa chọn để tại nhà. Trong khi đó, người dân Tây Ninh có xu hướng mua vàng cất trữ và đầu tư vào lĩnh vực nhà đất, người dân Long An chọn cách thức tiết kiệm bằng vàng (mua vàng cất trữ và mua vàng gửi ngân hàng).

Hình 20: Xu hướng lưu trữ, tiết kiệm của người dân

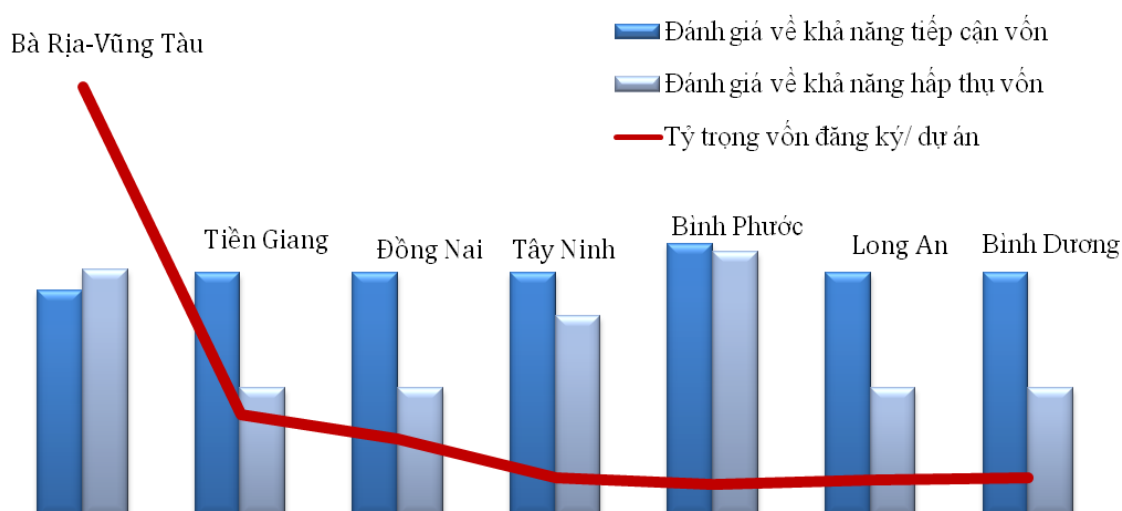


Yếu tố hấp dẫn đầu tư

Khả năng tiếp cận và hấp thụ vốn

Đánh giá về khả năng hấp thụ vốn của doanh nghiệp địa phương, Bình Dương ở mức tương đồng với các địa phương khác như Đồng Nai, Long An. Trong khi, khả năng tiếp cận nguồn vốn tương đồng với các địa phương khác. Đặc biệt, các quy định chặt chẽ của Bình Dương về vấn đề môi trường và xả thải gần đây vì mục tiêu phát triển xanh bền vững đã làm dấy lên những lo ngại của doanh nghiệp trong việc di chuyển đến các địa phương “dễ tính” hơn.

Hình 21 Khả năng tiếp cận vốn, hấp thụ vốn và tỷ trọng vốn đăng ký/ dự án

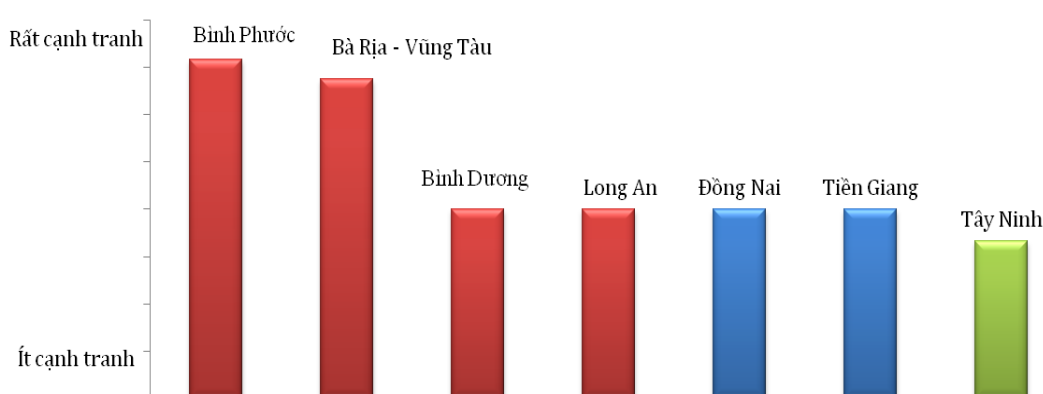


Mức độ cạnh tranh trên thị trường đầu tư

Nghiên cứu cho thấy, doanh nghiệp Bình Dương cho rằng mức độ cạnh tranh trên thị trường địa phương khá lớn, mặc dù mức đánh giá này đứng sau Bình Phước và Bà Rịa – Vũng Tàu. Điều này cũng tương đối dễ hiểu khi thị trường đầu tư của Bình Dương có sự xuất hiện của rất nhiều nhà đầu tư nước ngoài đến từ Nhật Bản,

Hàn Quốc, Singapore,... và cơ hội trở thành các doanh nghiệp cung cấp trong chuỗi giá trị của các tập đoàn lớn của doanh nghiệp trong nước lớn hơn khi các ngành nghề được tập trung đầu tư chủ yếu có hàm lượng công nghệ cao như điện – điện tử, cơ khí chế tạo. Còn đối với ở Bà Rịa – Vũng Tàu, khai thác dầu thô vẫn là một lĩnh vực không có nhiều sự tham gia của các doanh nghiệp Việt Nam (ngoại trừ tập đoàn lớn như Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam - PVN).

Hình 22: Mức độ cạnh tranh trên thị trường đầu tư



Dịch vụ hỗ trợ đầu tư

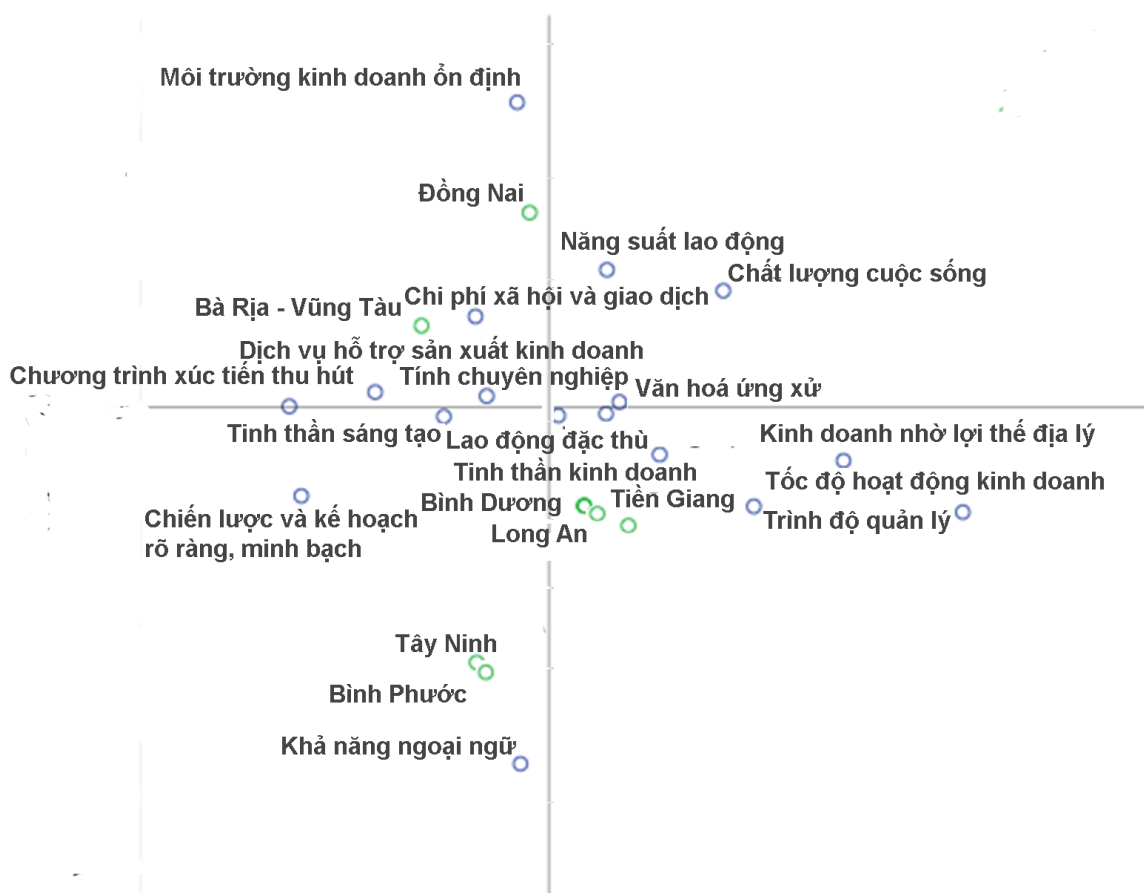
Kết quả khảo sát đã cho thấy khi xem xét về các dịch vụ hỗ trợ hoạt động đầu tư cho các nhà đầu tư nước ngoài và doanh nghiệp trong nước, Bà Rịa – Vũng Tàu và Tp.Hồ Chí Minh khá tương đồng nhau. Hầu hết các doanh nghiệp đều đánh giá cao dịch vụ Thẩm định đối tác kinh doanh của hai địa phương này nhưng không đánh giá tốt về các dịch vụ khác như: Tư vấn thông tin pháp luật, Hỗ trợ tiếp cận đất đai, Tìm kiếm đối tác kinh doanh, Thông tin kinh doanh, Thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài và Phát triển cụm/ khu công nghiệp cho doanh nghiệp nhỏ và vừa.

Yếu tố hấp dẫn đầu tư

Hình ảnh đầu tư khác biệt của địa phương có thể được tạo nên bởi nhiều yếu tố và mức độ ảnh hưởng của những yếu tố đó tới đánh giá của khách hàng mục tiêu là các nhà đầu tư.

Kết quả khảo sát cho thấy Bình Dương, Long An và Tiền Giang, đều được đánh giá cao hơn về tinh thần kinh doanh của địa phương trong khi Đồng Nai được cho rằng có Năng suất lao động tốt hơn, Bà Rịa - Vũng Tàu có chi phí xã hội và giao dịch hợp lý hơn, Tây Ninh và Bình Phước thì cùng nhận được đánh giá cho rằng khả năng ngoại ngữ của người lao động khá hơn các yếu tố khác để thu hút nhà đầu tư vào địa phương.

Hình 24: Yếu tố hấp dẫn đầu tư



Tuy nhiên, tính minh bạch của thông tin cũng như kỹ năng và trình độ của các cấp quản lý tại những địa phương này vẫn còn nhiều hạn chế, và vẫn chưa thể trở thành lý do chính yếu kéo nhiều nhà đầu tư hơn đến kinh doanh. Mặc dù đây được coi là khu vực năng động nhất của toàn quốc, tuy nhiên, những đánh giá này là sự hé mở về khả năng phát triển và hấp dẫn đầu tư nhiều hơn nữa trong tương lai cho Bình Dương nói riêng và các địa phương trong vùng đô thị Tp.Hồ Chí Minh nói chung.

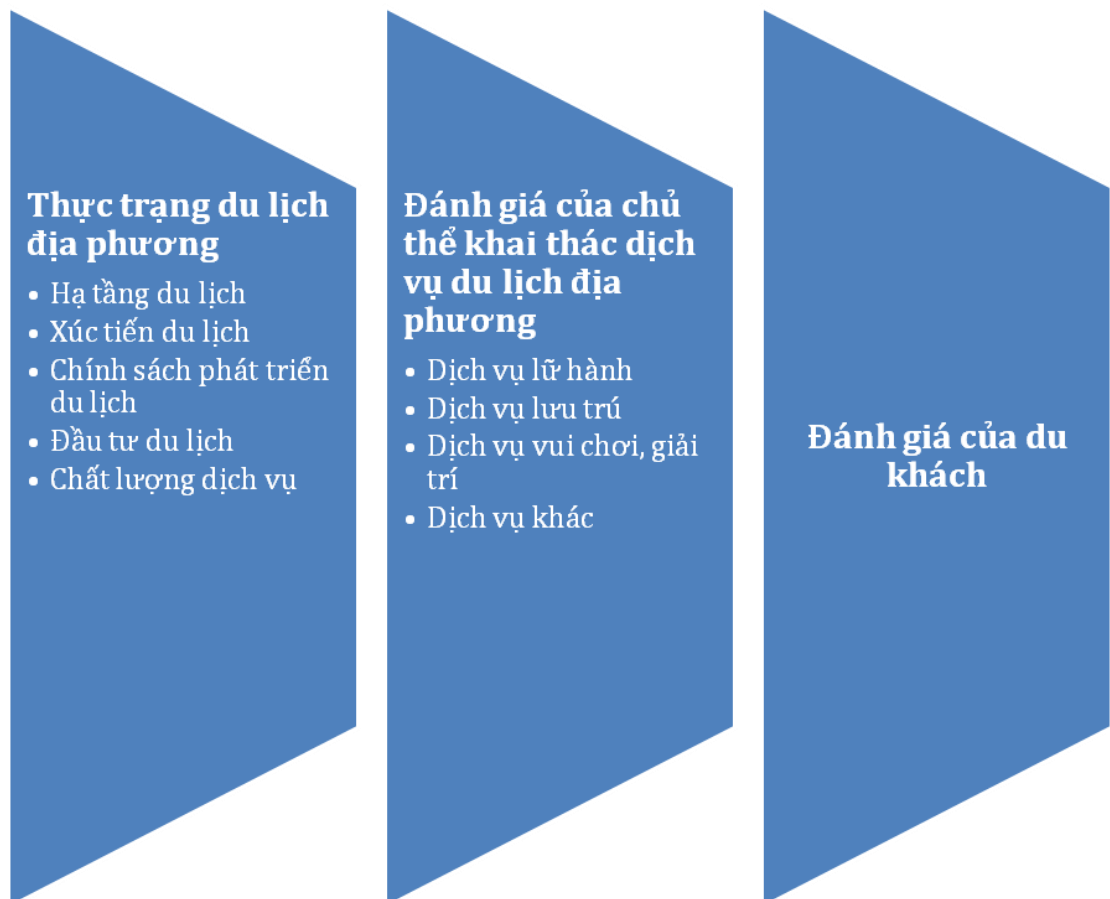
DU LỊCH

Trụ cột Du lịch

Du lịch Bình Dương gần như không có sự thay đổi vị trí giữa Báo cáo PEII 2010 và Báo cáo 2012 đưa ra. So sánh này hàm ý không hẳn Bình Dương là địa phương có thế mạnh về du lịch tự nhiên song những năm trở lại đây, địa phương đã đầu tư vào du lịch sinh thái, du lịch văn hoá gắn với tham quan di tích lịch sử và du lịch nghỉ dưỡng.

Các chỉ tiêu về Du lịch trong mô hình PEII 2012 bao gồm:

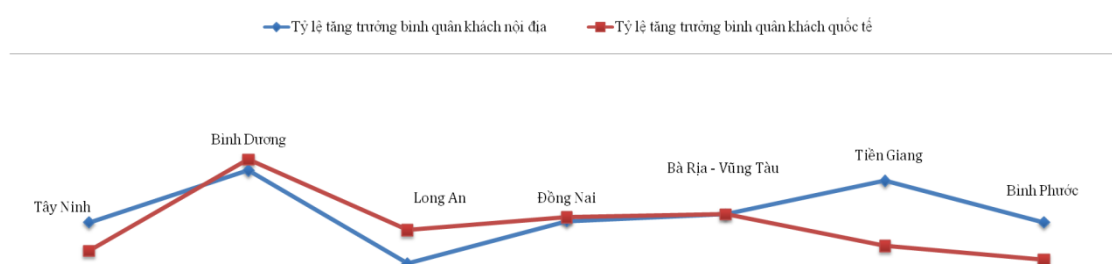
Hình 25: Trụ cột Du lịch



Khách du lịch

Với một số điểm đến mới nổi của Bình Dương như Khu du lịch Đại Nam (Công ty cổ phần du lịch Đại Nam đầu tư), Bình Dương trở thành điểm đến tiếp theo trong tuyến du lịch với Tp Hồ Chí Minh – Nha Trang – Đà Lạt. Bên cạnh đó, Bình Dương đang đẩy mạnh vào 3 khu vực quy hoạch phục vụ cho hoạt động du lịch là (1) Du lịch sinh thái (khu vực miệt vườn Lái Thiêu, khu vực ven sông Sài Gòn thuộc huyện Bến Cát), du lịch văn hoá gắn liền với tâm linh, lễ hội và trung tâm phát triển là Tp Thủ Dầu Một. Một số các điểm đến như Làng tre Phú An, chùa Hội Khánh, và Khu du lịch Đại Nam. (2) Du lịch nghỉ dưỡng (khu vực hồ Dầu Tiếng, khu vực ven sông Sài Gòn và khu vực hồ Cần Nôm). Một số điểm đến như Hồ Dầu Tiếng, Chùa Núi Cậu, Hồ Than Thở. (3) Du lịch sinh thái, du lịch nghỉ cuối tuần ở các khu vực ven sông Đồng Nai, khu vực hồ Đá Bàn, khu vực cù lao Rùa, cù lao Bạch Đằng. Một số điểm đến như cù lao Rùa, di tích lịch sử khảo cổ Dốc Chùa, núi Châu Thới.

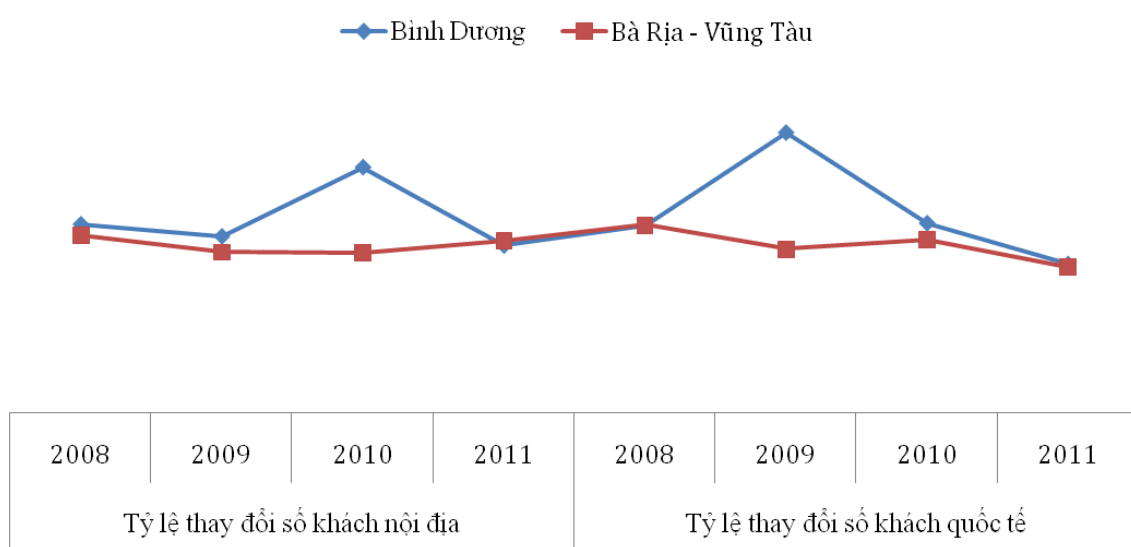
Hình 26: Tỷ lệ tăng trưởng bình quân khách nội địa, khách quốc tế



Với tiềm năng về du lịch, Bình Dương đã thu hút được lượng khách đáng kể từ năm 2007. Tỷ lệ tăng trưởng bình quân khách du lịch và khách quốc tế của Bình Dương cũng tương đối ổn định và đạt mức cao nhất trong số các địa phương trong tương quan so sánh.

Tương quan cặp với Bà Rịa – Vũng Tàu cho thấy rằng khách nội địa và khách quốc tế đến Bình Dương có sự thay đổi đáng kể. Tốc độ tăng trưởng lượt khách này đã minh chứng sức hấp dẫn của Bình Dương với hệ thống các điểm du lịch đa dạng trải dọc theo các con sông lớn trên địa bàn tỉnh đã hiện hữu trong tâm trí khách du lịch.

Hình 27: Tỷ lệ thay đổi số khách nội địa, quốc tế của Bình Dương và Bà Rịa – Vũng Tàu



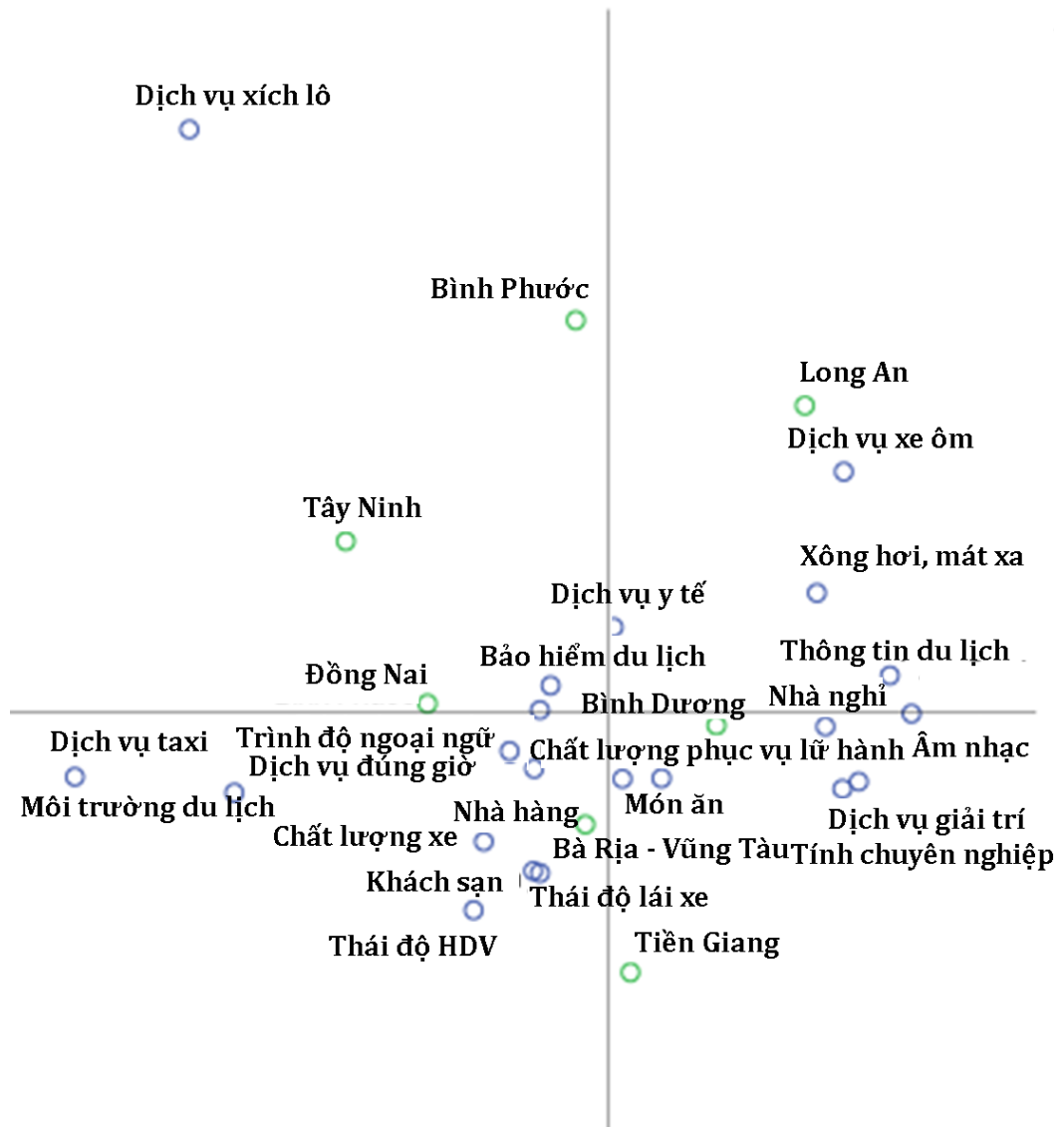
Mặc dù có tốc độ tăng khá cao nhưng xem xét trên số lượng khách thì Bình Dương vẫn cần có đầu tư nhiều hơn nữa để thu hút khách du lịch đến địa phương mình. Mà đặc biệt trong số đó là hạ tầng phục vụ du lịch, trước hết là các tuyến đường mở đến các địa điểm du lịch.

Thực trạng du lịch

Người dân Bình Dương cho rằng du lịch địa phương có sự khởi sắc và đánh giá cao về hệ thống nhà nghỉ và chất lượng phục vụ của các công ty lữ hành cũng như món ăn được phục vụ tại địa phương.

Trong khi đó, du lịch Đồng Nai thì được đánh giá nhiều hơn ở Trình độ ngoại ngữ của HDV và Tính đúng giờ trong cung cấp dịch vụ. Bà Rịa - Vũng Tàu vẫn được ghi nhận là địa phương có hệ thống các nhà hàng và khách sạn khá tốt.

Hình 28 Đánh giá của người dân về thực trạng du lịch



Bình Phước, Tây Ninh và Tiền Giang ở khoảng cách đánh giá tương đối xa, cho thấy du lịch địa phương còn tương đối hạn chế. Ngạc nhiên là trường hợp của Tiền Giang khi đây là điểm du lịch khá thường xuyên của du khách khi đi về miền sông nước Tây Nam Bộ.

Đối với doanh nghiệp, du lịch địa phương Bình Dương tiếp tục được ghi nhận ở Chất lượng xe, Chất lượng phục vụ của các công ty lữ hành, Thái độ hướng dẫn viên (HDV) và chất lượng hệ thống nhà nghỉ. Bà Rịa – Vũng Tàu thì được ghi nhận ở dịch vụ vui chơi, giải trí; tính đúng giờ của dịch vụ, hệ thống khách sạn và nhà hàng.

Hình 29 Đánh giá của doanh nghiệp về thực trạng du lịch

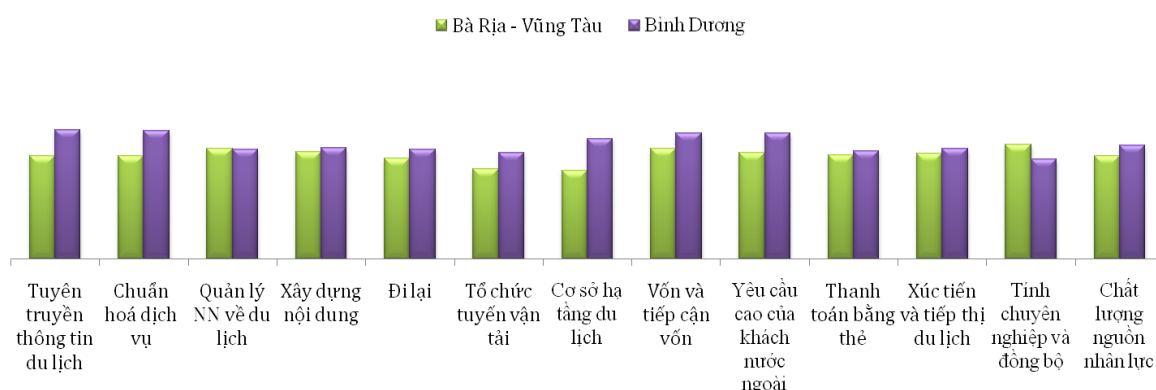


Thách thức và nhu cầu phát triển du lịch của địa phương

Người dân Bình Dương cho rằng để phát triển du lịch địa phương trong thời gian tới, các cấp quản lý và chính quyền địa phương cần thực hiện các hoạt động tuyên truyền, giới thiệu về sản phẩm du

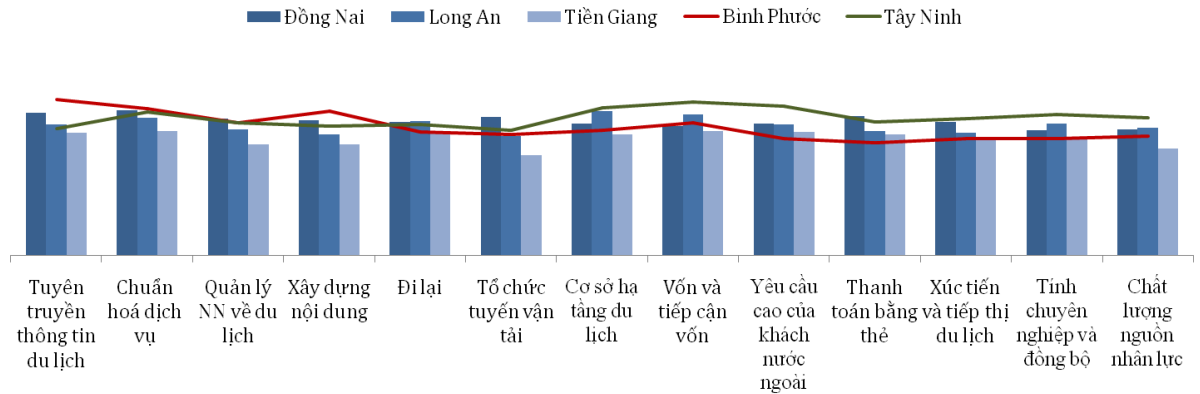
lịch địa phương cùng việc chuẩn hoá dịch vụ theo yêu cầu ngày càng cao của khách nội địa cũng như đáp ứng được yêu cầu khắt khe của khách quốc tế. Bên cạnh đó, việc đầu tư CSHT dành cho du lịch và hỗ trợ doanh nghiệp kinh doanh du lịch tiếp cận vốn cũng cần đẩy mạnh hơn nữa để đảm bảo những tiện nghi tốt nhất dành cho khách du lịch. Một điểm đáng lưu ý đối với du lịch Bình Dương là nội dung du lịch. Mặc dù Khu du lịch Đại Nam được nhiều người biết đến và góp phần giúp cho du lịch Bình Dương song nếu chỉ dựa vào công trình nhân tạo và không có nhiều điểm mới lạ thì khó có thể níu giữ khách du lịch quay trở lại.

Hình 30: Thách thức và nhu cầu phát triển du lịch Bình Dương và Bà Rịa – Vũng Tàu



Trong khi đó, du lịch Bà Rịa – Vũng Tàu lại đòi hỏi hoạt động quản lý về du lịch cũng như các nội dung và chương trình du lịch phong phú và hợp thị hiếu du khách hơn. Ngoài ra, cũng do yếu tố lịch sử để lại mà Bà Rịa – Vũng Tàu được yêu cầu cao hơn về tính chuyên nghiệp và đồng bộ trong phục vụ du lịch bởi đây là điểm đến thường xuyên của khách du lịch đến từ Tp Hồ Chí Minh trong bao nhiêu năm qua.

**Hình 31: Thách thức và nhu cầu phát triển du lịch địa phương
Đồng Nai, Long An, Tiền Giang, Bình Phước và Tây Ninh**



Đối với các tỉnh, thành phố còn lại trong việc đối sánh, không có nhiều sự khác biệt về ý kiến khi đều cho rằng du lịch địa phương cần đầu tư nhiều hơn về nguồn vốn và CSHT phục vụ du lịch cũng như các hoạt động chuẩn hoá dịch vụ du lịch và tổ chức tuyến tour hợp lý hơn.

CON NGƯỜI

Trụ cột Con người

Không có nhiều thay đổi so với kết quả Báo cáo PEII 2010, Bình Dương đứng thứ 4 trong trụ cột Con người của Báo cáo PEII 2012.

Các chỉ tiêu trong trụ cột Con người của Báo cáo PEII 2012 gồm:

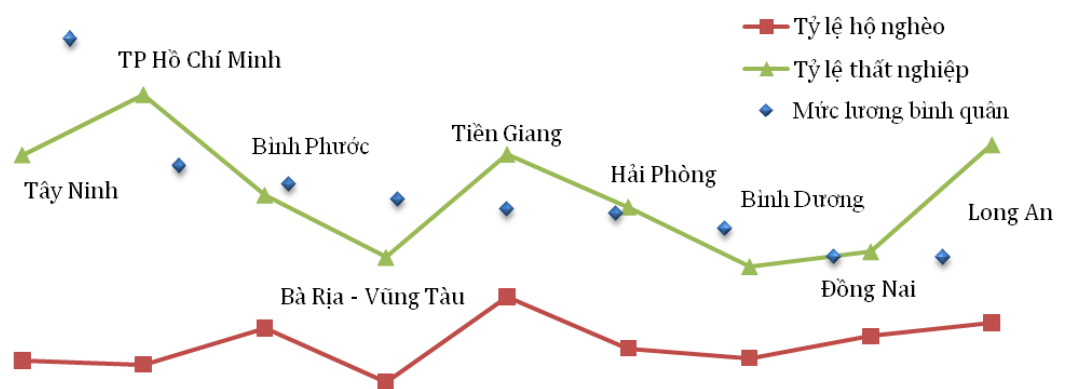
Hình 32: Trụ cột Con người



Thu nhập, Việc làm và Hộ nghèo

Kết quả nghiên cứu đã cho thấy Bình Dương thuộc nhóm địa phương có tỷ lệ thất nghiệp và tỷ lệ hộ nghèo thấp nhất. Trong khi đó, Tp.Hồ Chí Minh có tỷ lệ thất nghiệp cao nhất, tiếp đến là Long An và Tiền Giang. Tiền Giang, Bình Phước, có tỷ lệ hộ nghèo cao hơn so với các địa phương khác.

Hình 33: Tỷ lệ hộ nghèo, tỷ lệ thất nghiệp, Mức lương bình quân

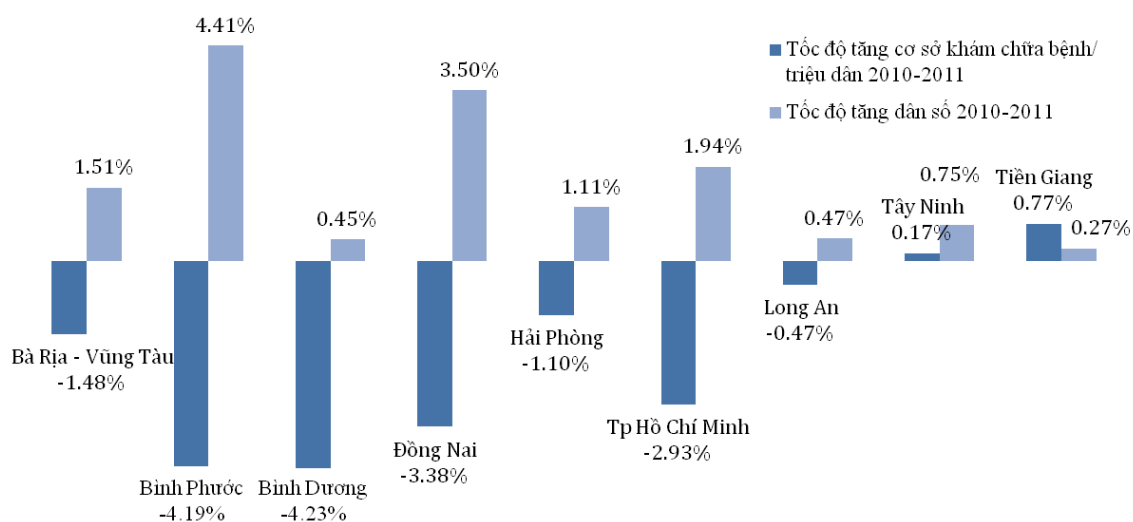


Điểm đáng chú ý là mức lương bình quân của người lao động tại địa phương. Mức lương bình quân của người lao động Bình Dương không có nhiều chênh lệch với các địa phương khác, khi dưng ở mức gần 3.000.000 VNĐ/ tháng (so với mức 3.610.000 VNĐ/ tháng của người lao động Tp.Hồ Chí Minh và 4.080.000 VNĐ/ tháng của người lao động Tây Ninh).

Tốc độ tăng dân số và hạ tầng y tế

Tăng dân số là xu hướng chung của các địa phương trên toàn quốc và Bình Dương cũng không ngoại lệ. Giai đoạn 2010 – 2012 chứng kiến tốc độ tăng dân số của Bình Dương là 0.45%, đứng gần cuối trong nhóm đối sánh.

Hình 34: Tốc độ tăng dân số và cơ sở khám chữa bệnh



Tuy nhiên, hướng tăng của dân số lại ngược lại với hướng tăng của các cơ sở khám chữa bệnh tại địa phương. Trong khi số lượng các cơ sở đăng ký (thuộc quản lý của Sở Y tế địa phương) có chiều hướng giảm tại Bình Dương, Bà Rịa – Vũng Tàu, Bình Phước, Đồng Nai, Tp.Hồ Chí Minh, Long An, thì ở Tây Ninh và Tiền Giang có sự tăng nhẹ (lần lượt là 0.17% và 0.77%).

Thực tế ở Bình Dương, đến nay mặc dù có hơn 4.112 giường (tính đến 12/2013) song so với tỷ lệ dân cư đổ về địa phương này thì số giường bệnh chưa thể đáp ứng với nhu cầu của người dân, chưa kể tới công suất sử dụng giường trung bình tuyến tỉnh của các cơ sở khám chữa bệnh đã lên tới hơn 93%, tuyến huyện, thị đạt 82%.

Xu hướng chuyển biến cuộc sống của người dân

Kết quả phỏng vấn người dân Bình Dương cho rằng, sau khi Việt Nam trở thành thành viên của WTO, cuộc sống đã có nhiều chuyển biến. Song chủ yếu là cảm thấy khó tìm việc làm hơn và gặp nhiều bệnh tật hơn do tình trạng ô nhiễm môi trường, giá cả đắt đỏ hơn

do ảnh hưởng suy thoái kinh tế và số lượng doanh nghiệp phá sản nhiều hơn do khó khăn kinh tế kéo dài.

Hình 35: Xu hướng chuyển biến cuộc sống của người dân



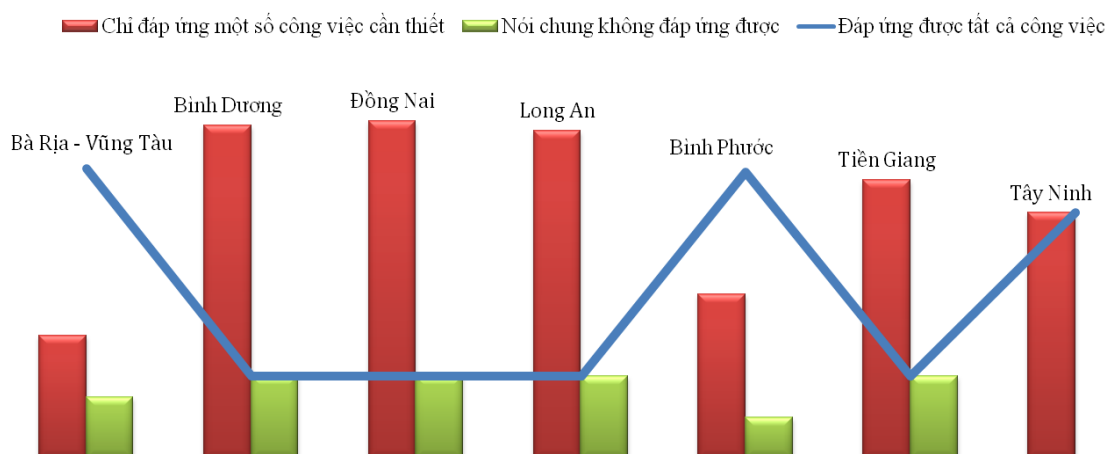
Có thể thấy, người dân Bình Dương nhìn nhận tương đối bi quan về cuộc sống, một phần nguyên nhân xuất phát từ cuộc khủng hoảng kinh tế kéo dài suốt từ cuối năm 2008 tới thời điểm hiện tại. Một phần nữa là chủ yếu người dân đến Bình Dương đều là những công nhân lao động trong các khu công nghiệp với mức lương hạn chế và gần như thu nhập phụ thuộc vào tình hình sản xuất kinh

doanh của doanh nghiệp, do đó, việc đánh giá theo chiều hướng tiêu cực là có thể lý giải.

Chất lượng lao động địa phương

Doanh nghiệp cho rằng lao động của địa phương chỉ đáp ứng được một số công việc cần thiết như Bình Dương, Đồng Nai, Long An. Đánh giá về khả năng đáp ứng được tất cả công việc theo yêu cầu của đơn vị tuyển dụng thì người lao động của những địa phương này tương đối hạn chế. Trong khi đó, lao động của Bà Rịa – Vũng Tàu, Bình Phước và Tây Ninh nhận được nhiều đánh giá về khả năng đáp ứng công việc của doanh nghiệp hơn.

Hình 36: Chất lượng lao động địa phương

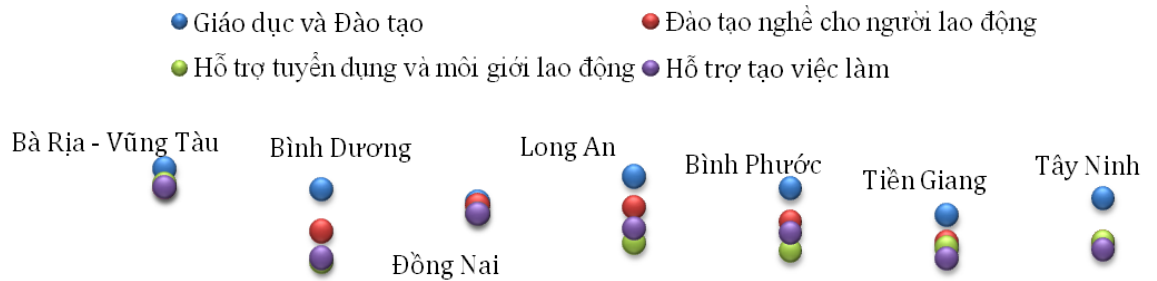


Chất lượng dịch vụ hỗ trợ người lao động

Người lao động tại địa phương thì cho rằng các dịch vụ hỗ trợ người lao động tại địa phương ở mức tương đối tốt. Ví dụ như trường hợp của Bà Rịa – Vũng Tàu nhận được đánh giá tốt trên 4 dịch vụ: Giáo dục và đào tạo, Đào tạo nghề cho người lao động, Hỗ trợ tuyển dụng và môi giới lao động, Hỗ trợ tạo việc làm. Người

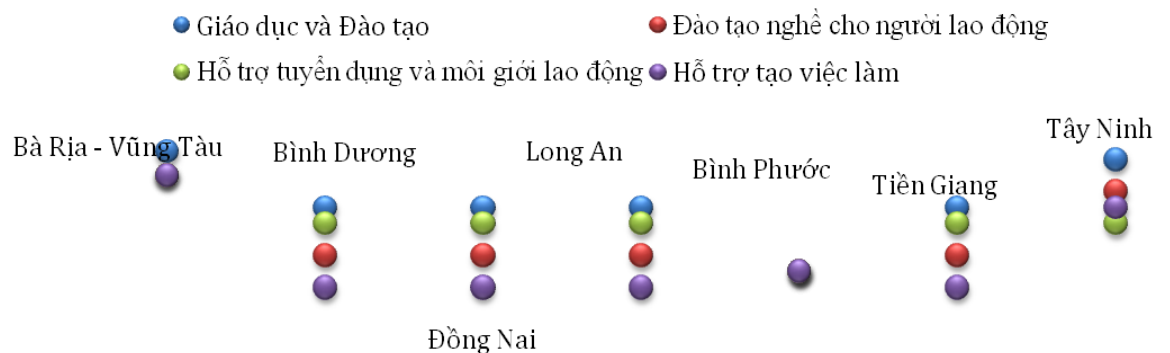
lao động ở các địa phương khác cũng có quan điểm tương tự, mặc dù mức điểm đánh giá ở mức tương đối khá.

Hình 37: Đánh giá của người dân về chất lượng dịch vụ hỗ trợ người lao động



Sự khác biệt đến từ trong nhận định của doanh nghiệp khi ngoài trừ Bà Rịa – Vũng Tàu thể hiện quan điểm đồng nhất với người dân thì các địa phương khác, đặc biệt là ở tỉnh Bình Phước cho thấy các dịch vụ hỗ trợ ở mức tương đối thấp. Và thấp nhất phải kể đến dịch vụ hỗ trợ tạo việc làm cho người lao động. Mặc dù các địa phương đã có triển khai nhiều hình thức khác nhau như sàn giao dịch việc làm, hội chợ việc làm,... song kết quả thu được vẫn chưa thể đáp ứng được nguồn cung lao động tại địa phương nhưng hàm chất còn nhiều hạn chế.

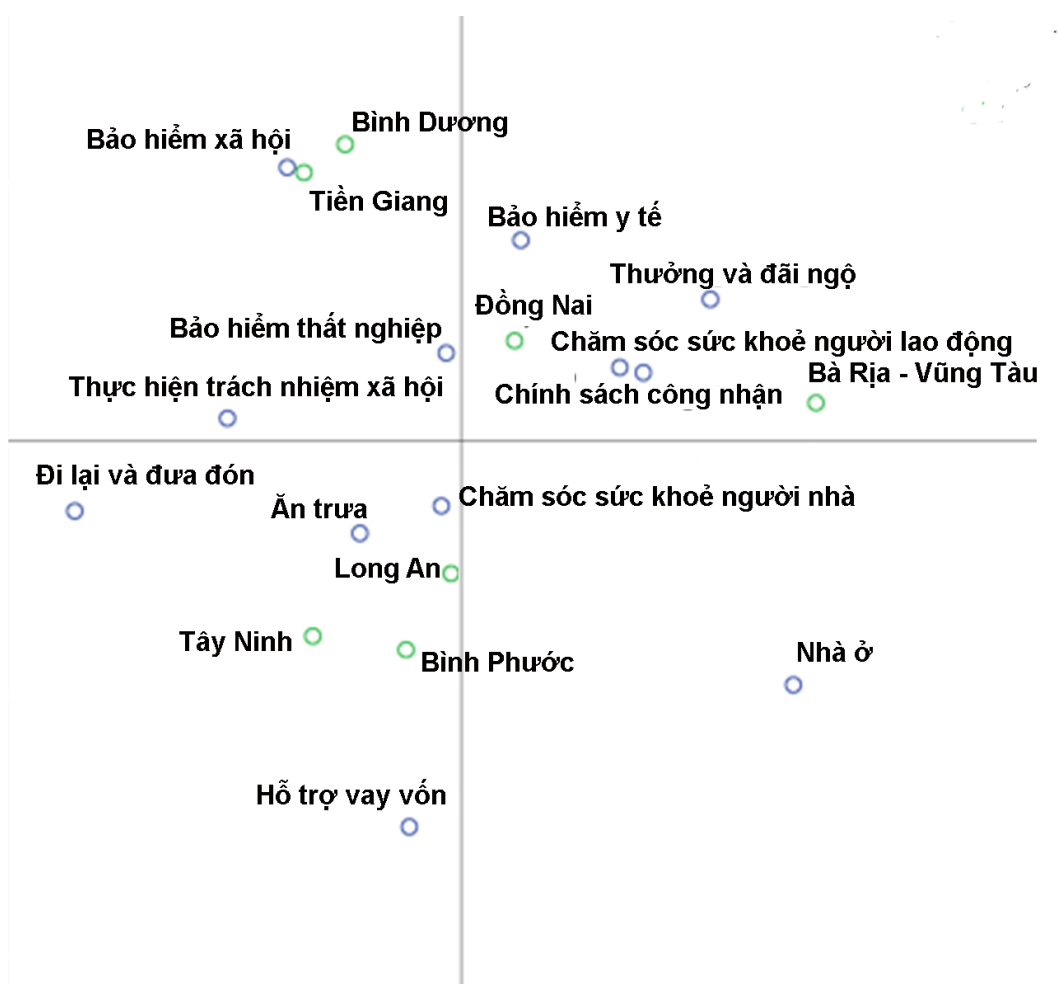
Hình 38: Đánh giá của doanh nghiệp về dịch vụ hỗ trợ người lao động



Chính sách nhân dụng của doanh nghiệp

Kết quả điều tra khảo sát và phỏng vấn trực tiếp cho thấy, người lao động ở Bình Dương và Tiền Giang cho rằng các doanh nghiệp đã làm khá tốt công tác bảo hiểm xã hội trong khi người lao động ở Đồng Nai thì nhận định về chính sách bảo hiểm thất nghiệp và chăm sóc sức khỏe người lao động, chính sách công nhận là khá tốt.

Hình 39: Đánh giá của người dân về chính sách nhân dụng của doanh nghiệp



Trong khi đó, người lao động ở Bà Rịa – Vũng Tàu không thiên về đánh giá nào tốt bởi địa phương này đều được đánh giá khá cao ở các mức đãi ngộ dành cho người lao động và không hướng về đánh

giá nào nổi bật. Còn các doanh nghiệp ở Tây Ninh và Bình Phước lại xuất phát từ nguyên nhân lao động làm việc trong các nông trường, các xí nghiệp chế biến nông sản chiếm số lượng lớn, lao động trong các khu công nghiệp giảm theo mùa.

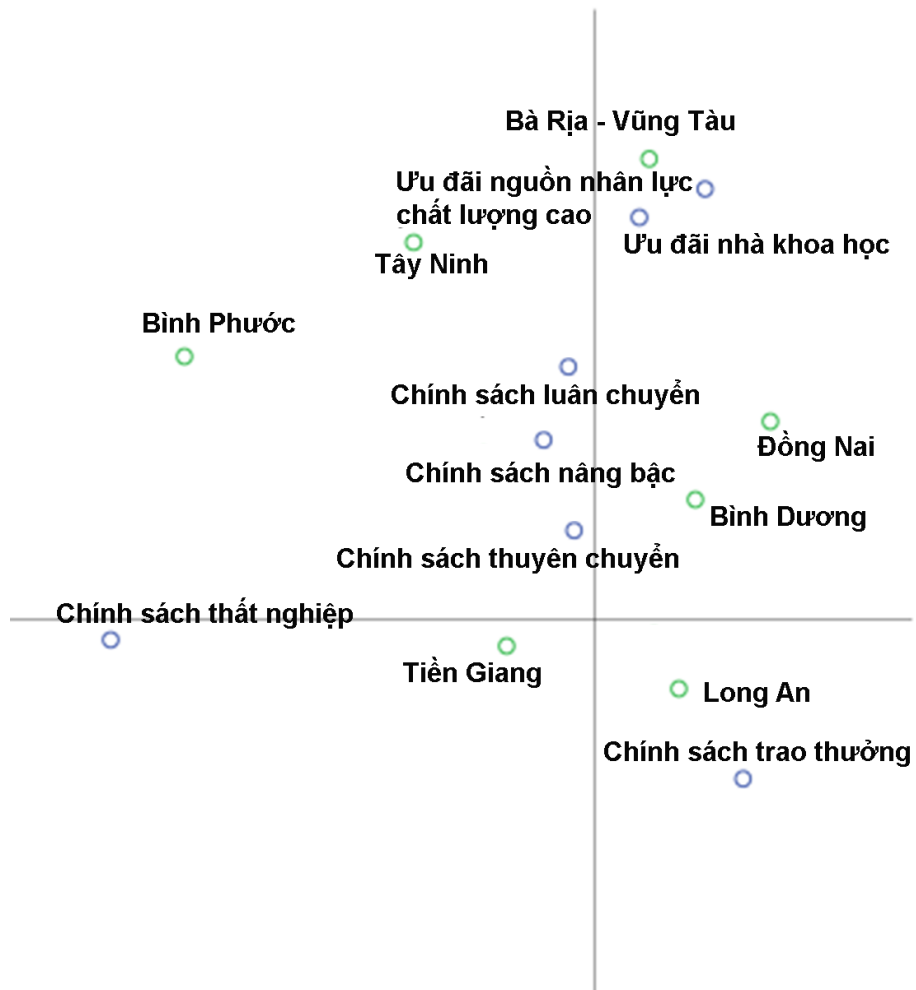
Chính sách nhân dụng của địa phương

Kết quả cho thấy doanh nghiệp đánh giá khá tốt về chính sách ưu đãi nguồn nhân lực chất lượng cao và ưu đãi đối với các nhà khoa học của Bà Rịa – Vũng Tàu trong khi doanh nghiệp của Đồng Nai, Bình Dương và Tiền Giang đánh giá nhiều về chính sách nhân dụng của địa phương thông qua các chính sách liên quan đến cán bộ công chức: chính sách luân chuyển, chính sách thuyên chuyển và chính sách nâng bậc. Điều này cho thấy, đối với các địa phương này, vai trò và ảnh hưởng của công chức, viên chức vẫn đang chi phối đến hoạt động kinh doanh và tâm lý của các doanh nghiệp.

Do tập trung các ngành sản xuất thâm dụng lao động cao với mức lương thấp, nên nếu không có sự cải thiện và chuyển đổi nhanh chóng về ngành sản xuất để thu hút lao động chất lượng cao thì Bình Dương sẽ khó có thể có cải thiện trong dài hạn. Thu nhập thấp khiến lao động di cư khó có đủ điều kiện để tiết kiệm, lập gia đình và chi trả cho các hoạt động chăm sóc gia đình như y tế và giáo dục. Không tính đến việc đảm bảo giáo dục tối thiểu và y tế tối thiểu còn khá rời rạc và không gắn với quy hoạch đô thị hóa, các điều kiện này vẫn còn xa chưa đáp ứng đủ nhu cầu đảm bảo phát triển cuộc sống để lao động thu nhập thấp định cư. Một vấn đề nữa là thu nhập thấp kéo theo tệ nạn xã hội phát triển và hệ thống giám sát tệ nạn phải tăng trưởng theo. Khi gặp phải các cú sốc từ bên ngoài, đơn cử như việc ảnh hưởng của thị trường nhà đất và

bất động sản ở thị trường Mỹ từ năm 2008 đã tác động tiêu cực đến ngành sản xuất đồ gỗ Bình Dương. Lao động di trú rút khỏi Bình Dương, khi không định cư lại và thu hút quay trở lại trong tương lai là nỗ lực khó khăn.

Hình 40: Đánh giá của doanh nghiệp về chính sách nhân dụng của địa phương

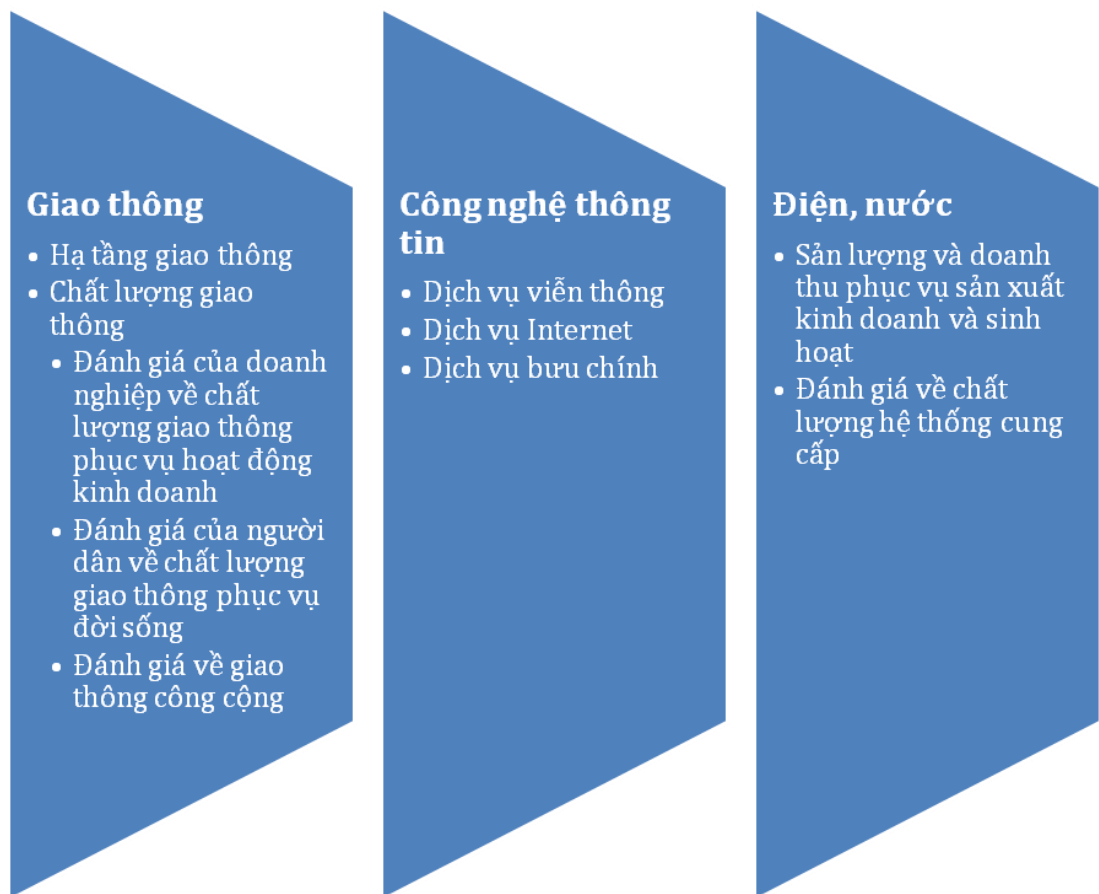


CƠ SỞ HẠ TẦNG

Trụ cột Cơ sở hạ tầng

Đây là trụ cột có dấu hiệu giảm nhẹ so với Báo cáo PEII 2010. Nguyên nhân chủ yếu không đến từ chất lượng kỹ thuật của hệ thống giao thông mà là từ đánh giá sự phù hợp với nhu cầu của doanh nghiệp, người dân.

Hình 41: Trụ cột Cơ sở hạ tầng



Hệ thống giao thông

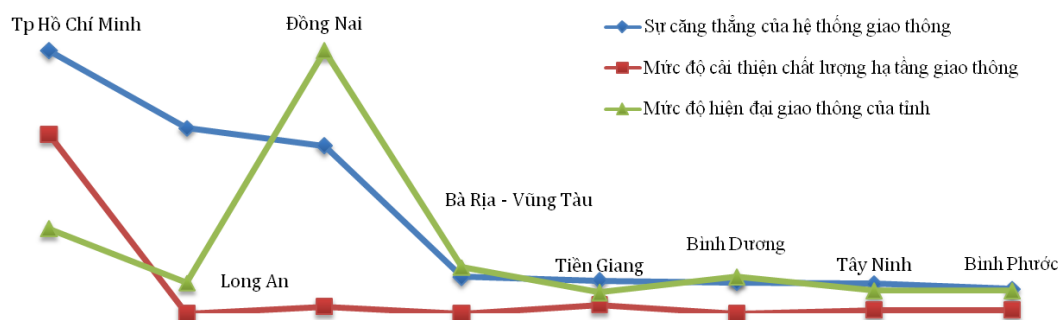
Bình Dương là địa phương có hệ thống giao thông đường bộ và đường thủy rất quan trọng nối liền giữa các vùng trong và ngoài tỉnh. Trong hệ thống đường bộ, nổi lên đường quốc lộ 13 – con đường chiến lược cực kỳ quan trọng xuất phát từ Tp.Hồ Chí Minh, chạy suốt chiều dài của tỉnh từ phía nam lên phía bắc, qua tỉnh Bình Phước và nối sang Vương quốc Campuchia đến biên giới Thái Lan. Đây là con đường có ý nghĩa chiến lược cả về quân sự và kinh tế.

Đường quốc lộ 14, từ Tây Ninh qua Dầu Tiếng đi Chơn Thành, Đồng Xoài, Bù Đăng (tỉnh Bình Phước) xuyên suốt vùng Tây Nguyên bao la, là con đường chiến lược quan trọng cả trong chiến tranh cũng như trong thời kỳ hòa bình xây dựng đất nước. Ngoài ra còn có liên tỉnh lộ 1A từ Tp Thủ Dầu Một đi Phước Long (Bình Phước); Liên tỉnh lộ 13 từ Chơn Thành đi Đồng Phú, Dầu Tiếng; liên tỉnh lộ 16 từ Tân Uyên đi Phước Vĩnh; lộ 14 từ Bến Cát đi Dầu Tiếng,... và hệ thống đường nối thị xã với các thị trấn và điểm dân cư trong tỉnh.

Về hệ thống giao thông đường thủy, Bình Dương nằm giữa 3 con sông lớn, nhất là sông Sài Gòn. Bình Dương có thể nối với các cảng lớn ở phía nam và giao lưu hàng hóa với các tỉnh đồng bằng sông Cửu Long.

Tp mới Bình Dương và Tp Thủ Dầu Một đã giúp cho giao thông Bình Dương tương đối thuận tiện cho người dân và doanh nghiệp trong quá trình lưu thông. Tuy nhiên, tại các điểm giao với địa phương lân cận, tình trạng đường và hệ thống các bảng biển chỉ dẫn giao thông còn tương đối hạn chế.

Hình 42: Sự căng thẳng, mức độ cải thiện chất lượng và mức độ hiện đại của hệ thống giao thông



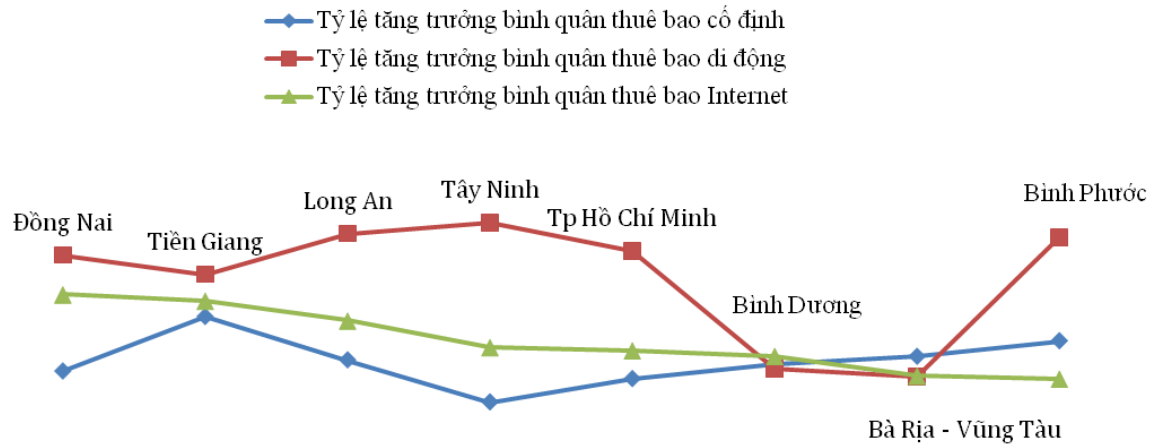
Tuy nhiên, so với các địa phương như Bà Rịa Vũng Tàu, Đồng Nai thì mức độ hiện đại của giao thông – dựa trên khả năng thích ứng với các loại hình phương tiện di chuyển – còn nhiều bất cập. Chưa kể tới mức độ cải thiện chất lượng hạ tầng giao thông của địa phương theo thời gian vẫn chưa thể theo kịp với tốc độ phát triển kinh tế của địa phương.

Hạ tầng Viễn thông

Là địa phương có hệ thống các khu công nghiệp tương đối dày đặc, Bình Dương có tỷ lệ tăng trưởng hạ tầng viễn thông như tỷ lệ tăng trưởng thuê bao cố định, thuê bao di động và Internet tương đối ổn định. Điều này, ở một góc độ nào đó, là tốc độ phát triển của địa phương không có nhiều thay đổi.

Ngoài ra, kết quả nghiên cứu và đối sánh cho thấy rằng, Bình Dương và Bà Rịa – Vũng Tàu khá ổn định về “sức nóng” của ngành viễn thông, trong khi Đồng Nai, Long An, Tây Ninh và Bình Phước lại thể hiện sự tăng trưởng khá mạnh mẽ của thuê bao di động.

Hình 43: Tỷ lệ tăng trưởng thuê bao cố định, di động và Internet



Thực trạng hạ tầng

Mặc dù được đánh giá cao là địa phương có sự đầu tư vào hệ thống CSHT, đặc biệt là hệ thống giao thông trong tỉnh, song vẫn còn một số vấn đề không chỉ riêng Bình Dương mà các địa phương khác trong vùng cũng gặp phải. Đó là:

- (1) Tình trạng tắc nghẽn giao thông. Đặc biệt đối với cung đường QL1A đoạn từ dốc Thiên Thu (khu phố Hiệp Thắng, phường Bình Thắng, Dĩ An, Bình Dương) về ngã tư Vũng Tàu (Đồng Nai) khi đây là con đường huyết mạch nối với Tp.Hồ Chí Minh. Bên cạnh đó, xuất phát từ việc chưa có thêm kinh phí thi công như các tuyến đường giao thông nông thôn và gia cố bờ bao ven kênh và sông Sài Gòn (tại thị xã Thuận An); do ảnh hưởng của triều cường trên sông Sài Gòn nên vùng trũng giáp với sông bị ngập (tại huyện Bến Cát) cũng đã gây ảnh hưởng nghiêm trọng tới tình hình lưu thông của các phương tiện.
- (2) Tình trạng an toàn giao thông. Tính đến tháng 10 năm 2013 có tới 334 vụ tai nạn giao thông, làm chết 34 người, bị

thương 440 người và hư hỏng 545 phương tiện. Mặc dù chính quyền địa phương đã tích cực tuyên truyền về văn hoá giao thông và có nhiều biện pháp ngăn chặn xon g ý thức tham gia giao thông, cùng với chất lượng đường và hệ thống bảng chỉ dẫn giao thông chưa đồng bộ và thiếu ở một số nhánh đường khiến cho tình trạng này vẫn đang là vấn nạn của địa phương. Bên cạnh đó, hiện tượng rải đinh trên các tuyến đường quan trọng cũng là một phần nguyên nhân của các vụ tai nạn.

- (3) Tình trạng trạm thu phí. Nổi bật nhất phải kể đến đoạn đường chưa đầy 6km (ĐT 743 và Tỉnh lộ 16) nhưng có tới 4 trạm dừng, trong đó có 2 trạm thu phí xé vé và 2 trạm thu vé. Việc này gây ra những cản trở không nhỏ cho các lái xe chặ ng dài, đặc biệt là các xe có trọng tải lớn của các doanh nghiệp đi/ đến các khu công nghiệp.

Hình 44 Đánh giá của người dân về thực trạng cơ sở hạ tầng



Ý kiến của người dân và doanh nghiệp Bình Dương cũng khá tương đồng với nhau về việc chất lượng giao thông và hệ thống bảng biển chỉ dẫn của địa phương. Có thể nói, đây là vấn đề nhức nhối đối với hoạt động sản xuất kinh doanh và cuộc sống sinh hoạt thường ngày của người dân và doanh nghiệp khi những nguy hiểm luôn rình rập trên các tuyến đường thường ngày di chuyển.

Bên cạnh đó, các đánh giá về hạ tầng viễn thông hay hạ tầng điện nước của các địa phương này đều khá tốt bởi đây là đều là những điểm đến có quy hoạch đầu tư xây dựng từ khá lâu so với các địa phương khác trên toàn quốc.

Hình 45 Đánh giá của doanh nghiệp về thực trạng cơ sở hạ tầng

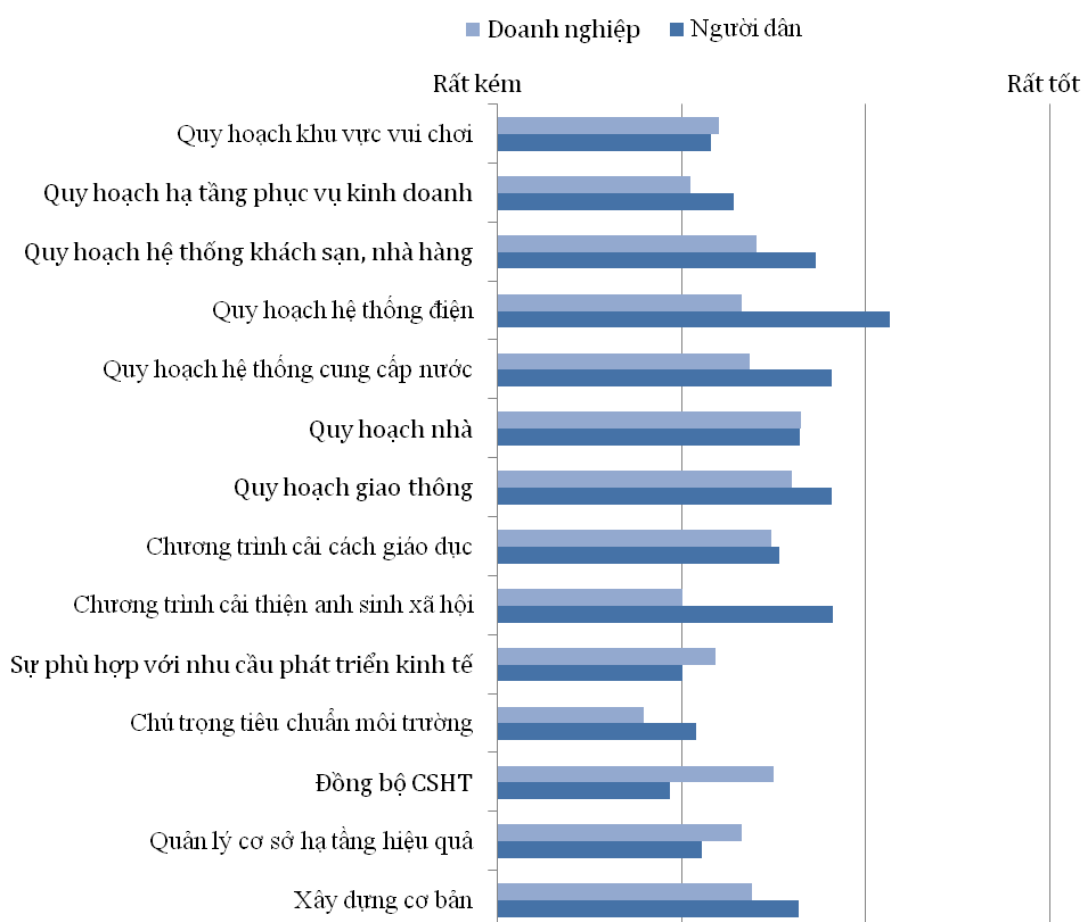


Quản lý các dịch vụ phát triển hạ tầng

Người dân cho rằng với thực trạng CSHT như hiện nay, cần thiết phải đầu tư vào việc đồng bộ hoá CSHT của địa phương và của địa phương với các tỉnh lân cận. Ngoài ra, hệ thống quy hoạch nhà ở

xã hội và quy hoạch hệ thống giao thông trong tỉnh cũng cần được thực hiện nghiêm túc và phù hợp với nhu cầu người dân. Đối với nhà ở xã hội, nhiều dự án bị chậm tiến độ do suy thoái kinh tế và tình trạng đóng băng của lĩnh vực bất động sản, đặc thù người lao động tại một số địa phương như Bình Dương, Đồng Nai, Long An có nhu cầu thuê nhà hơn là việc dành dụm tiền mua nhà nên các nhà đầu tư cũng không quá thiết tha xây nhà ở xã hội.

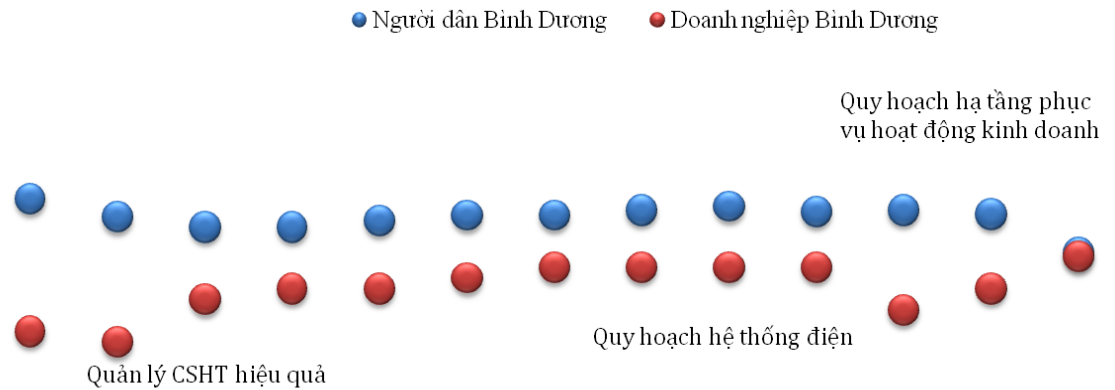
Hình 46: Đánh giá về nhu cầu và thách thức trong quản lý CSHT



Còn đối với doanh nghiệp, quy hoạch hệ thống điện, nước, giao thông của địa phương cần được thực hiện khẩn trương. Đặc biệt đối với hệ thống cung cấp điện cho các khu công nghiệp khi lịch cắt điện tiết giảm công suất ảnh hưởng không nhỏ đến tình hình

sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp, chưa kể đến sự cố rã lưới điện năm 2013 vừa qua đã làm mất điện toàn miền Nam.

Hình 47: Đánh giá về nhu cầu và thách thức trong quản lý CSHT của Bình Dương



Ngoài những ý kiến chung với các tỉnh, thành phố trong vùng đô thị Tp.Hồ Chí Minh, người dân Bình Dương còn cho rằng thách thức lớn nhất đối với chính sách phát triển CSHT của địa phương chính là việc quản lý CSHT một cách hiệu quả và đồng bộ. Đồng thời, việc quy hoạch giao thông, xét cho đến cùng, là phục vụ cho hoạt động kinh doanh, nên hạ tầng giao thông cần liên kết tốt hơn đối với hạ tầng kinh doanh. Ngoài ra, hệ thống lưới điện cũng là những bức xúc đối với người dân và doanh nghiệp của Bình Dương.

VĂN HOÁ

Trụ cột Văn hoá

Giảm 9 bậc so với kết quả Báo cáo nghiên cứu PEII 2010 ở trụ cột Văn hoá, Bình Dương đang cho thấy sự hoà nhập của mình vào nền văn hoá công nghiệp hiện đại, thay vì lựa chọn giữ nguyên truyền thống văn hoá địa phương. Tuy nhiên, lựa chọn trở thành đô thị công nghiệp, điều đó đồng nghĩa với việc Bình Dương sẽ cần đánh đổi những giá trị văn hoá truyền thống gắn với các lễ hội, di tích mà thay vào đó là sự hội nhập văn hoá có tính kế thừa.

Các chỉ tiêu của Trụ cột Văn hoá trong mô hình PEII 2012 gồm:

Hình 48: Trụ cột Văn hoá

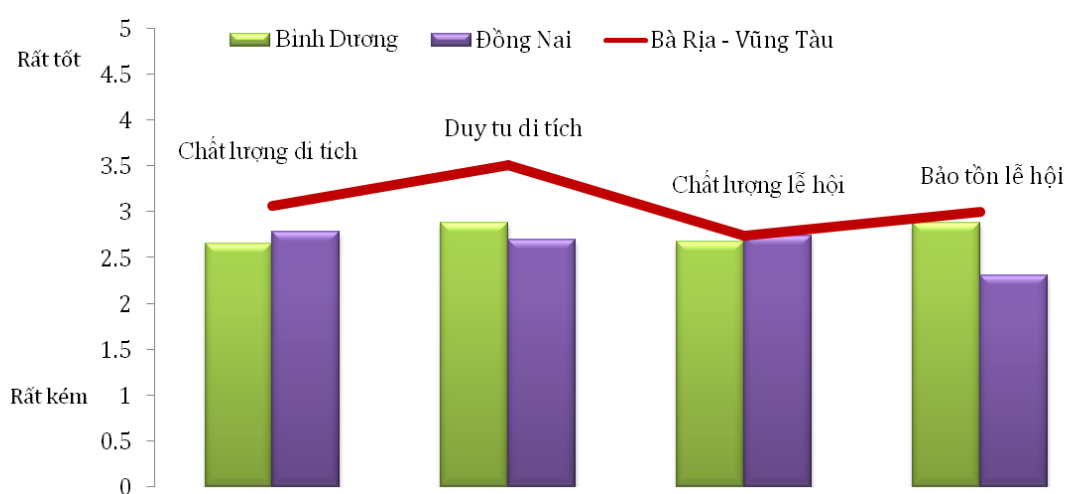


Di tích và Lễ hội

Là mảnh đất nằm trong phủ Gia Định (cũ), Bình Dương có nền tảng với hơn 300 năm lịch sử hình thành và phát triển cùng những di sản văn hoá đặc sắc. Số liệu thống kê được hiện tại Bình Dương có 11 di tích cấp quốc gia, 38 di tích cấp tỉnh; 02 lễ hội chính là Thiên Hậu cung và lễ hội Chùa Bà Thủ Dầu Một; 03 làng nghề là nghề sơn mài (làng Tương Bình Hiệp), làng nghề chạm khắc gỗ (Thủ Dầu Một), làng nghề gốm (gốm Tân Phước Khánh, gốm Lái Thiêu, gốm Chánh Nghĩa).

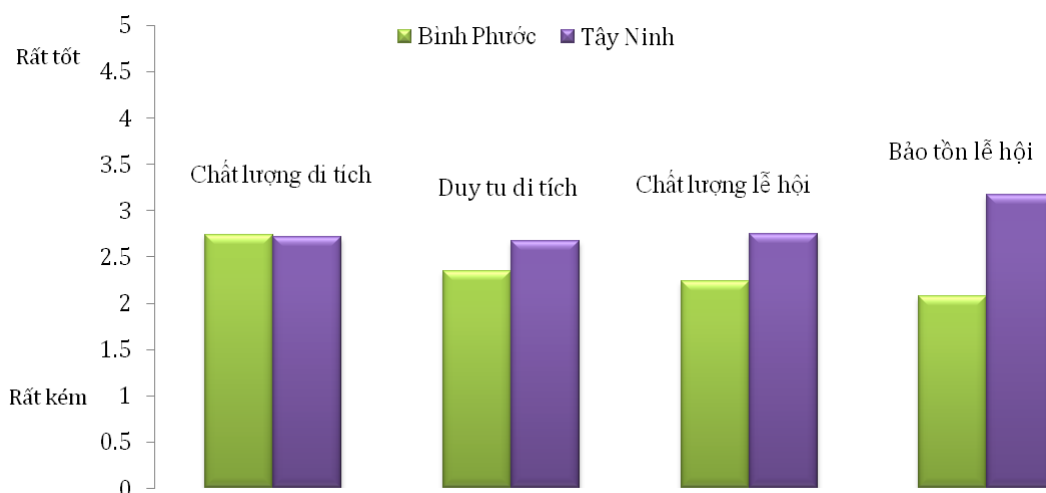
Tuy nhiên, các giá trị văn hoá của Bình Dương đang chịu tác động mạnh mẽ của quá trình đô thị hoá và định hướng phát triển công nghiệp của địa phương. Kết quả khảo sát đã cho thấy đối với cả 3 địa phương có mức độ hội nhập cao như Bình Dương, Đồng Nai và Bà Rịa – Vũng Tàu thì thấy rằng hầu như các mức đánh giá về chất lượng di tích, lễ hội và các hoạt động duy tu di tích, bảo tồn lễ hội đều ở mức trung bình.

Hình 49: Đánh giá về di tích và lễ hội của Bình Dương, Đồng Nai, Bà Rịa – Vũng Tàu



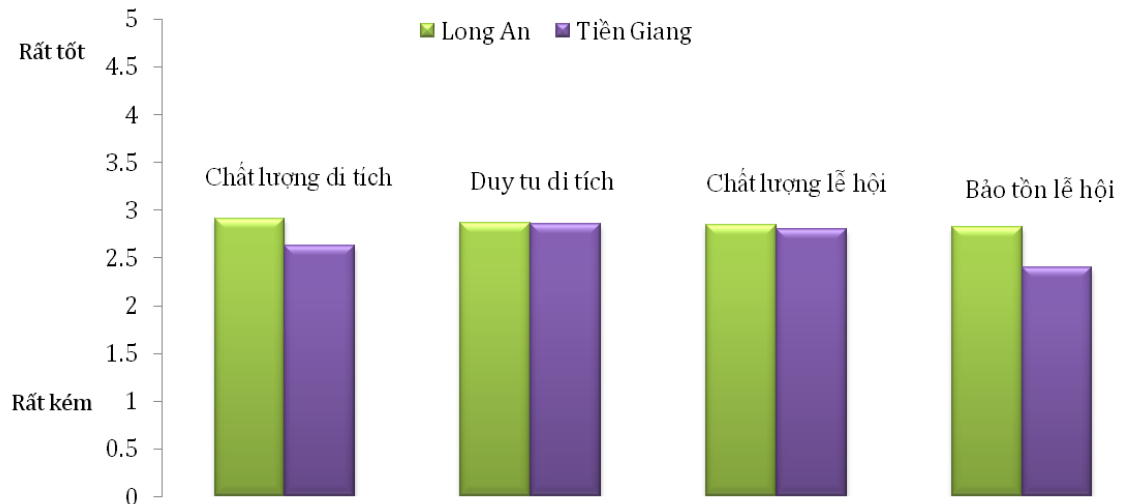
Tình trạng này diễn ra ở hầu hết các địa phương khác, đặc biệt mức đánh giá ở dưới trung bình như ở Bình Phước và Tây Ninh. Mặc dù ở Tây Ninh là với sự đa dạng về tôn giáo (một trong các địa phương có cư dân theo đạo Cao Đài lớn nhất cả nước), song vấn đề về hoạt động bảo tồn lễ hội truyền thống cũng đang được báo động.

Hình 50: Đánh giá về di tích và lễ hội của Bình Phước và Tây Ninh



Long An và Tiền Giang cũng tương tự khi hoạt động lễ hội và di tích tại các địa phương này thực sự không nhận được nhiều đánh giá tích cực. Trong khi Tiền Giang là địa phương được coi là điểm quảng bá và giới thiệu văn hoá Tây Nam Bộ đến du khách.

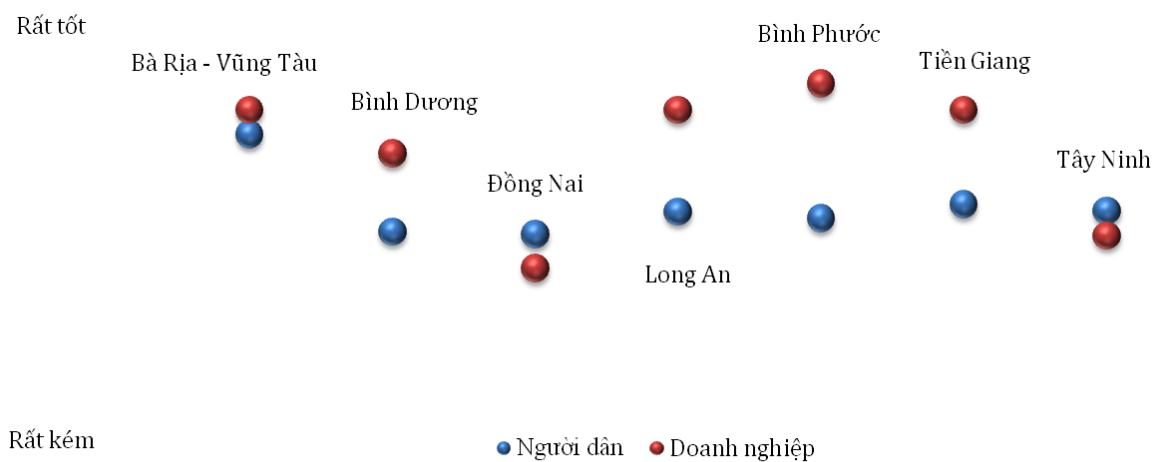
Hình 51: Đánh giá về di tích và lễ hội của Long An, Tiền Giang



Tính kế thừa và chuẩn mực xã hội

Khi đánh giá về tính kế thừa và chuẩn mực xã hội, người dân có xu hướng đánh giá cao hơn so với doanh nghiệp. Tại Bà Rịa – Vũng Tàu, Tây Ninh và Đồng Nai, sự chênh lệch này là không quá lớn như ở Long An, Tiền Giang, Bình Phước và Bình Dương.

Hình 52: Đánh giá về tính kế thừa và chuẩn mực xã hội



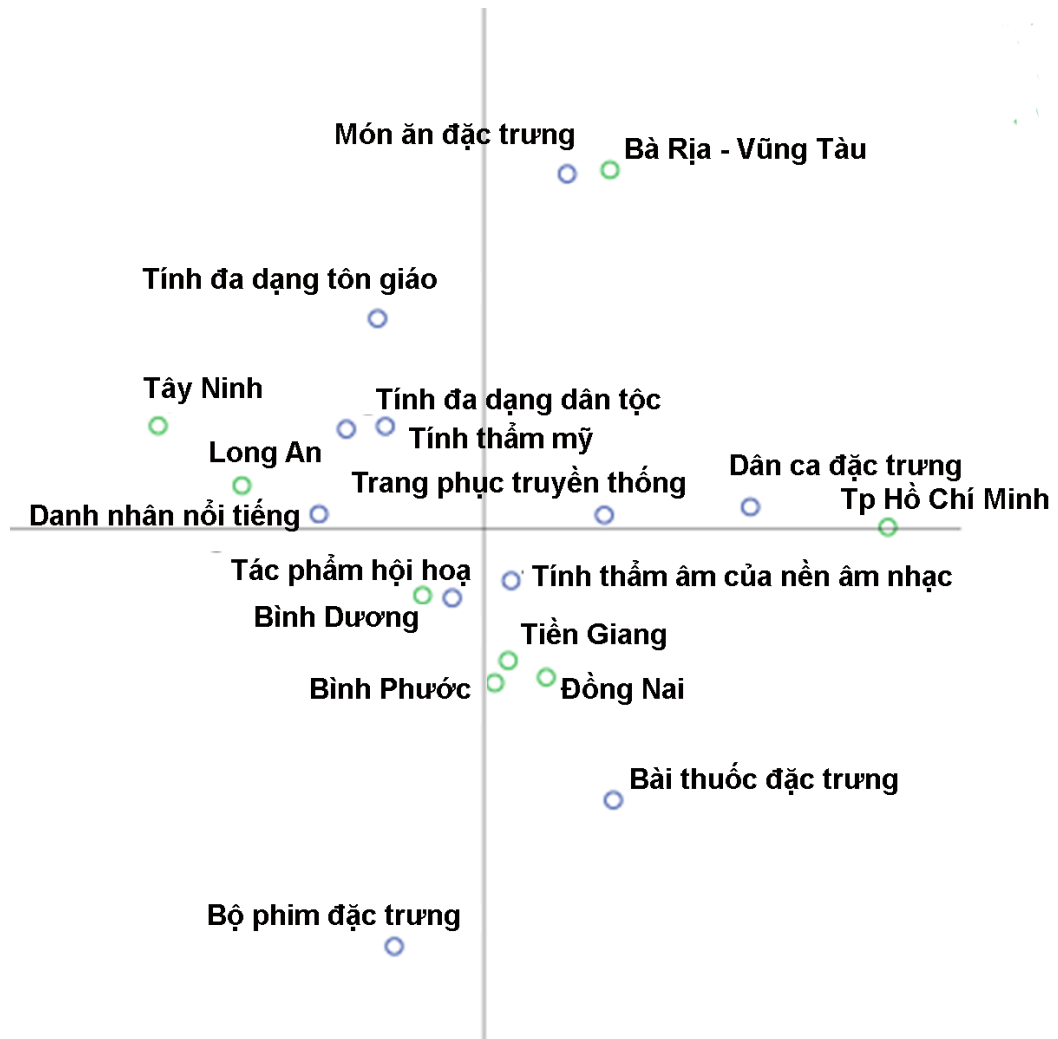
Thực tế, do tính đa dạng văn hoá của những địa phương này mà tính kế thừa và chuẩn mực xã hội cũng là một “hàm nghĩa” tương

đối rộng. Bởi các chuẩn mực của các dân tộc là khác nhau, hơn nữa, quá trình sinh sống, sự giao thoa văn hoá dẫn đến những phong tục, tập quán có “lai” và “loại”. Những nét văn hoá riêng còn tồn tại đến ngày nay cũng đang ở trong tình trạng “hoà” với nền văn hoá công nghiệp hiện đại. Ở một chừng mực nào đó, có thể hiểu rằng quá trình này sẽ là một góc cạnh biểu thị của hội nhập văn hoá với thế giới bên ngoài.

Đặc trưng văn hoá

Mặc dù có những đánh giá tương đối khắt khe về giá trị văn hoá và chuẩn mực xã hội của người dân các địa phương, song khi đánh giá về đặc trưng địa phương mình, mỗi địa phương trong vùng đô thị Tp Hồ Chí Minh vẫn có những nét riêng. Ví dụ như ở Bà Rịa – Vũng Tàu là món Bánh canh Long Hương, cháo hào...; Ở Bình Dương gắn với các tác phẩm hội hoạ trên các tác phẩm thủ công mỹ nghệ bằng gỗ, sơn mài và gốm.

Hình 53: Đánh giá của người dân về đặc trưng văn hoá địa phương



Đối với doanh nghiệp, Bình Dương được cho là hiện đại hơn khi có mức độ theo kịp xu hướng thời trang, Long An được cho rằng có tính đa dạng dân tộc nổi bật hơn. Còn ở hai địa phương Đồng Nai và Bà Rịa – Vũng Tàu thì không nghiêng về đặc trưng nào nổi bật.

Hình 54: Đánh giá của doanh nghiệp về đặc trưng địa phương



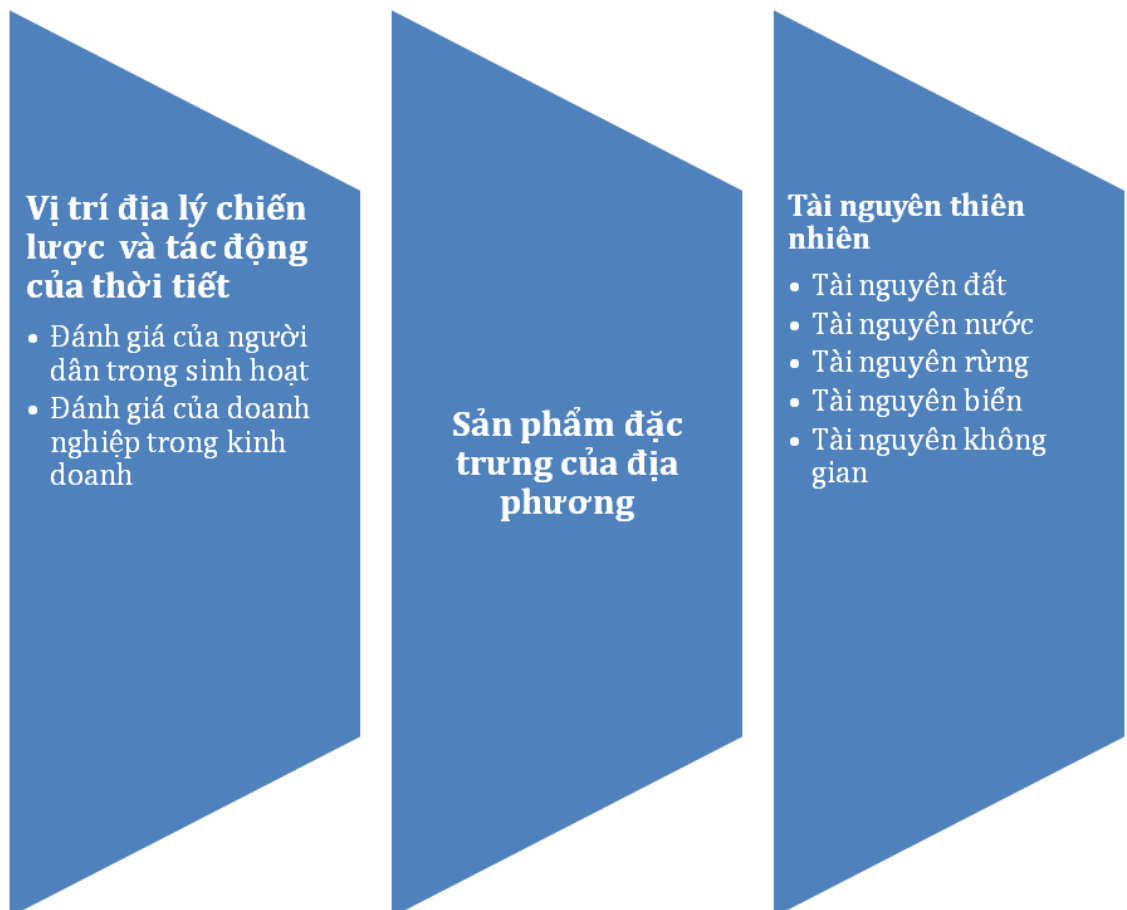
ĐẶC ĐIỂM ĐỊA PHƯƠNG

Trụ cột Đặc điểm địa phương

Tiếp tục là một trụ cột tăng hạng của Bình Dương, cho thấy, lợi thế đến từ vị trí địa lý của địa phương đang ngày một rõ nét, và cần nhiều hơn cơ chế linh hoạt, tự chủ để doanh nghiệp và nhà đầu tư sẵn sàng tham gia vào công cuộc phát triển địa phương.

Các tiêu chí của Trụ cột Đặc điểm địa phương trong mô hình PEII 2012 bao gồm:

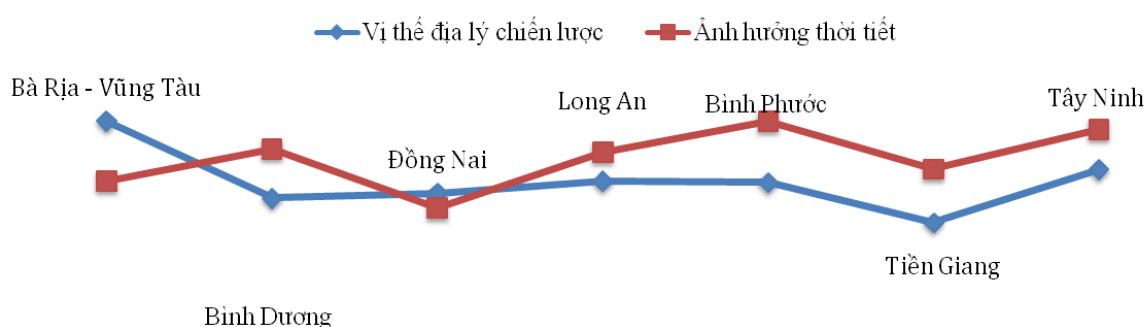
Hình 55: Trụ cột Đặc điểm địa phương



Vị thế địa lý chiến lược và tác động của thời tiết

Mặc dù nằm trong khu vực năng động của toàn quốc, giáp với Tp.Hồ Chí Minh – trung tâm kinh tế lớn nhất – song người dân Bình Dương đánh giá ở mức trung bình đối với lợi thế đến từ vị trí địa lý của địa phương. Trong khi đó, người dân Bà Rịa – Vũng Tàu, Tây Ninh, Đồng Nai, Long An và Bình Phước đều đánh giá khá cao.

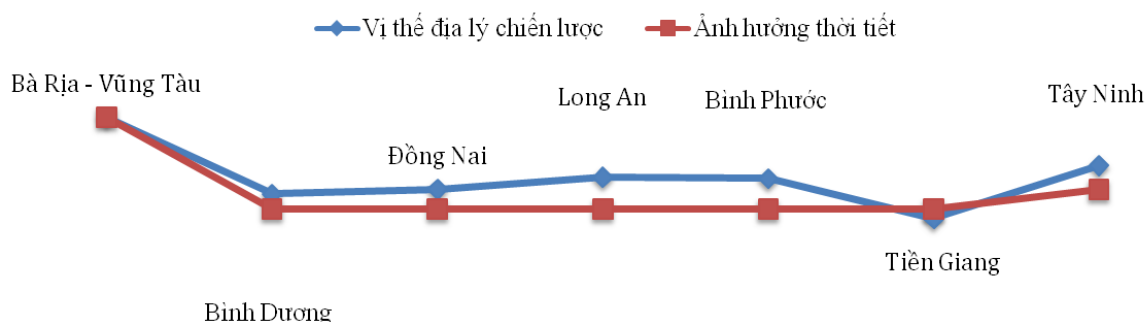
Hình 56: Đánh giá của người dân về vị thế địa lý chiến lược và ảnh hưởng thời tiết



Là địa phương ít chịu ảnh hưởng của bão nhưng lại chịu tác động của triều cường từ sông Sài Gòn, người dân Bình Dương cho rằng đó là ảnh hưởng tiêu cực đến đời sống sinh hoạt. Mức độ đánh giá của người dân Bình Dương cũng cho thấy tâm trạng bi quan của người dân là một phần dễ hiểu.

Đối với doanh nghiệp, Bà Rịa – Vũng Tàu và Tây Ninh vẫn là 2 địa phương được doanh nghiệp đánh giá cao về lợi thế địa lý. Tuy nhiên, đây cũng là 2 địa phương mà doanh nghiệp cho rằng chịu tác động của thời tiết, như Bà Rịa – Vũng Tàu là chế độ thủy triều của cảng biển, còn đối với Tây Ninh là khí hậu khô nóng.

Hình 57: Đánh giá của doanh nghiệp về vị thế địa lý chiến lược và ảnh hưởng thời tiết



Tình trạng ô nhiễm môi trường

Ô nhiễm môi trường là vấn đề cấp bách nhất đối với Bình Dương hiện nay. Kênh Ba Bò là đoạn nối giữa Tp Hồ Chí Minh (quận Thủ Đức) và Bình Dương (huyện Dĩ An, Thuận An), đây đã trở thành một điểm nóng về ô nhiễm. Dòng sông chết này bị gây hại bởi nước thải từ các khu công nghiệp, các cơ sở sản xuất công nghiệp và nước thải sinh hoạt từ các khu dân cư, hộ gia đình. Hiện tại, chính quyền địa phương đã thực hiện các hoạt động cần thiết như lắp đặt thiết bị quan trắc tự động nước thải và camera quan sát tại Khu công nghiệp Sóng Thần 1 và 2; cải tạo và nâng cấp nhà máy xử lý nước thải; kiểm tra tình hình đấu nối nước thải của các doanh nghiệp; xử lý và làm sạch hồ chứa nước thải trong khu công nghiệp; triển khai dự án nạo vét và cải tạo dòng chảy; tuyên truyền vận động và nâng cao ý thức người dân sinh sống 2 bên dòng kênh; đồng thời tiến hành di dời các cơ sở gây ô nhiễm ra khỏi khu dân cư, đô thị và kiên quyết yêu cầu các doanh nghiệp di chuyển vào trong các khu công nghiệp.

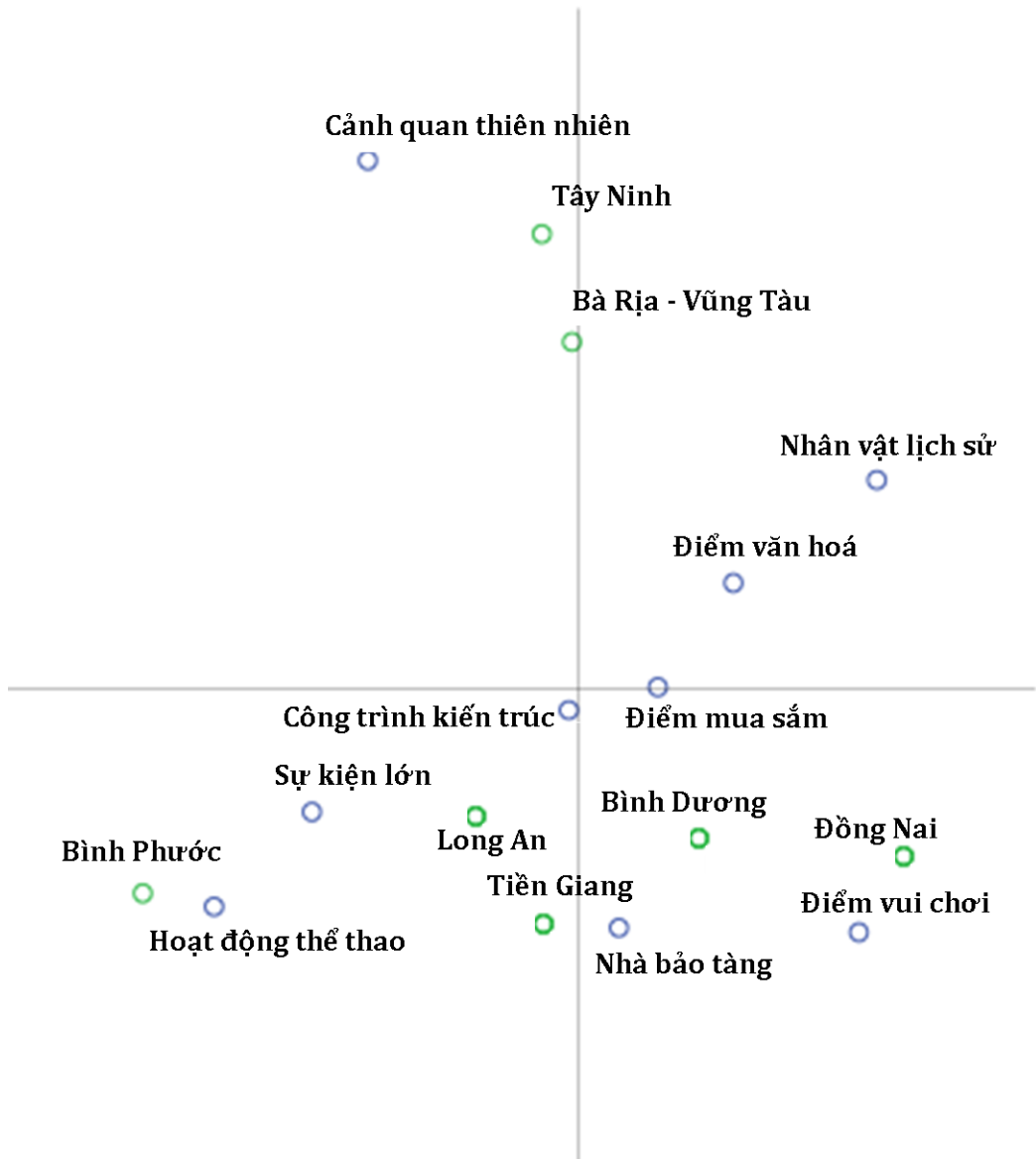
Bên cạnh đó, Chương trình bảo vệ môi trường Bình Dương (giai đoạn 2011 – 2015) đã bước đầu có kết quả đáng khích lệ song với

tỷ lệ thu gom và xử lý chất thải rắn 87%, tỷ lệ thu gom và xử lý chất thải nguy hại 78%, tỷ lệ thu gom và xử lý chất thải bệnh viện 97%, chỉ có khoảng 70% chất thải không nguy hại được tái chế và 30% chất thải công nghiệp nguy hại có khả năng tái chế thì còn có phần khiêm tốn. Hơn nữa, công nghệ thu gom và xử lý, tái chế rác thải của địa phương lại do các cơ sở nhỏ lẻ, có vốn đầu tư ít, công nghệ lạc hậu, nằm xen lẫn trong khu dân cư thực hiện nên đã gây ảnh hưởng không nhỏ đến chất lượng không khí và tiếng ồn cũng như cảnh quan đô thị.

Đặc điểm đặc trưng

Không có biển như Tp.Hồ Chí Minh hay Bà Rịa - Vũng Tàu, nhưng Bình Dương lại được thiên nhiên ban tặng những cảnh quan thiên nhiên tươi đẹp, mát mẻ nhờ có 3 con sông lớn chảy qua địa bàn là sông Sài Gòn, sông Đồng Nai, sông Bé. Đây là điều kiện hết sức thuận lợi để xây dựng những khu du lịch nghỉ dưỡng, du lịch sinh thái dọc theo các con sông, vừa có thể phát triển loại hình du lịch mạo hiểm, khám phá vốn rất được yêu thích đối với du khách nước ngoài, du khách đến từ các đô thị lớn trong nước nhất là Tp.Hồ Chí Minh. Bên cạnh đó, Bình Dương còn có món quà vô giá khác là núi Châu Thới (danh thắng cấp quốc gia - tọa lạc tại Dĩ An) mà đặc biệt là danh thắng núi Cậu - lòng hồ Dầu Tiếng được ví như một thiên đường du lịch. Vì vậy, Bình Dương được đánh giá là địa phương gắn nhiều với cảnh quan thiên nhiên mới lạ.

Hình 59: Đánh giá của doanh nghiệp về đặc trưng địa phương



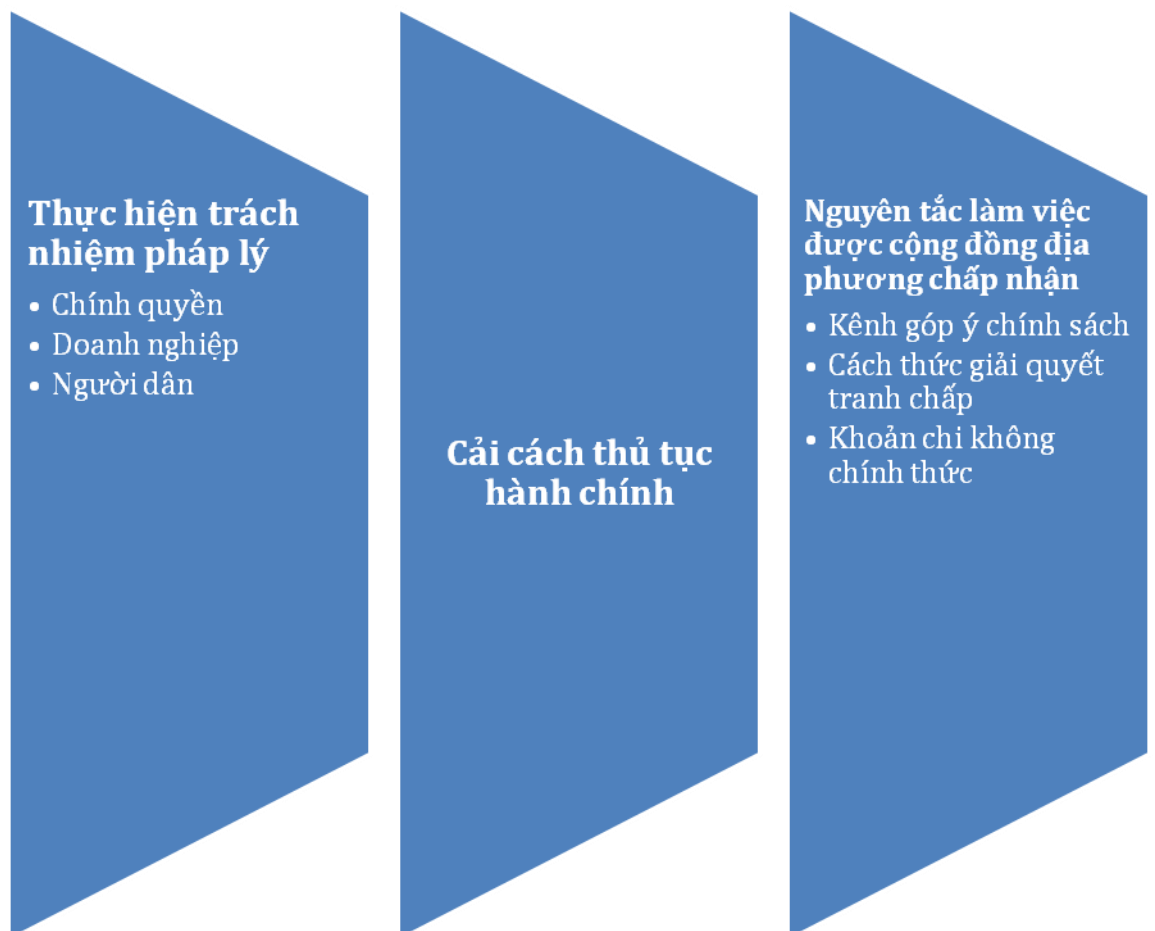
THỂ CHẾ

Trụ cột Thể chế

Tăng nhẹ trong trụ cột Thể chế trong Báo cáo PEII 2012 đưa ra là kết quả ghi nhận đối với Bình Dương trong hoạch định, thực thi các chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

Các chỉ tiêu của Trụ cột Thể chế trong mô hình PEII 2012 gồm:

Hình 60: Trụ cột Thể chế

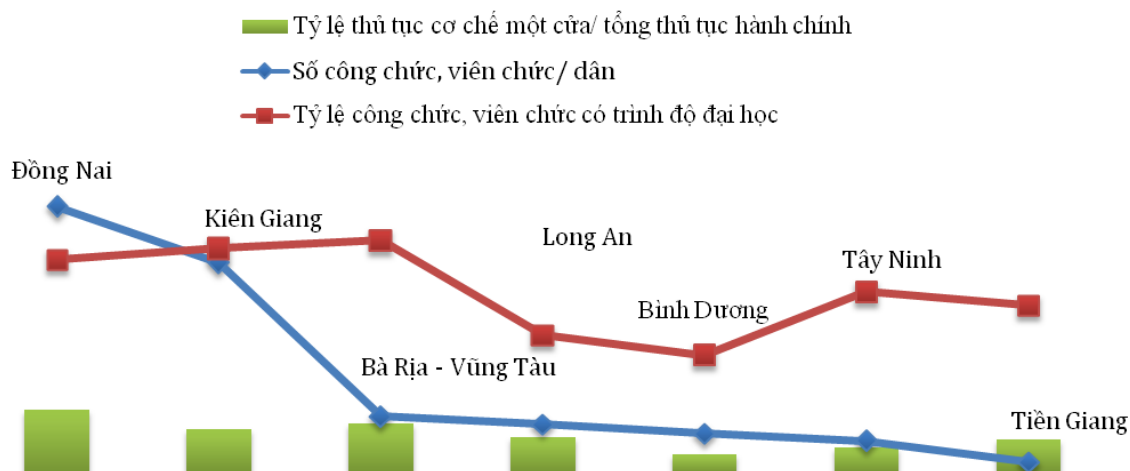


Cán bộ công chức

Cán bộ công chức, viên chức của địa phương là những người gắn bó với quá trình phát triển của địa phương trung bình 35 năm. Đây là quãng thời gian đủ dài để kết quả của chính sách có thể được nhận thấy rõ ràng.

Khi xem xét tương quan của tỷ lệ cán bộ/ dân và tỷ lệ cán bộ có trình độ đại học trở lên thấy rằng Tp.Hồ Chí Minh và Đồng Nai là 2 địa phương có số công chức, viên chức trên dân lớn (do lượng dân số của 2 địa phương này cũng là thuộc nhóm lớn nhất) song số lượng cán bộ có trình độ trên đại học lại thấp hơn so với các địa phương khác. Bình Dương trên cả 3 tỷ lệ đều ở mức trung bình.

Hình 61: Tỷ lệ thủ tục cơ chế một cửa/ tổng thủ tục hành chính, Số công chức, viên chức/ dân và tỷ lệ công chức, viên chức có trình độ đại học

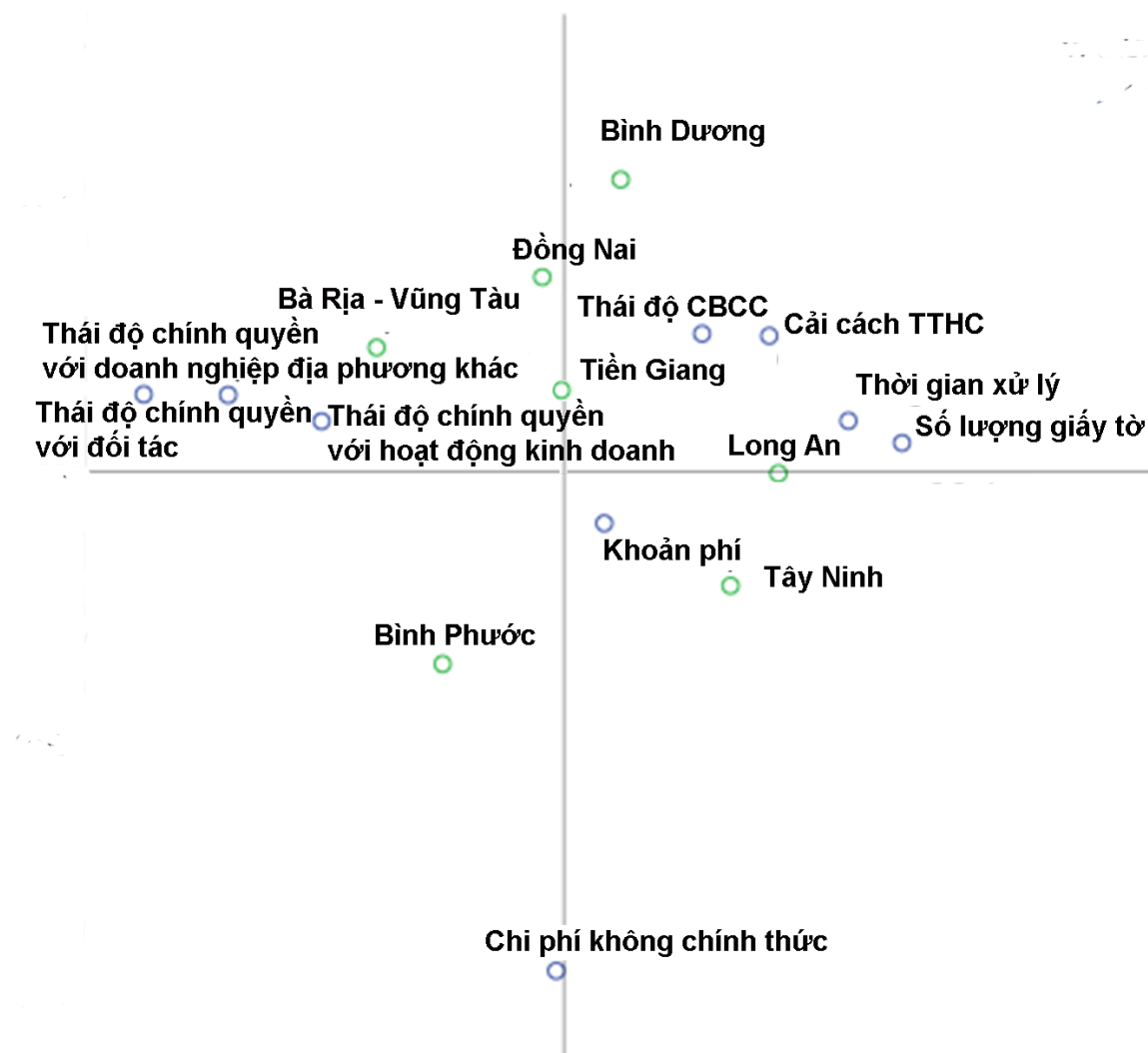


Cải cách thủ tục hành chính

Đánh giá về chất lượng cải cách thủ tục hành chính, địa phương như Bà Rịa – Vũng Tàu được cho rằng có sự hợp tác với các đối tác nước ngoài, tạo điều kiện cho hoạt động kinh doanh trong tỉnh và cho doanh nghiệp ngoại tỉnh vào khai thác. Trong khi đó, Tiền

Giang, Đồng Nai và Bình Dương không có đánh giá nào quá tích cực nhưng lại thể hiện sự tương đối cân bằng giữa các tiêu chí, hàm ý rằng kết quả thực hiện cải cách thủ tục hành chính của các địa phương này đang có những tiến triển và tác động tích cực ban đầu đến người dân.

Hình 62: Đánh giá của người dân về cải cách thủ tục hành chính



Số liệu tính đến hết tháng 3 năm 2013, Bình Dương đã cung cấp 1.191 thủ tục hành chính thực hiện ở cấp độ 2, 79 thủ tục ở cấp độ 3 và 1 thủ tục ở cấp độ 4 và đã triển khai mô hình một cửa hiện đại đồng loạt ở tất cả các UBND huyện, thị xã và thành phố trong tỉnh. Hiện có 50% cơ quan hành chính trực thuộc UBND tỉnh đã xây

dựng cổng thông tin điện tử /trang thông tin điện tử, bao gồm: 12/18 sở và 4/7 huyện, thị. Ngoài ra còn một số đơn vị khác, một số sở, huyện, thị xã đang trong giai đoạn xây dựng trang thông tin điện tử. Tỉnh cũng đã có 4 cơ sở và 7 đơn vị hành chính cấp huyện áp dụng phần mềm tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả tại bộ phận một cửa.

Những nỗ lực của chính quyền địa phương cũng đã được khối doanh nghiệp ghi nhận. Trong đó, kiến nghị của doanh nghiệp về thực hiện hải quan điện tử cũng đã được tiếp nhận và sẽ đưa vào áp dụng từ ngày 1/4/2014. Tuy nhiên, những vướng mắc về thủ tục kê khai thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế giá trị gia tăng,..vẫn luôn là trở ngại của doanh nghiệp trong thời điểm kinh tế khó khăn như hiện nay.

Hình 63: Đánh giá của doanh nghiệp về cải cách thủ tục hành chính

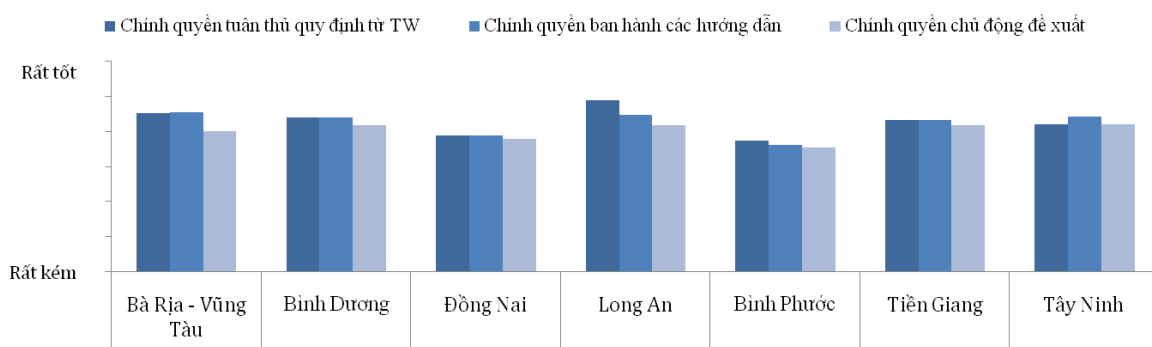


Tình hình thực thi pháp luật

Người dân Bình Dương cho rằng tình hình thực thi pháp luật của địa phương ở mức tương đối chấp nhận được. Trong các đánh giá, người dân Bình Dương cho rằng chính quyền địa phương đã tuân thủ các quy định pháp luật của Nhà nước và ban hành các hướng dẫn kịp thời. Chính quyền địa phương cũng được cho là đã chủ

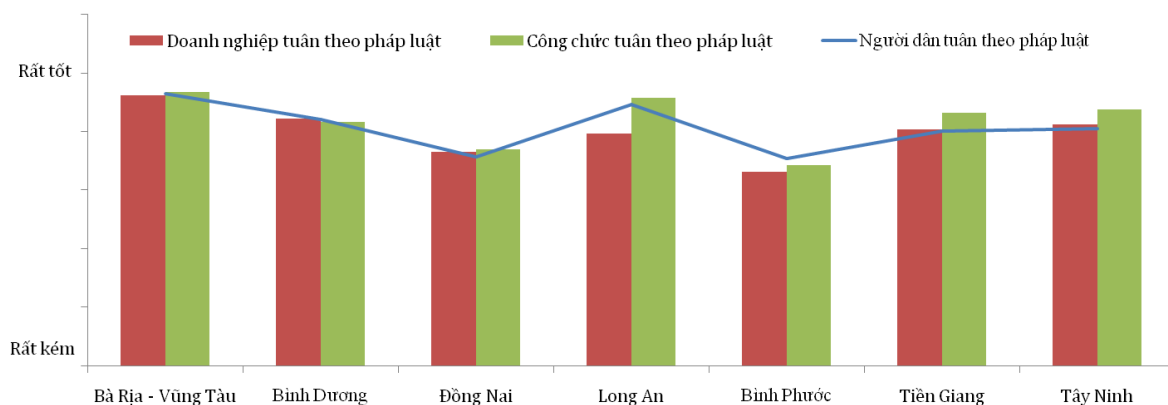
động đề xuất các chính sách để phù hợp với bối cảnh địa phương, song cần chủ động và tích cực hơn nữa.

Hình 64: Đánh giá của người dân về mức độ tuân thủ pháp luật của chính quyền địa phương



Đánh giá về mức độ tuân thủ pháp luật, người dân Bình Dương đánh giá ở mức tương đối tốt. Trong khi các địa phương khác có sự chênh lệch về mức độ đánh giá thì ở Bình Dương, cả 3 mức đánh giá đều tương đương nhau.

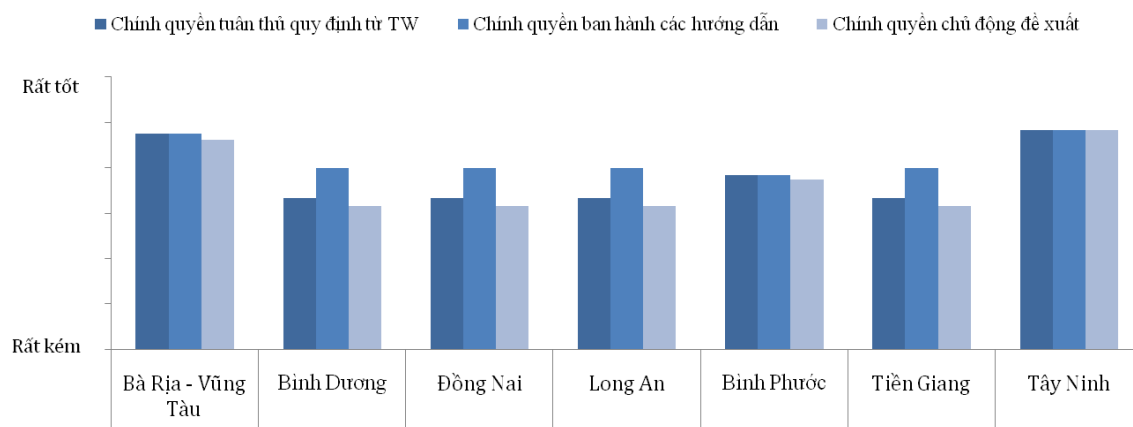
Hình 65: Đánh giá của người dân về mức độ tuân thủ pháp luật của người dân, doanh nghiệp và CBCS



Ngược lại với người dân, doanh nghiệp Bình Dương cho rằng mức độ tuân thủ pháp luật của chính quyền địa phương có phần kém hơn. Chính quyền được nhận định rằng đã có sự kịp thời trong phổ biến và cập nhật thông tin pháp luật cho doanh nghiệp, song

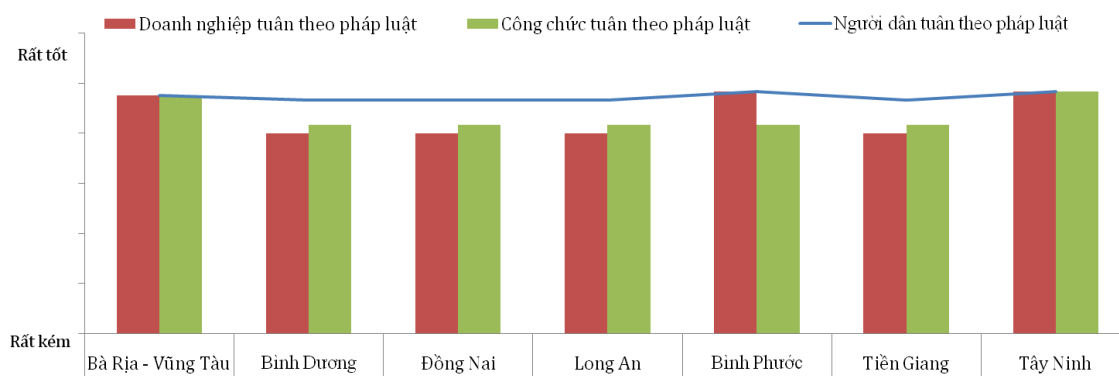
doanh nghiệp vẫn mong chờ sự linh hoạt hơn của chính quyền trong thực thi các chính sách.

Hình 66: Đánh giá của doanh nghiệp về mức độ tuân thủ luật pháp của chính quyền địa phương



Bình Dương, Đồng Nai, Long An và Tiền Giang cũng nhận được những đánh giá tương tự về mức độ tuân thủ pháp luật của doanh nghiệp.

Hình 67: Đánh giá của doanh nghiệp về mức độ tuân thủ pháp luật của người dân, doanh nghiệp và CBCC

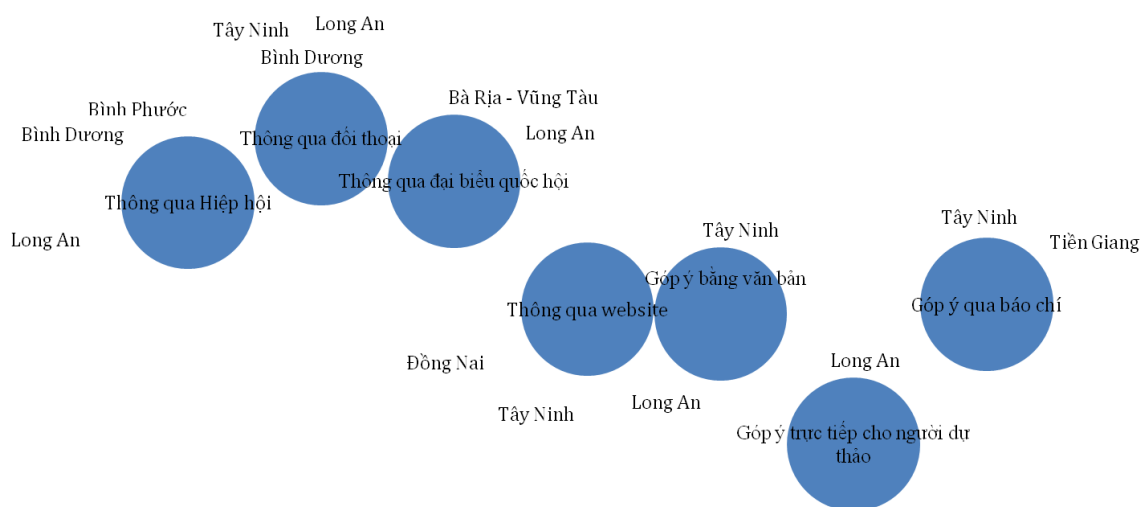


Kênh góp ý chính sách

Kết quả nghiên cứu cho thấy kênh góp ý chính sách được người dân và doanh nghiệp Bình Dương lựa chọn nhiều nhất là thông qua đối thoại trực tiếp và thông qua các Hiệp hội. Điều này cũng

tương đối dễ hiểu khi với sự thẳng thắn trong phong cách làm việc “khá đặc trưng” của vùng miền Nam Bộ thì đối thoại trực tiếp là kênh giao tiếp được thường xuyên lựa chọn. Kết quả này còn hàm ý về vai trò của các Hiệp hội, Tổ chức trong cuộc sống sinh hoạt và hoạt động kinh doanh đã rõ ràng và góp phần quan trọng vào việc điều tiết các mối quan hệ.

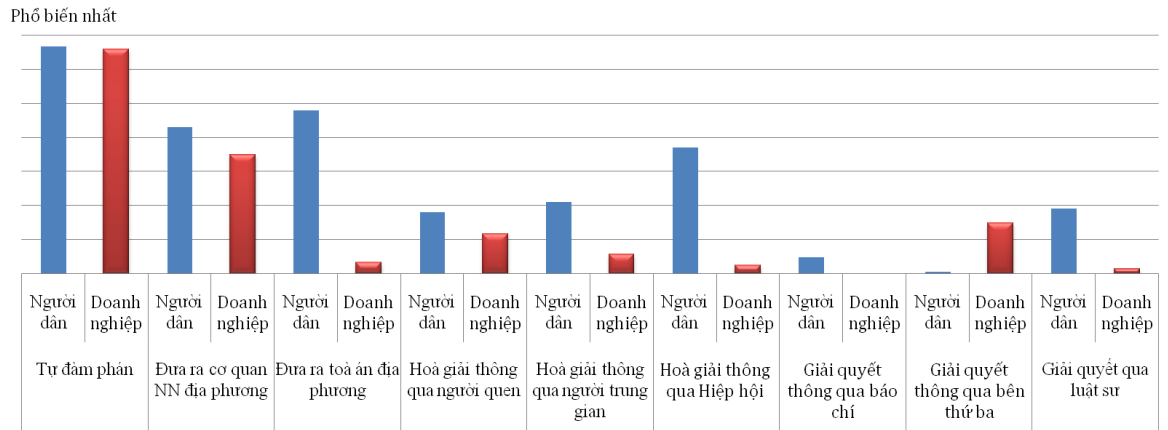
Hình 68: Kênh góp ý chính sách



Cách giải quyết tranh chấp

Người dân và doanh nghiệp có xu hướng lựa chọn tự đàm phán hơn là các phương án khác. Bên cạnh đó, đối với người dân, giải quyết thông qua cơ quan quản lý nhà nước tại địa phương, toà án địa phương và thông qua Hiệp hội cũng được lựa chọn tương đối phổ biến.

Hình 69: Cách giải quyết tranh chấp



Cách thức giải quyết thông qua người quen và người trung gian ít được lựa chọn. Đáng chú ý là đối với doanh nghiệp, lựa chọn giải quyết thông qua người quen và thông qua một bên thứ ba còn nhiều hơn so với lựa chọn giải quyết thông qua luật sư đã thể hiện nếp văn hoá coi trọng sự dàn xếp “dĩ hoà vi quý” và “uy tín cá nhân” hơn là nhờ một bên độc lập đứng ra can thiệp.

**PHẦN III - ĐỀ XUẤT LỘ TRÌNH VÀ CÁC GIẢI PHÁP
NÂNG CAO NĂNG LỰC HNKTQT BÌNH DƯƠNG**

Các thách thức đối với hoạch định và thực thi chiến lược HNKTQT cấp địa phương

Thiếu tầm nhìn và hạn chế của tư duy nhiệm kỳ

Hình ảnh khác biệt hoá của địa phương chưa được xác định. Nói đến Paris (Pháp) là nhắc đến thành phố của sự lãng mạn với lịch sử lâu đời, các trung tâm mua sắm, kiến trúc nghệ thuật, đặc trưng về ẩm thực và sự náo nhiệt của Kinh đô ánh sáng; Nói đến Sydney Ôxtorâylia là nhắc đến thành phố của sự tự do, sinh động và gần gũi thiên nhiên với hệ sinh thái biển độc đáo, công trình kiến trúc nổi tiếng và sự phóng khoáng của nghệ thuật...

Cần có một tầm nhìn xuyên suốt để đạt được hình ảnh khác biệt hoá của mỗi vùng đất đó. Khi xây dựng tầm nhìn cho một chiến lược hội nhập, cần nhìn lại quá khứ, xem xét các triển vọng, tương tượng và chia sẻ với các chủ thể về tương lai của địa phương, từ đó thấu hiểu mong ước của các chủ thể và sáng tạo ra tầm nhìn hội nhập. Tương lai có thể tưởng tượng, nhưng không thể dự đoán, tầm nhìn cũng mang ý nghĩa tương tự. Vì vậy, tầm nhìn phải vừa được gắn kết và hài hoà trên cơ sở các phân tích, khuynh hướng, nhân khẩu học, lối sống, những quy định mới, sự biến đổi về công nghệ, và những phân tích này phải tạo ra được một cơ sở vững chắc. Từ việc có tầm nhìn, bản thân địa phương có được định hướng với giá trị khác biệt. Tầm nhìn đưa ra như lời hứa cam kết với chính bản thân địa phương về những giá trị và cam kết cốt lõi mà nó hướng đến. Nhận thức được tầm nhìn sẽ giúp nhà lãnh đạo định hướng chiến lược, kế hoạch xây dựng, phát triển trong tương lai. Để có được sự chia sẻ về tầm nhìn phải có được sự quan tâm chung của các chủ thể trong địa phương. Như vậy, mới thực sự có

ý nghĩa đối với tập thể và từng cá nhân, đồng thời liên kết các hoạt động trong địa phương đó. Nhưng để là cam kết được thừa nhận chung thì cam kết đó cần tránh được xác định trong sự áp đặt những gì là mong ước của tương lai.

Tư duy nhiệm kỳ cũng là một rào cản đối với việc xác định tầm nhìn hội nhập của địa phương. Xuất phát từ tư tưởng ngắn hạn mà các chính sách, kế hoạch cho hội nhập chỉ được xác định trong 5 năm, 10 năm. Điều này dẫn đến việc không thống nhất trong lộ trình hội nhập của địa phương đối với thế giới bên ngoài, kéo theo kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của địa phương với các điểm tương đồng với nhau còn chung chung và không có thứ tự ưu tiên trong từng giai đoạn cụ thể.

Thiếu thông tin và nghiên cứu

Thực tế, các thông tin và số liệu thống kê của Việt Nam đang ở trong tình trạng “lượng nhiều, chất ít”. Báo cáo cùng một lĩnh vực cho cùng một địa phương nhưng Báo cáo của Bộ, ngành và của Báo cáo địa phương có sự chênh lệch kết quả rõ rệt. Bản thân địa phương khi muốn có thông tin đối sánh với các địa phương khác cũng gặp khó khăn trong việc tiếp cận nguồn dữ liệu, số liệu, cũng như xác thực được chất lượng dữ liệu, số liệu. Kết quả là địa phương muốn bắt đầu mà không biết cần bắt đầu từ vị trí nào và đi theo lộ trình nào.

Bên cạnh đó, tự trong địa phương, việc ra quyết định cho các chính sách, xây dựng kế hoạch còn thiếu mất một cơ sở đối chứng quan trọng là chủ thể của địa phương đó. Sự kỳ vọng của người dân, mong muốn của du khách, khó khăn của doanh nghiệp và đánh giá

của nhà đầu tư cần được coi như tiêu chuẩn để xác định hiệu quả chính sách địa phương.

Thiếu năng lực xây dựng kế hoạch

Việc tư vấn xây dựng chiến lược, kế hoạch HNKTQT của địa phương có thể do địa phương tự thực hiện hoặc thuê tư vấn bên ngoài. Tuy nhiên, do hạn chế về khả năng tiếp cận thông tin nên các địa phương thường khó có thể xây dựng một chiến lược hoàn chỉnh, độc đáo và khác biệt. Một số địa phương sử dụng giải pháp thuê các chuyên gia trong nước và quốc tế để tư vấn việc hoạch định chiến lược. Nhưng do hạn chế về ngân sách và các định mức tài chính, nên việc thuê ngoài còn gặp khó khăn hoặc chưa được thực hiện một cách đầy đủ.

Trong khi đó, công tác hoạch định và xây dựng kế hoạch hội nhập của các địa phương chưa nhận được sự hỗ trợ từ phía các Cơ quan Trung Ương thông qua một mô hình hội nhập hoặc hình mẫu thành công với các chỉ dẫn cụ thể và hoạt động đào tạo cán bộ chủ chốt. Điều này dẫn đến sự lúng túng của không chỉ đơn vị chuyên trách mà còn là của hệ thống chính quyền khi định hướng hội nhập cho địa phương mình.

Thiếu cơ chế phân quyền và thực thi chiến lược

Do vấn đề về trách nhiệm, để thực thi các kế hoạch, các đơn vị chủ trì thường phải lấy ý kiến nhiều đầu mối liên quan và trình đề xuất cho lãnh đạo phê duyệt. Công việc này thường mất nhiều thời gian và làm chậm tiến độ và hiệu quả thực thi. Xét ở góc độ hiệu quả của việc phục vụ người dân hoặc doanh nghiệp thì việc thực hiện đúng trách nhiệm, đúng thẩm quyền sẽ khiến cho việc thực thi

không hiệu quả. Một số lãnh đạo địa phương, nhiều trường hợp, vì lựa chọn thực hiện hết trách nhiệm nên kéo theo phục vụ người dân và doanh nghiệp không hiệu quả.

Để tăng tính hiệu quả của việc phục vụ nhân dân, đòi hỏi phải có một cơ chế phân quyền rõ ràng, công khai, minh bạch. Việc phân quyền này phải được giám sát không chỉ bởi lãnh đạo cấp cao hơn mà còn bị giám sát bởi công chúng, nhân dân. Kết quả giám sát công khai phải trở thành tiêu chí đo lường đánh giá năng lực của lãnh đạo thì việc phân quyền mới đạt hiệu quả.

Tuy nhiên, các hạn chế về việc phân quyền nhiều khi lại phụ thuộc vào chính sách, các quy định của Trung Ương. Sự thay đổi các quy định này thường đòi hỏi nhiều thời gian và làm mất đi chi phí cơ hội cho việc thực hiện đúng ngay lập tức.

Quan điểm đề xuất

Muốn phát triển Đô thị hóa Bình Dương bền vững trở thành Đô thị vệ tinh cho Tp. Hồ Chí Minh thì phải xác định được hai nhiệm vụ then chốt.

Thứ nhất, sự khác biệt hóa về ngành dịch vụ và sản xuất của Bình Dương so với Tp. Hồ Chí Minh và địa phương khác. Ngành này phải khuyến khích lao động di trú và định cư sinh sống ở lại Bình Dương gắn với việc Chính quyền hỗ trợ đảm bảo người dân phát triển cuộc sống toàn diện và lành mạnh. Ngành khuyến khích định cư phải là ngành có lao động được trả lương cao, ngành mang hàm lượng tri thức và chất xám cao. Yếu tố này mang ý nghĩa là sẽ phải thu hút những tri thức cao hiện tại này từ Tp. Hồ Chí Minh dịch chuyển đến Bình Dương và ở lại phục vụ cho việc Đô thị hóa. Do

đó, ngành công nghệ cao này càng cần phải mang đặc điểm khác biệt hóa với nhu cầu phát triển của Tp. Hồ Chí Minh và đảm bảo cho Bình Dương đủ con người để phát triển ngành này nổi trội không chỉ trong khu vực, mà còn trên thế giới. Nhân lực thu hút không chỉ đến từ toàn quốc mà phải đến từ toàn cầu, với mức lương cao hơn nơi khác trên thế giới, để Bình Dương tạo ra các sản phẩm nổi trội trên thế giới.

Thứ hai, sự hỗ trợ để ngành sản xuất của vệ tinh Bình Dương phụ trợ cho ngành sản xuất trung tâm lõi ở Tp. Hồ Chí Minh. Tính tích hợp theo chiều dọc và chuỗi giá trị của các ngành này phải hài hòa giữa Trung tâm với Vệ tinh để Bình Dương trở thành Vùng dịch vụ hỗ trợ và dịch vụ sản xuất cho TP.Hồ Chí Minh và xa hơn là cả nước và thế giới. Chỉ khi các ngành kinh tế này phát triển bền vững, lao động sản xuất bền vững sinh sống tại Bình Dương thì Bình Dương mới có một bức tranh rõ ràng về Đô thị hóa gắn với thu hút dân cư và di trú.

Kết quả báo cáo đánh giá và xếp hạng năng lực HNKTQT cấp tỉnh, thành phố

Trong phần Báo cáo PEII 2012, sau khi phân tích hồi quy và sử dụng phương pháp nhân tố để tính toán trọng số cho các trụ cột đóng góp vào điểm năng lực hội nhập của mỗi tỉnh, thành phố. Phương trình cuối cùng chỉ ra một vài ý nghĩa quan trọng cũng như các tương tác mang tính nổi bật giữa các trụ cột.

Thứ nhất, hai trụ cột chính là Thể Chế và Con Người là yếu tố then chốt và quyết định đối với năng lực hội nhập của Địa phương. Trên mô hình thể hiện, nếu thay đổi 1% cải thiện điểm chất lượng của

trụ cột Thể chế, khi các yếu tố khác không đổi, thì điểm năng lực hội nhập kinh tế quốc tế của địa phương cải thiện 119%. Như vậy, các nội dung đánh giá về mặt cải cách, cải thiện hay đổi mới các nhân tố thể chế sẽ giúp ích rất nhiều cho địa phương cải thiện năng lực và chất lượng hội nhập. Không kém phần quan trọng, trụ cột Con người chỉ ra rằng, nếu thay đổi tích cực 1% điểm chất lượng của trụ cột Con người, khi các yếu tố khác không đổi, thì điểm năng lực hội nhập địa phương thay đổi 118%. Như vậy, chất lượng, số lượng và việc sử dụng nguồn lực con người hiệu quả tại địa phương sẽ giúp cải thiện chất lượng hội nhập. Đồng thời, chất lượng của chính sách nhân dụng nhằm thu hút con người đến sống, lao động và làm việc của Chính quyền cũng như Doanh nghiệp địa phương gắn với ngành sản xuất đặc trưng nổi trội có hiệu quả của địa phương sẽ là nhân tố quan trọng cho gia tăng chất lượng hội nhập của Địa phương đó.

Thứ hai, ba trụ cột về Thương mại, Đầu tư và Du lịch, có hệ số quan trọng nhóm thứ 2 quyết định chất lượng và điểm số năng lực hội nhập của các địa phương. Tùy theo đặc thù địa phương mà có thể trụ cột này quan trọng hơn trụ cột kia nhưng tổ hợp Thương mại, Đầu tư và Du lịch có kết quả khá tương đồng và phổ biến ở các địa phương có GDP bình quân trên đầu người trong nhóm tốt hơn hẳn. Điều này ngụ ý rằng, đối với các địa phương có lịch sử phát triển kinh tế chưa tốt, thì do 2 nhóm Trụ cột này đã khiến cho kết quả nếu so sánh và xếp hạng thì địa phương đó ở nhóm dưới hoặc thấp về năng lực hội nhập. Hiểu ý nghĩa này để chúng ta thực sự “bình tĩnh” với kết quả so sánh và “vị trí” của mỗi tỉnh, thành phố Báo cáo đưa ra. Điều quan trọng hơn cả là chúng ta cần phải

tìm cách cải thiện từ Nhóm trụ cột Thể chế, Con Người để làm nền tảng cải thiện Nhóm trụ cột Thương mại, Đầu tư và Du lịch.

Thứ ba, các tương tác và cải thiện trong báo cáo đánh giá năng lực, đặc biệt khi xem xét tương quan cặp giữa các trụ cột đã chỉ ra rằng Trụ cột Con người chịu ảnh hưởng sâu sắc từ các Trụ cột Đầu tư, Cơ sở hạ tầng và Thương mại. Trụ cột Đầu tư đang cho thấy sức chi phối đến từ Trụ cột Con người, hàm ý rằng nguồn vốn sẽ chảy về nơi mà có lực lượng lao động chuyên môn đặc thù với trình độ và kỹ năng thực hành tốt. Trụ cột này cũng chịu ảnh hưởng đáng kể bởi Thể chế, với ý nghĩa về môi trường lao động và làm việc tại địa phương nào được đánh giá tốt hơn thì địa phương đó sẽ là điểm đến đầu tư nhiều hơn các tỉnh thành khác. Đáng chú ý là tương quan âm giữa các Trụ cột: Đầu tư – Văn hoá và Văn hoá – Cơ sở hạ tầng, cho thấy những giá trị truyền thống về phong tục, tập quán và các lễ thói cũ sẽ là rào cản cho các địa phương hoà mình vào dòng chảy hiện đại khi cần phải thích nghi với các chuẩn mực xã hội mới. Tương tự, mối quan hệ Văn hoá – Du lịch mang dấu âm và với trị số nhỏ, đồng nghĩa với dấu hiệu về những chương trình du lịch mang đậm bản sắc dân tộc như thông qua các lễ hội sẽ không còn là điểm hấp dẫn đối với các du khách trong một tương lai gần trong khi đó tương quan nghịch với Thể chế, hàm ý rằng địa phương nào càng giàu truyền thống thì địa phương đó càng khó phá bỏ các quan điểm cũ để hỗ trợ cho công cuộc đổi mới và phát triển. Một trong các lý do cơ bản của kết quả này là do phạm vi nghiên cứu của Báo cáo đang tập trung nhiều hơn vào các giá trị mang tính lịch sử, kế thừa từ quá khứ mà ít tập trung hơn vào các hoạt động văn hoá mang tính giải trí hiện đại, một phần do hạn chế

của công tác thống kê về văn hoá được cung cấp bởi địa phương và các đơn vị chức năng liên quan.

Từ đây thấy rằng các Trụ cột động có tương tác qua lại với nhau chặt chẽ trong khi đó các Trụ cột “tĩnh” cho thấy chiều hướng ngược lại. Mặc dù vẫn có ảnh hưởng với nhau, nhưng chủ yếu những giá trị văn hoá truyền thống mà Trụ cột Văn hoá truyền tải đang kéo lùi lại tiến độ hội nhập của địa phương. Còn Trụ cột Thể chế, Cơ sở hạ tầng và Đặc điểm địa phương thì lại cho thấy có tương quan thấp, phản ánh sự thay đổi của Thể chế không có tác động nhiều đến Cơ sở hạ tầng và Đặc điểm địa phương.

Tuy nhiên, khi xem xét tương quan giữa 4 biến cụ thể của 4 trụ cột “động”, bao gồm: Trụ cột Thương mại (Giá trị kim ngạch xuất khẩu), Trụ cột Đầu tư (Số lượng dự án FDI), Trụ cột Du lịch (Số khách quốc tế) và Trụ cột Con người (Mức lương bình quân của người lao động), thì thấy rằng Trụ cột Thương mại thể hiện mối tương quan chặt chẽ với Trụ cột Đầu tư và biến Kim ngạch xuất khẩu cũng có tương quan đáng kể với số dự án FDI, chứng tỏ rằng các địa phương của Việt Nam hiện tại đang chỉ là “xưởng” cho các doanh nghiệp lớn trên thế giới, và hàm ý về nền kinh tế địa phương phụ thuộc lớn vào các nhà đầu tư nước ngoài. Bên cạnh đó, không có quan hệ đáng kể tồn tại giữa 3 biến còn lại, hàm ý rằng đời sống của người lao động làm công ăn lương không được cải thiện bởi sự gia tăng xuất khẩu hay số khách quốc tế đến nhiều hơn (!). Đáng chú ý là Mức lương bình quân của lao động này còn mang tương quan âm với số dự án đầu tư FDI. Trường hợp của Tp.Hồ Chí Minh, Vĩnh Phúc, Bình Dương, Bắc Ninh, Đồng Nai, Đà Nẵng, Hưng Yên, Long An, Hải Phòng, là những địa phương có số

lượng dự án FDI lớn nhưng mức lương bình quân của người lao động tại những nơi này không có nhiều chênh lệch so với mức lương trung bình của người lao động địa phương khác, dẫn đến một câu hỏi về những lợi ích thực sự mà các dự án FDI mang lại cho người dân tại địa phương trong thời gian qua .

Tương tự, Trụ cột Thể chế có quan hệ mật thiết với các Trụ cột Đầu tư và Thương mại, cũng như giữa biến cán bộ công chức có trình độ Đại học và Kim ngạch xuất khẩu, Số dự án FDI. Hàm ý của mối tương quan đáng kể này là kiến thức và kỹ năng của cán bộ công chức càng tốt thì sẽ gia tăng được lợi ích cho các doanh nghiệp nói riêng và hoạt động kinh doanh nói chung trên địa bàn tỉnh thông qua việc đẩy nhanh thủ tục giấy tờ và định hướng chính sách phù hợp với tình hình của địa phương.

Trong khi đó, Vốn đầu tư nâng cấp giao thông đường bộ (Trụ cột Cơ sở hạ tầng) có tương quan âm với Số dự án FDI nhưng lại có tương quan dương với Số khách quốc tế. Trên thực tế, hiện tượng này có thể được lý giải bởi chỉ có một số các dự án lớn như Khu liên hiệp gang thép và cảng Sơn Dương Formosa (Hà Tĩnh), Nhà máy lọc hoá dầu Bình Sơn (Quảng Ngãi) thì phần đóng góp cho xây mới và nâng cấp hạ tầng là đáng kể, còn lại các dự án có số vốn nhỏ hơn thì đang tận dụng hệ thống cơ sở hạ tầng đã có của địa phương. Còn đối với khách quốc tế, do yêu cầu cao và những đòi hỏi nhiều hơn về lộ trình di chuyển, nên có thể hiểu địa phương nào càng có nhiều khách quốc tế đến thì địa phương đó cần số tiền lớn hơn để bảo trì và duy tu chất lượng giao thông.

Tiếp tục xem xét bản đồ định vị của các địa phương trong quan hệ tổng thể với 8 trụ cột, có 2 điểm nổi bật:

(1) Điểm chính của 2 trung tâm lớn Tp.Hồ Chí Minh và Hà Nội - hai địa phương dẫn đầu bảng xếp hạng, cũng là hai địa phương không nghiêng về bất kỳ trụ cột nào trong hệ thống, thể hiện sự hội nhập khá toàn diện. Tuy nhiên, kết quả này cũng là dấu hiệu tới hạn của nguồn lực cho hội nhập.

(2) Sự gần gũi giữa Đầu tư, Thương mại, Đặc điểm địa phương, Con người, Du lịch cho thấy khi một trụ cột thay đổi sẽ dẫn theo sự thay đổi của các trụ cột khác và chỉ ra hiện trạng phát triển địa phương đang dựa phần nhiều vào các lợi thế về tự nhiên (đất đai, khí hậu, khoáng sản) để thu hút các nguồn lực từ bên ngoài.

Tóm lại, mỗi địa phương đều có thế mạnh cho riêng mình trong quá trình HNKTQT. Thành quả hiện tại là những nỗ lực của quá khứ, quan trọng hơn là giá trị kỳ vọng tương lai – được quyết định bởi lộ trình và chiến lược HNKTQT phù hợp với bối cảnh thị trường và năng lực lõi của địa phương đó.

Giả thiết nền tảng cho các giải pháp nâng cao năng lực HNKTQT cấp địa phương

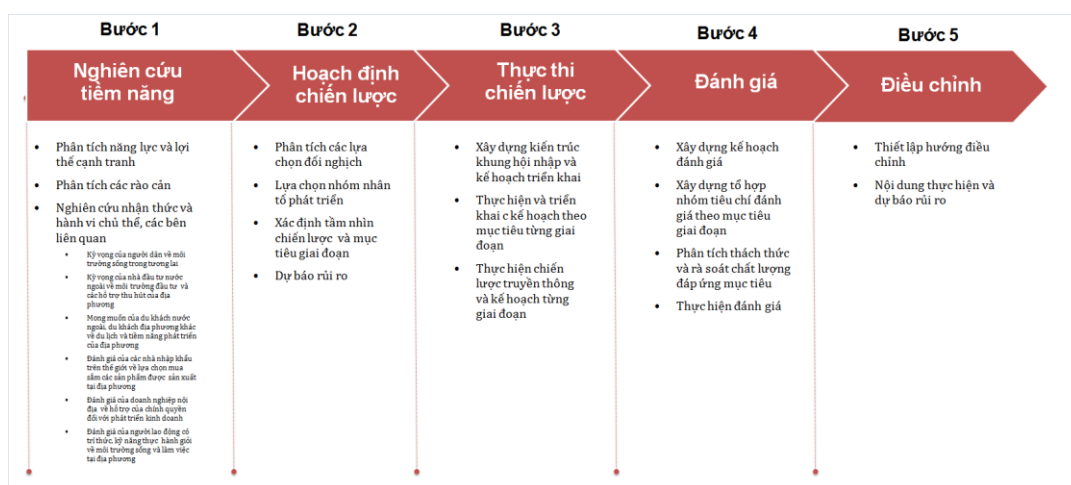
Từ các phân tích năng lực HNKTQT cấp địa phương và các tương tác giữa các trụ cột cũng như đóng góp của từng trụ cột vào kết quả tổng thể, chúng tôi tìm cách kiến thiết một khuôn khổ các đối tượng, hoạt động và giải pháp với mô hình phân tích phù hợp cho việc nâng cao năng lực hội nhập kinh tế quốc tế của địa phương. Trước hết, nhóm các giải pháp này phải khoa học, thông tin dữ liệu phải dễ tiếp cận và có thể đối sánh. Thứ hai, nhóm các giải pháp phải phù hợp với năng lực thực thi hiện tại đặc thù của mỗi địa phương, nhằm đảm bảo lộ trình được thực hiện một cách bài bản

và đầy đủ, cũng như có tiến độ dành nguồn lực cho nghiên cứu phát triển. Thứ ba, nhóm các giải pháp phải được xem xét trong bối cảnh chung chính sách của Trung ương được áp dụng trên cả nước và đặc thù vận hành cho mỗi địa phương và Cuối cùng, hệ thống giải pháp phải đồng bộ và có ưu tiên cho từng chính sách được thực thi.

Mô hình hóa Lộ trình xây dựng và triển khai chiến lược HNKTQT cấp địa phương

Căn cứ vào các lợi thế cạnh tranh, lợi thế về nguồn lực, năng lực thực thi, Bình Dương có thể tiến hành chiến lược HNKTQT gồm các bước cơ bản sau đây:

Hình 70: Các bước thực hiện Chiến lược HNKTQT địa phương



Bước 1 – Nghiên cứu tiềm năng

Mỗi vùng đất là sự kết hợp của điều kiện tự nhiên và điều kiện xã hội, tạo nên “linh khí” địa phương – một thứ vô hình được thể hiện qua khí chất của những con người sinh ra, lớn lên tại đó, qua văn hoá ứng xử giữa con người và qua thái độ đối với luồng tri thức từ thế giới bên ngoài. Trải qua thời gian, tính phù hợp trở nên khó

kết luận và đòi hỏi sự liên tục chuyển biến nhằm thích ứng với quá trình vận động không ngừng của một thế giới không ngăn cách. Vì vậy, nghiên cứu tiềm năng là điều kiện tiên quyết, mở ra cánh cửa khai phá sức mạnh phát triển nội sinh của mỗi địa phương.

Phân tích năng lực và lợi thế cạnh tranh. Để trả lời câu hỏi duy nhất: Địa phương có những gì mà địa phương khác không có? Hay chính là trong tham chiếu về không gian địa lý, địa phương có điểm khác biệt gì? Tham chiếu về không gian kinh tế, địa phương có ưu điểm gì? Tham chiếu về không gian du lịch, địa phương hấp dẫn ở điều gì?... Và liệu rằng đó có phải là lợi thế mà địa phương đang nắm giữ để cạnh tranh trong thu hút nguồn lực với các địa phương khác hay không?

Phân tích rào cản. Để làm rõ vấn đề: Địa phương cần vượt qua những điều gì để hoà mình vào thế giới sôi động? Rào cản có thể đến từ bên ngoài như tình hình biến động của khu vực, của thế giới hoặc có thể đến từ chính bên trong như sự bất hợp tác của người dân – doanh nghiệp, sự trì trệ trong quá trình học tập và chuyển hoá các tinh thần mới,...

Nghiên cứu nhận thức và hành vi chủ thể, các bên liên quan. Nghiên cứu về kỳ vọng của người dân về môi trường sống trong tương lai; nghiên cứu kỳ vọng của nhà đầu tư nước ngoài về môi trường đầu tư và các hỗ trợ thu hút của địa phương; nghiên cứu mong muốn của du khách nước ngoài, du khách địa phương khác về du lịch và tiềm năng phát triển của địa phương; nghiên cứu các nhà nhập khẩu trên thế giới về lựa chọn mua sắm các sản phẩm được sản xuất tại địa phương; nghiên cứu doanh nghiệp nội địa về hỗ trợ của chính quyền địa phương đối với phát triển kinh doanh;

nghiên cứu về phát triển môi trường sống tại địa phương để thu hút lao động có tri thức, kỹ năng thực hành giỏi.

Hình 71: Các chủ thể liên quan



Bước 2 - Hoạch định chiến lược

Với tư duy hệ thống và toàn diện, chiến lược HNKTQT sẽ định hướng cho chính sách, hành động của các chủ thể tại địa phương, từ đó, sẽ góp phần thay đổi nhận thức và hành vi, tạo niềm tin không chỉ với những con người gắn bó mà còn đối với đối tác bên ngoài.

Phân tích các lựa chọn đối nghịch. Mỗi địa phương có thể có nhiều lợi thế về các lĩnh vực khác nhau, vấn đề đặt ra là lựa chọn lợi thế nào cho phát triển. Địa phương có thể trở thành điểm đến du lịch, địa phương công nghiệp, thành phố văn hiến, đô thị cảng, trung tâm trung chuyển,... Mỗi lựa chọn đều đòi hỏi phải dành tốt nhất nguồn lực theo định hướng phát triển đó, điều này có thể kéo theo việc lấy bớt nguồn lực dành cho sự phát triển của một lựa chọn khác. Như đã là công xưởng sản xuất thì không thể trở thành thành phố du lịch nghỉ dưỡng hay thành phố văn hiến thì không thể trở thành địa phương công nghiệp, thành phố mua sắm thì không thể trở thành địa phương nông nghiệp,...

Lựa chọn nhóm nhân tố phát triển. Để trở thành một địa phương khác biệt hoá trên một lĩnh vực nhất định, địa phương đó phải lựa chọn có điều kiện một nhóm các nhân tố để đầu tư cho phát triển một cách dài hạn, đồng bộ, toàn diện. Ví dụ, một điểm đến du lịch hấp dẫn sẽ phải đòi hỏi.. Thang đo lường và đánh giá các nhân tố này được cụ thể hoá trong Báo cáo Năng lực hội nhập KTQT cấp địa phương năm 2013 và chi tiết tại mô hình điều tra, bao gồm 8 trụ cột - 150 chiều kích - 300 tiêu chí.

Trong đó, 4 hướng đích chính Hội nhập KTQT của địa phương là:

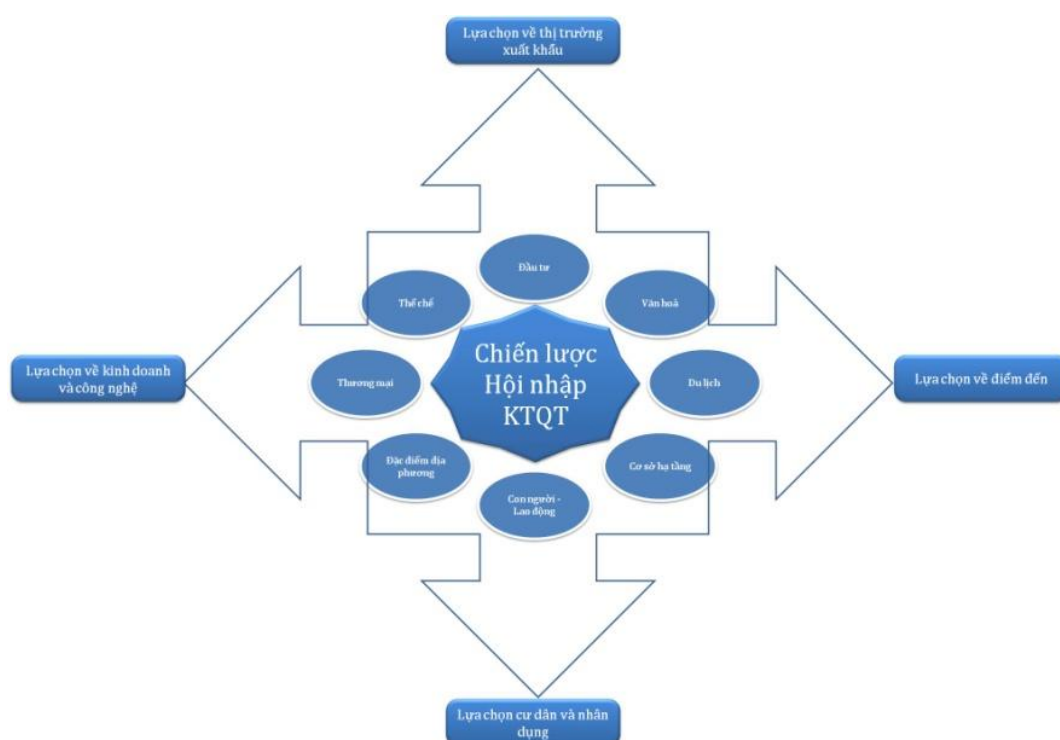
Kinh doanh và công nghiệp: các thương nhân, khuyến khích các ngành công nghiệp, gia tăng hàm lượng giá trị sản phẩm tại mức chi phí biên tối thiểu hóa hiệu quả

Thị trường xuất khẩu: các thị trường trọng điểm và thị trường quốc tế, tiến tới đạt được lợi thế so sánh dựa trên trao đổi các nguồn lực đầu vào và đầu ra của sản xuất

Du khách: khách thương nhân đến quốc gia để làm việc, hội thảo, khảo sát, mua bán hàng hóa, du lịch và lễ hành

Cư dân và nhân dụng: các nhà khoa học, chuyên gia, công nhân tay nghề cao, nhân dụng trong viễn thông và sinh hóa, các nhà đầu tư, nhà kinh doanh, cá nhân giàu có, công nhân tay nghề thấp, người già và người hưởng trợ cấp

Hình 72: Tầm nhìn HNKTQT



Xác định tầm nhìn chiến lược và mục tiêu giai đoạn. Là sự cụ thể hoá một cách tổng thể những bước đi trong chiến lược HNKTQT của địa phương bằng các mục tiêu được chia thành các giai đoạn tiếp nối và có tính chất kế thừa nhau.

Dự báo rủi ro. Bản chất chính là dự báo tình hình thế giới, quốc gia và địa phương trong khoảng thời gian tương lai. Rủi ro có thể đến từ nhiều nguồn, từ nhiều nguyên nhân và trong nhiều góc độ: Rủi ro trong thực thi chiến lược HNKTQT, rủi ro trong quá trình hoạch định, trong quá trình đánh giá và điều chỉnh. Phương án dự phòng và các thước đo chiến lược giúp địa phương sẵn sàng ứng phó với các tình huống bất ngờ.

Bước 3 - Thực thi chiến lược

Xây dựng kiến trúc khung hội nhập và kế hoạch triển khai. Để thấy được tổng thể những mối quan hệ, những tác động và ảnh

hưởng của các bên có liên quan, cũng như lộ trình thực hiện của mỗi địa phương trong quá trình HNKTQT. Trả lời câu hỏi “Cần làm gì để địa phương hội nhập với thế giới bên ngoài?” Trong quá trình xây dựng kiến trúc khung hội nhập, cần quan tâm tới 4 nguyên tắc chính sau:

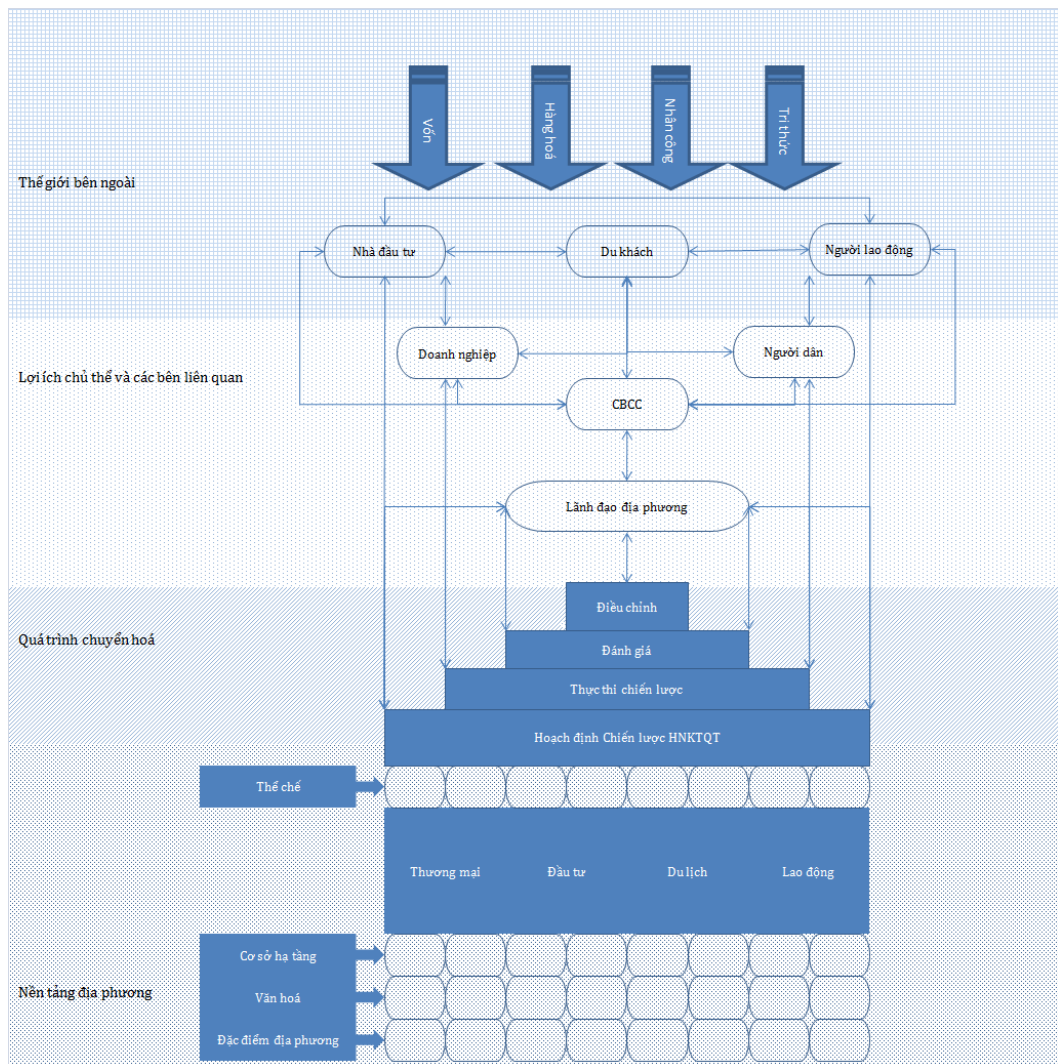
Thứ nhất: Phát triển một vị thế địa phương, một hình tượng mạnh mẽ, hấp dẫn đối với cộng đồng.

Thứ hai: Đặt ra những hình thức khuyến khích hấp dẫn cho khách hàng hiện tại và tiềm năng mua và sử dụng sản phẩm, dịch vụ xuất xứ địa phương (made in ...)

Thứ ba: Chuyển tải các sản phẩm và dịch vụ của địa phương theo phương thức hữu hiệu và dễ tiếp cận.

Thứ tư: Phát triển lợi ích và tính hấp dẫn của địa phương theo hướng đảm bảo rằng những đối tượng sử dụng tiềm năng nhận thức đầy đủ về lợi thế cạnh tranh của địa phương đó

Hình 73: Khung thực thi chiến lược HNKTQT



Thực hiện và triển khai kế hoạch hội nhập theo mục tiêu từng giai đoạn. Là sự cụ thể hoá nội dung và mục tiêu từng giai đoạn mà địa phương đã xác định trong chiến lược hội nhập của mình. Các kế hoạch này là kế hoạch về cơ chế phối hợp giữa các đơn vị liên quan, là kế hoạch triển khai của từng đơn vị quản lý Nhà nước tại địa phương với các mảng nội dung chuyên môn riêng, là kế hoạch báo cáo lộ trình và là kế hoạch phân bổ nguồn lực.

Thực hiện chiến lược truyền thông và kế hoạch từng giai đoạn. Lý do kế hoạch truyền thông được tách riêng để thấy rằng đây là điểm chính yếu của phần lớn các địa phương Việt Nam, khi

mà chúng ta có nhiều lợi thế nhưng chưa biết cách khai thác, chưa biết cách sử dụng và đặc biệt là chưa biết cách làm cho những nhà đầu tư tương lai cảm thấy hứng thú và quan tâm tới vùng đất của chúng ta. Truyền thông một cách toàn diện và có hệ thống sẽ giải quyết vấn đề về niềm tin không chỉ đối với các chủ thể bên ngoài mà còn có ý nghĩa quan trọng đối với các chủ thể bên trong. 4 điều kiện trong hoạt động marketing truyền thông Hội nhập địa phương gồm:

Cung cấp các dịch vụ cơ sở hạ tầng và dịch vụ cơ bản tốt để thỏa mãn nhu cầu công dân, doanh nghiệp và du khách

Hình thức để thu hút doanh nghiệp, đầu tư và công dân mới

Thông tin những lợi ích của quốc gia thông qua một hình tượng sống động và chương trình truyền thông tốt

Tạo sự ủng hộ từ phía công dân, chính phủ và những tổ chức để hoạt động năng động và hiệu quả

Bước 4 - Đánh giá

Xây dựng kế hoạch đánh giá. Là căn cứ và cơ sở để hướng địa phương đạt được đúng tầm nhìn đã xác định. Kế hoạch đánh giá bao gồm các nội dung về thời gian đánh giá, đơn vị đánh giá và quy trình đánh giá.

Xây dựng tổ hợp nhóm tiêu chí đánh giá theo mục tiêu giai đoạn. Đây là nội dung quan trọng nhất vì các tiêu chí được đưa ra để đánh giá phải (1) có khả năng đo lường bằng các con số định lượng và (2) phản ánh được tính phù hợp với chiến lược hội nhập của địa phương. Mỗi chiều kích sẽ là một bộ tổ hợp nhóm tiêu chí

đánh giá dựa trên những yếu tố hấp dẫn của địa phương và được thể hiện trên thẻ điểm cân bằng của địa phương.

Hình 74: Yếu tố hấp dẫn địa phương

Yếu tố hấp dẫn cứng	Yếu tố hấp dẫn mềm
Ổn định kinh tế	Chất lượng cuộc sống
Năng suất	Năng lực và chuyên môn của lực lượng lao động
Chi phí biên hiệu quả	Văn hóa quốc gia
Quan niệm về tài sản của quốc gia	Quan hệ giữa con người
Dịch vụ và mạng lưới hỗ trợ địa phương	Phong cách quản lí
Cơ sở hạ tầng thông tin liên lạc	Tinh thần kinh doanh, sự năng động và linh động
Vị thế địa lý chiến lược	Tinh chuyên nghiệp khi giao tiếp thị trường và kinh doanh
Kế hoạch và các chương trình khuyến khích thu hút	Tinh thần sáng tạo trong kinh doanh
	Phát triển kinh tế đặc thù

Phân tích thách thức và rà soát chất lượng đáp ứng mục tiêu giai đoạn. Để cho thấy, trong từng giai đoạn thực thi chiến lược, kết quả đã đạt được ở mức độ nào và tình trạng khẩn cấp để thiết lập hướng điều chỉnh. Đồng thời, thiết lập khoảng tin cậy để quyết định rằng trong khoảng nào sẽ điều chỉnh và khoảng nào là dung sai của lựa chọn.

Thực hiện đánh giá. Địa phương có thể lựa chọn việc tổ chức đánh giá này thông qua đội ngũ chuyên gia tư vấn và giám sát hoặc chính đội ngũ cán bộ công chức thực hiện với cơ chế đặc thù cho phép mang đến kết quả đánh giá là trung thực và tin cậy nhất trong khoảng có thể.

Bước 5 - Điều chỉnh

Thiết lập hướng điều chỉnh. Là nội dung giải quyết vấn đề khi có hiện tượng lệch hướng trong quá trình chuyển hoá và tồn tại sự mâu thuẫn không dung hoà giữa lợi ích của các chủ thể có liên

quan. Lựa chọn hướng điều chỉnh là kết quả của các nội dung đánh giá.

Nội dung thay đổi và dự báo rủi ro. Là làm rõ điều chỉnh ở bước nào, khâu nào, đơn vị nào và điều chỉnh nội dung nào. Song song với hoạt động điều chỉnh là hoạt động dự báo rủi ro mà bản chất là dự báo tình hình biến động của thị trường, của tâm lý công chúng và sự thay đổi về hành vi của các chủ thể./.